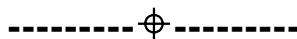


TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN
KHOA KINH TẾ & KẾ TOÁN



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**TÊN ĐỀ TÀI: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH
CỦA CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN**

Sinh viên thực hiện : Lê Thị Bích Dân

Lớp : Kế toán K41C

Giảng viên hướng dẫn: TS. Lê Mộng Huyền

Bình Định, tháng 06 năm 2022

LỜI CAM ĐOAN

Em xin cam đoan đây là khóa luận tốt nghiệp do chính bản thân thực hiện, với sự giúp đỡ thực hiện của giảng viên hướng dẫn TS. Lê Mộng Huyền. Các số liệu, kết quả nêu trong khóa luận tốt nghiệp là trung thực và chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác, các thông tin trích dẫn trong khóa luận đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Em xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời cam đoan này.

Bình Định, ngày 03 tháng 06 năm 2022

Sinh viên thực hiện khóa luận

(Ký, ghi rõ họ tên)

Lê Thị Bích Dân

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

Họ và tên sinh viên thực hiện: **Lê Thị Bích Dân**

Lớp: **Kế toán 41C** Khóa: **K41**

Tên đề tài: *Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn*

I. Nội dung nhận xét:

1. Tình hình thực hiện:

2. Nội dung của đề tài:

- Cơ sở lý thuyết:

- Cơ sở số liệu:

- Phương pháp giải quyết các vấn đề:

3. Hình thức của đề tài:

- Hình thức trình bày:

- Kết cấu của đề tài:

4. Những nhận xét khác:

.....
.....

II. Đánh giá cho điểm:

- Tiến trình làm đề tài

- Nội dung làm đề tài

- Hình thức đề tài

Tổng cộng:

Bình Định, ngày 03 tháng 06 năm 2022

Giảng viên hướng dẫn

(Ký, ghi rõ họ tên)

TS. Lê Mộng Huyền

NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN PHẢN BIỆN

Họ và tên sinh viên thực hiện: **Lê Thị Bích Dân**

Lớp: **Kế toán 41C** Khóa: **K41**

Tên đề tài: *Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn*

I. Nội dung nhận xét:

5. Nội dung của đề tài:.....

- Cơ sở lý thuyết:

- Cơ sở số liệu:.....

- Phương pháp giải quyết các vấn đề:.....

6. Hình thức của đề tài:.....

- Hình thức trình bày:

- Kết cấu của đề tài:

7. Những nhận xét khác:.....

.....

.....

II. Đánh giá cho điểm:

- Nội dung làm đề tài

- Hình thức đề tài

Tổng cộng:

Bình Định, ngày 03 tháng 06 năm 2022

Giảng viên phản biện

(Ký, ghi rõ họ tên)

ThS. Trần Thu Vân

MỤC LỤC

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP.....	4
1.1. Tổng quan về hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp.....	4
<i>1.1.1. Khái niệm hiệu quả kinh doanh</i>	<i>4</i>
<i>1.1.2. Bản chất của hiệu quả kinh doanh</i>	<i>5</i>
<i>1.1.3. Phân loại hiệu quả kinh doanh</i>	<i>6</i>
1.2. Những vấn đề chung về phân tích hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp..	7
<i>1.2.1. Khái niệm phân tích hiệu quả kinh doanh.....</i>	<i>7</i>
<i>1.2.2. Ý nghĩa phân tích hiệu quả kinh doanh.....</i>	<i>7</i>
<i>1.2.3. Nhiệm vụ phân tích hiệu quả kinh doanh.....</i>	<i>8</i>
1.3. Các phương pháp phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh.....	8
<i>1.3.1. Phương pháp so sánh.....</i>	<i>8</i>
<i>1.3.2. Phương pháp chi tiết</i>	<i>10</i>
<i>1.3.3. Phương pháp loại trừ.....</i>	<i>11</i>
<i>1.3.4. Phương pháp liên hệ cân đối.....</i>	<i>13</i>
<i>1.3.5. Phương pháp Dupont.....</i>	<i>14</i>
<i>1.3.6. Phương pháp hồi quy – tương quan.....</i>	<i>15</i>
<i>1.3.7. Một số phương pháp khác.....</i>	<i>15</i>
1.4. Tài liệu phân tích hiệu quả kinh doanh.....	16
<i>1.4.1. Báo cáo tài chính</i>	<i>16</i>
<i>1.4.2. Các nguồn thông tin khác</i>	<i>17</i>
1.5. Nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp	18
<i>1.5.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh.....</i>	<i>18</i>
<i>1.5.2. Phân hiệu quả sử dụng tài sản</i>	<i>19</i>

1.5.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn	23
1.5.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí.....	25
CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN	27
2.1. Giới thiệu khái quát chung về công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn.....	27
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty	27
2.1.1.1. Tên và địa chỉ công ty.....	27
2.1.1.2. Thời điểm thành lập và các mốc quan trọng trong quá trình phát triển của công ty	27
2.1.1.3. Quy mô hiện tại của công ty.....	28
2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của công ty và đóng góp vào ngân sách nhà nước qua các năm	29
2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của công ty	30
2.1.2.1. Chức năng của công ty.....	30
2.1.2.2. Nhiệm vụ của công ty	30
2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.....	30
2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các loại sản phẩm, dịch vụ chủ yếu của công ty	30
2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra của công ty.....	31
2.1.3.3. Đặc điểm về vốn kinh doanh của công ty.....	31
2.1.3.4. Đặc điểm về các nguồn lực chủ yếu của công ty.....	32
2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại công ty	34
2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh tại công ty	34
2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý tại công ty	36
2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của công ty	38
2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán của công ty.....	38
2.1.5.2. Bộ máy kế toán của công ty.....	39
2.1.5.3. Hình thức kế toán áp dụng tại công ty	40
2.1.5.4. Một số chính sách kế toán công ty đang áp dụng	41

2.2. Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	42
.....	
2.2.1. Đánh giá khái quát kết quả hoạt động kinh doanh qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty	42
2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của công ty	45
2.2.2.1. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn	47
2.2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn	52
2.2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản	53
2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn của công ty	62
2.2.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu.....	62
2.2.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả.....	70
2.2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí của công ty	73
2.2.5. So sánh hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn với các công ty khác cùng ngành	76
2.3. Một số nhận xét về hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	78
.....	
2.3.1. Những kết quả đạt được	78
2.3.2. Những mặt còn hạn chế và nguyên nhân	79
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN	81
3.1. Phương hướng để phát triển Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	81
3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn	82
3.2.1. Giải pháp 1: Tăng cường công tác quản lý hàng tồn kho	82
3.2.1.1. Lý do thực hiện giải pháp.....	82
3.2.1.2. Nội dung thực hiện giải pháp	83
3.2.1.3. Dự kiến kết quả thực hiện giải pháp	84
3.2.2. Giải pháp 2: Đẩy mạnh công tác tiêu thụ	85
3.2.2.1. Lý do thực hiện giải pháp.....	85

3.2.2.2. Nội dung thực hiện giải pháp	85
3.2.2.3. Dự kiến kết quả thực hiện giải pháp	87
3.2.3. Giải pháp 3: Tận dụng đòn bẩy tài chính	88
3.2.3.1. Lý do thực hiện giải pháp.....	88
3.2.3.2. Nội dung thực hiện giải pháp	88
3.2.3.3. Dự kiến kết quả thực hiện giải pháp	89
KẾT LUẬN CHUNG	91
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	92
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
2	BCTC	Báo cáo tài chính
3	BH	Bán hàng
4	CCDV	Cung cấp dịch vụ
5	DN	Doanh nghiệp
6	DTT	Doanh thu thuần
7	ĐVT	Đơn vị tính
8	GTGT	Giá trị gia tăng
9	GVHB	Giá vốn hàng bán
10	HĐKD	Hoạt động kinh doanh
11	HTK	Hàng tồn kho
12	KPT	Khoản phải thu
13	LNST	Lợi nhuận sau thuế
14	LNTT	Lợi nhuận trước thuế
15	NPT	Nợ phải trả
16	QĐ	Quyết định
17	QLDN	Quản lý doanh nghiệp
18	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
19	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
20	TS	Tài sản
21	TSCĐ	Tài sản cố định
20	TSDH	Tài sản dài hạn
21	TSNH	Tài sản ngắn hạn
22	VCSH	Vốn chủ sở hữu

DANH MỤC CÁC BẢNG SỬ DỤNG

Bảng

Bảng 1.1: Phân tích khái quát kết quả kinh doanh	18
Bảng 2.1: Tổng số vốn kinh doanh của công ty tại thời điểm 31/12/2021	28
Bảng 2.2: Tổng số lao động của công ty năm 2021	28
Bảng 2.3: Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn..	29
Bảng 2.4: Nguồn vốn kinh doanh của công ty	32
Bảng 2.5: Tình hình lao động của công ty.....	33
Bảng 2.6: Tình hình tài sản cố định hữu hình của công ty	33
Bảng 2.7: Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của công ty qua 3 năm	42
Bảng 2.8: Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn	46
Bảng 2.9: Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn	52
Bảng 2.10: Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản.....	54
Bảng 2.11: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu	63
Bảng 2.12: Phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả.....	40
Bảng 2.13: Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí	73
Bảng 2.14: Hiệu quả kinh doanh của 3 công ty trong năm 2021	76
Bảng 3.1: Giá trị dự tính ROA năm 2022	85
Bảng 3.2: Kế hoạch dự kiến doanh thu trong 3 năm tới.....	87
Bảng 3.3: Giá trị dự tính ROE năm 2022.....	90

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ

Biểu đồ

Biểu đồ 2.1: Phản ánh tình hình lợi nhuận qua 3 năm 2019 – 2021	44
Biểu đồ 2.2: Số vòng quay TSNH, HTK, KPT qua 3 năm	52
Biểu đồ 2.3: Xu hướng biến động của H_{TS} , ROS, ROA qua 3 năm	57
Biểu đồ 2.4: Tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu giai đoạn 2019 – 2021	64
Biểu đồ 2.5: So sánh các chỉ tiêu ROA, ROS, ROE giữa 3 công ty năm 2021	77

Sơ đồ

Sơ đồ 2.1: Bố trí trồng rừng.....	36
Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn.....	36
Sơ đồ 2.3: Bộ máy kế toán của công ty	39
Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi chép theo hình thức sổ Nhật ký chung.....	40
Sơ đồ 2.5: Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROA năm 2019 – 2020....	61
Sơ đồ 2.6: Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROA năm 2020 – 2021....	62
Sơ đồ 2.7: Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROE năm 2019 – 2020	69
Sơ đồ 2.8: Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROE năm 2020 – 2021	69

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong bối cảnh kinh tế thị trường, tình hình kinh tế xã hội của đất nước ta ngày càng phát triển, các hoạt động kinh doanh ngày càng đa dạng và phong phú hơn. Chính điều đó đã tạo ra cơ hội và điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp thuộc khối kinh tế tư nhân phát triển. Tuy nhiên, xu hướng này cũng làm phát sinh những vấn đề phức tạp về phía các doanh nghiệp, đặt ra cho họ những khó khăn, thách thức, đòi hỏi chính bản thân doanh nghiệp phải nỗ lực vượt qua phải tạo một chỗ đứng trên thương trường trước sự cạnh tranh gay gắt của cơ chế thị trường. Và một trong những yếu tố để xác định được vị thế đó là hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích hiệu quả kinh doanh rất quan trọng và cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp. Phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh là việc phân tích, đánh giá giữa kết quả thực hiện được so với kế hoạch đề ra hoặc với tình hình thực hiện của kỳ trước hoặc các chỉ tiêu bình quân ngành. Muốn đạt được hiệu quả kinh doanh cao và đứng vững trên thị trường, các doanh nghiệp cần phải xác định được mục tiêu, phương hướng trong đầu tư, thực hiện đổi mới và hoạt động có hiệu quả. Các nhà quản lý cần nhanh chóng nắm bắt những tín hiệu thị trường, tìm kiếm và sử dụng những yếu tố sản xuất mang lại hiệu quả cao với chi phí thấp nhất, huy động và sử dụng vốn một cách hợp lý nhất. Muốn vậy, các doanh nghiệp cần nắm được các nhân tố ảnh hưởng, mức độ và xu hướng tác động của từng nhân tố đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Điều này chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở của phân tích hoạt động kinh doanh.

Kết quả của phân tích hoạt động kinh doanh không chỉ giúp cho doanh nghiệp nắm bắt được tình hình hoạt động của công ty, xác định được nguyên nhân, nguồn gốc của các vấn đề phát sinh, phát hiện các tiềm tàng của doanh nghiệp, đồng thời có biện pháp để khắc phục những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải. Để từ đó các nhà quản trị có thể đưa ra các chiến lược kinh doanh có hiệu quả hơn, làm sao mang lại cho công ty mình đạt được lợi nhuận cao nhất với chi phí thấp nhất. Do đó vấn đề phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trở nên cần thiết và đóng vai trò quan trọng hơn bao giờ hết đối với các doanh nghiệp để tồn tại và phát triển trong nền kinh tế thị trường, đặc biệt là trong bối cảnh kinh doanh cạnh tranh ngày càng gay gắt như hiện nay cùng với chính sách mở cửa chủ động hội nhập nền kinh tế thế giới nước ta thời gian qua.

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phân tích hiệu quả kinh doanh đối với sự phát triển của doanh nghiệp, kết hợp với các kiến thức lý luận đã học trên lớp nên em đã quyết định chọn đề tài ***“Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn”*** để làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Đề tài được thực hiện nhằm đánh giá hiệu quả kinh doanh của công ty từ đó đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu của công ty, tìm ra nguyên nhân và giải pháp tích cực nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty trong tương lai, đóng góp phần nào vào sự phát triển ổn định, bền vững của toàn công ty, cụ thể:

Thứ nhất, hệ thống hóa cơ sở lý luận về hiệu quả kinh doanh và phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh trong doanh nghiệp.

Thứ hai, phân tích, đánh giá thực trạng về hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn qua các năm gần đây, từ đó cho thấy những thành tựu mà công ty đạt được cũng như những mặt hạn chế và từ đó tìm ra nguyên nhân.

Thứ ba, đề xuất một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm tiếp theo.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

Đối tượng nghiên cứu của đề tài: Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn

Phạm vi nghiên cứu của đề tài:

Về không gian: Đề tài này được thực hiện nghiên cứu cơ sở lý luận về hiệu quả kinh doanh và phân tích hiệu quả kinh doanh tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn, đồng thời nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Về thời gian: Số liệu sử dụng để phân tích đề tài này là khoảng thời gian từ năm 2019 đến năm 2021.

4. Phương pháp nghiên cứu

– Phương pháp thu thập và xử lý số liệu: Thu thập số liệu qua các báo cáo tài chính và tài liệu của công ty từ các phòng, ban như phòng Tổ chức – Hành chính, phòng Kế toán – Tài chính.

– Phương pháp phân tích số liệu: Sử dụng phương pháp loại trừ, phương pháp so sánh, phương pháp Dupont, phương pháp chi tiết, phương pháp liên hệ cân đối, phương pháp hồi quy – tương quan và các phương pháp khác.

5. Dự kiến những đóng góp của đề tài

Qua quá trình nghiên cứu thực hiện đề tài sẽ nhận thấy được những ưu điểm mà công ty nên tiếp tục phát huy và đặc biệt là tìm ra những hạn chế trong việc sử dụng các nguồn lực của công ty. Đồng thời tìm ra những điểm bất hợp lý trong hoạt động kinh

doanh, từ đó tìm ra cách hoàn thiện bằng các phương hướng, kiến nghị mang tính khả thi để cải thiện hiệu quả kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh cho công ty.

6. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung đề tài gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận về phân tích hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp

Chương 2: Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn

Chương 3: Một số nhận xét và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn

Em xin cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của TS. Lê Mộng Huyền và sự giúp đỡ nhiệt tình của các anh, chị tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn trong quá trình hoàn thành bài khóa luận này một cách tốt nhất. Do thời gian hạn hẹp và kiến thức còn nhiều hạn chế nên bài làm còn nhiều thiếu sót. Kính mong được sự giúp đỡ và đóng góp ý kiến của quý Thầy Cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Bình Định, ngày 03 tháng 06 năm 2022

Sinh viên thực hiện

Lê Thị Bích Dân

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Tổng quan về hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm hiệu quả kinh doanh

Hiện nay, còn nhiều quan điểm chưa đồng nhất về khái niệm “*Hiệu quả kinh doanh*”, mỗi nhà nghiên cứu dựa vào góc độ nhìn nhận và cách tiếp cận khác nhau lại đưa ra một quan điểm khác nhau về khái niệm này.

Theo Paul A Samuelsen viết trong cuốn Kinh tế học chỉ ra: “*Hiệu quả tức là sử dụng một cách hữu hiệu nhất các nguồn lực của nền kinh tế để thỏa mãn nhu cầu, mong muốn của con người*”. Theo cách tiếp cận này, đã chỉ rõ được hai đặc tính của phạm trù hiệu quả đó là sử dụng tối ưu các nguồn lực và mục đích của hoạt động. Tuy nhiên, cách tiếp cận này chưa đưa đến cách thức xác định hiệu quả nói chung, hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nói riêng. [2, tr.546,547]

Theo quan điểm của tác giả Trần Thị Thu Phong cho rằng, “*Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế, phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp vào kinh doanh sao cho hao phí nguồn lực là thấp nhất nhưng lợi ích mang lại là cao nhất. Lợi ích mang lại không chỉ cho bản thân doanh nghiệp mà còn cho cả xã hội.*”. Như vậy, theo quan điểm này thì hiệu quả được gắn với một mục tiêu nhất định và việc sử dụng nguồn lực một cách thông minh. [3, tr.6]

Theo tác giả Đỗ Huyền Trang cho rằng “*Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế được biểu hiện bằng hệ thống chỉ tiêu kinh tế đặc trưng thiết lập trên cơ sở so sánh tương quan giữa kết quả đầu ra với chi phí hoặc yếu tố đầu vào, qua đó phản ánh trình độ sử dụng chi phí hoặc các yếu tố đầu vào nhằm đạt được kết quả cao nhất trong điều kiện kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội*” [8, tr.4,5]

Còn theo tác giả Đoàn Thục Quyên lại cho rằng: “*Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp là phạm trù kinh tế phản ánh mối quan hệ giữa kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp thu được với chi phí hoặc nguồn lực bỏ ra để đạt được kết quả đó. Hiệu quả kinh doanh được xác định bằng các chỉ tiêu kinh tế đặc trưng, phản ánh mối quan hệ tỷ lệ so sánh giữa chỉ tiêu phản ánh kết quả kinh doanh đạt được với các chỉ tiêu phản ánh chi phí hoặc nguồn lực đã sử dụng vào sản xuất kinh doanh nhằm đạt được mục tiêu của doanh nghiệp*” [6, tr.11].

Như vậy, có thể thấy rằng có nhiều quan điểm về phạm trù hiệu quả kinh doanh, từ các khái niệm nêu trên em cho rằng: “*Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp là phạm trù kinh tế phản ánh mối quan hệ giữa kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp thu được*

với chi phí hoặc nguồn lực bỏ ra để đạt được kết quả đó, được thể hiện thông qua các chỉ tiêu về khả năng sinh lợi của doanh nghiệp.”

1.1.2. Bản chất của hiệu quả kinh doanh

Khái niệm về hiệu quả sản xuất kinh doanh đã cho thấy bản chất của hiệu quả sản xuất kinh doanh là phản ánh mặt chất lượng của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực để đạt được các mục tiêu của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để hiểu rõ và ứng dụng được phạm trù hiệu quả sản xuất kinh doanh vào việc thành lập các chỉ tiêu, các công thức cụ thể nhằm đánh giá tính hiệu quả các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì chúng ta cần phải:

Thứ nhất, phải hiểu rằng phạm trù hiệu quả sản xuất kinh doanh thực chất là mối quan hệ so sánh giữa kết quả đạt được và chi phí bỏ ra để sử dụng các yếu tố đầu vào và có tính đến các mục tiêu của doanh nghiệp:

So sánh giữa kết quả đầu ra với các yếu tố đầu vào được tính theo công thức sau:

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Kết quả đầu ra}}{\text{Nguồn lực đầu vào}}$$

Chỉ tiêu ở công thức này cho biết để tạo ra một đơn vị nguồn lực đầu vào thì sẽ đem lại mấy đơn vị kết quả đầu ra. Nếu trị số của chỉ tiêu này lớn chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu vào, làm tăng hiệu quả kinh doanh. Ngược lại, nếu trị số của chỉ tiêu này nhỏ, sẽ phản ánh hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu vào không tốt, dẫn đến làm giảm hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

So sánh giữa yếu tố đầu vào với kết quả đầu ra được tính theo công thức sau:

$$\text{Hiệu quả kinh doanh} = \frac{\text{Nguồn lực đầu vào}}{\text{Kết quả đầu ra}}$$

Chỉ tiêu ở công thức này cho biết để tạo ra một đơn vị kết quả đầu ra thì cần tốn bao nhiêu nguồn lực đầu vào. Nếu trị số của chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng các nguồn lực đầu vào có hiệu quả, làm cho hiệu quả kinh doanh càng cao. Ngược lại, nếu trị số của chỉ tiêu này tính ra càng lớn, chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng các nguồn lực đầu vào càng kém hiệu quả, dẫn đến hiệu quả kinh doanh càng thấp.

Thứ hai, phải phân biệt hiệu quả xã hội, hiệu quả kinh tế xã hội với hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:

Phân biệt hiệu quả xã hội, hiệu quả kinh tế xã hội với hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: hiệu quả xã hội phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực nhằm đạt

được các mục tiêu về xã hội nhất định. Các mục tiêu xã hội thường thấy là: giải quyết công ăn việc làm cho người lao động trong phạm vi toàn xã hội hay phạm vi từng khu vực, nâng cao trình độ văn hoá, nâng cao mức sống, đảm bảo vệ sinh môi trường ... Còn hiệu quả kinh tế xã hội phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực nhằm đạt được các mục tiêu cả về kinh tế xã hội trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân cũng như trên phạm vi từng vùng, từng khu vực của nền kinh tế.

Phân biệt hiệu quả trước mắt với hiệu quả lâu dài: các chỉ tiêu hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào các mục tiêu của doanh nghiệp do đó mà tính chất hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh ở các giai đoạn khác nhau là khác nhau. Xét về tính lâu dài thì các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh trong suốt quá trình hoạt động của doanh nghiệp là lợi nhuận và các chỉ tiêu về doanh lợi. Xét về tính hiệu quả trước mắt thì nó phụ thuộc vào các mục tiêu hiện tại mà doanh nghiệp đang theo đuổi. Trên thực tế, để thực hiện mục tiêu bao trùm lâu dài của doanh nghiệp là tối đa hoá lợi nhuận có rất nhiều doanh nghiệp hiện tại lại không đặt mục tiêu là lợi nhuận mà lại thực hiện các mục tiêu nâng cao năng suất và chất lượng của sản phẩm, nâng cao uy tín danh tiếng của doanh nghiệp, mở rộng thị trường cả về chiều sâu lẫn chiều rộng.

Như vậy ta có thể hiểu bản chất của hiệu quả kinh doanh là sự so sánh giữa kết quả đầu ra và các yếu tố nguồn lực đầu vào. Kết quả đầu ra thường được biểu hiện bằng các chỉ tiêu: Sản lượng, doanh thu, lợi nhuận còn các yếu tố nguồn lực đầu vào bao gồm: lao động, chi phí, tài sản và vốn. Trong quá trình sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp quan tâm nhất chính là vấn đề hiệu quả. Dù doanh nghiệp có doanh thu lớn, sản lượng cao nhưng không có hiệu quả doanh nghiệp vẫn tồn tại được, vậy hiệu quả là vấn đề sống còn của các doanh nghiệp. Hiểu theo mục đích cuối cùng thì hiệu quả kinh doanh đồng nghĩa với lợi nhuận. Hiệu quả kinh doanh đạt được cao hay thấp phụ thuộc vào trình độ tổ chức sản xuất và trình độ quản lý của mỗi doanh nghiệp. Hiệu quả có hai mặt là định tính và định lượng.

1.1.3. Phân loại hiệu quả kinh doanh

Hiệu quả kinh doanh là chỉ tiêu quan trọng sử dụng để phân tích, đánh giá, rút kinh nghiệm đặc biệt trong việc phục vụ đưa ra các quyết định, lựa chọn phương án kinh doanh. Do hiệu quả kinh doanh là phạm trù tổng hợp, do vậy cần nhìn nhận hiệu quả kinh doanh theo nhiều tiêu chí, khía cạnh, phạm vi khác nhau để có cái nhìn sâu sắc hơn về hiệu quả kinh doanh.

– Theo phạm vi tính toán: theo cách phân loại này hiệu quả kinh doanh chia thành hiệu quả kinh doanh tổng quát và hiệu quả kinh doanh thành phần. Hiệu quả kinh doanh

tổng quát: phản ánh trình độ sử dụng mọi nguồn lực để thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội của toàn doanh nghiệp. Hiệu quả thành phần: phản ánh trình độ sử dụng từng loại chi phí, nguồn lực riêng biệt như hiệu quả sử dụng các loại chi phí, các nguồn lực như vật tư, lao động, tiền vốn, từng bộ phận kinh doanh của doanh nghiệp... để thực hiện một mục tiêu cụ thể.

– Theo tính chất tác động: theo cách phân loại này hiệu quả kinh doanh được chia thành hiệu quả kinh doanh trực tiếp và hiệu quả kinh doanh gián tiếp. Hiệu quả kinh doanh trực tiếp là hiệu quả do chủ thể thực hiện có tác động trực tiếp ngay đến kết quả khi thực hiện mục tiêu hoạt động của chủ thể. Hiệu quả kinh doanh gián tiếp là hiệu quả mà một đối tượng nào đó tạo ra cho một đối tượng khác.

– Theo quá trình hình thành: theo cách phân loại này hiệu quả kinh doanh bao gồm hiệu quả trung gian và hiệu quả kinh doanh cuối cùng. Hiệu quả trung gian là khâu trung gian trong quá trình đánh giá hiệu quả kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp. Biểu hiện của hiệu quả kinh doanh trung gian là hiệu suất sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp, là bước trung gian, tiền đề đánh giá hiệu quả kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp. Hiệu quả kinh doanh cuối cùng là khả năng sinh lợi của doanh nghiệp, một mục tiêu chủ đạo trong hoạt động của doanh nghiệp.

– Phân loại theo cách thức xác định hiệu quả kinh doanh: theo cách phân loại này, hiệu quả kinh doanh được chia thành hiệu quả tương đối và hiệu quả tuyệt đối. Hiệu quả tương đối là hiệu quả được xác định bằng tỷ số giữa kết quả và chi phí. Hiệu quả tuyệt đối là hiệu quả được đo bằng hiệu số giữa kết quả và chi phí.

1.2. Những vấn đề chung về phân tích hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm phân tích hiệu quả kinh doanh

Phân tích hiệu quả kinh doanh là việc đánh giá khả năng đạt được kết quả, khả năng sinh lãi của doanh nghiệp do mục đích cuối cùng của người chủ sở hữu, của nhà quản trị là bảo đảm khả năng sinh lợi, sự tăng trưởng tài sản của doanh nghiệp để thực hiện tốt nhiệm vụ này, doanh nghiệp phải sử dụng và phát triển tiềm năng kinh tế của mình. Không đảm bảo được khả năng sinh lãi, lợi nhuận tương lai sẽ không chắc chắn, giá trị của doanh nghiệp sẽ bị giảm, người chủ có nguy cơ bị mất vốn. [4, tr.183]

1.2.2. Ý nghĩa phân tích hiệu quả kinh doanh

Qua phân tích hiệu quả kinh doanh ở các góc độ khác nhau, nhà quản lý sẽ đánh giá được hiệu quả kinh doanh cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Việc nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp là vô cùng quan trọng, không chỉ đối với bản thân doanh nghiệp mà còn đối với người lao động trong doanh nghiệp cũng như đối với cả nền kinh tế:

Đối với doanh nghiệp:

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp là yếu tố phản ánh trình độ tổ chức, quản lý hoạt động kinh doanh của chính doanh nghiệp đó. Trong nền kinh tế thị trường có sự cạnh tranh gay gắt hiện nay và sự hội nhập ngày càng sâu rộng của nền kinh tế Việt Nam đối với nền kinh tế thế giới, hiệu quả kinh doanh chính là vấn đề ảnh hưởng lớn nhất đến sự sống còn của từng doanh nghiệp. Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả kinh doanh tốt thì mới có thể nâng cao khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường, có nguồn thu lớn để tái đầu tư, mua sắm trang thiết bị để mở rộng sản xuất, đầu tư vào các công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả hoạt động, cải thiện và từng bước nâng cao đời sống của người lao động và đóng góp lớn cho ngân sách Nhà nước.

Đối với người lao động:

Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp được nâng cao thì doanh nghiệp sẽ có nguồn lực để đầu tư nâng cao thu nhập của người lao động, cải thiện điều kiện làm việc. Từ đó, tạo ra động lực thúc đẩy người lao động yên tâm, tập trung cống hiến cho doanh nghiệp, thúc đẩy tinh thần của người lao động từ đó nâng cao năng suất lao động để tác động tích cực lại vào việc nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với nền kinh tế:

Doanh nghiệp chính là tế bào của nền kinh tế, doanh nghiệp hoạt động hiệu quả với kết quả kinh doanh tốt sẽ góp phần tạo xung lực cho nền kinh tế phát triển một cách mạnh mẽ. Khi hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp đạt được ở mức cao, doanh nghiệp sẽ có nguồn thu để tái đầu tư vào mở rộng sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm và tạo công ăn việc làm, thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

1.2.3. Nhiệm vụ phân tích hiệu quả kinh doanh

- Thu thập các tài liệu để phục vụ cho quá trình phân tích. Tài liệu phục vụ cho quá trình phân tích chủ yếu là Báo cáo tài chính
- Xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích và sử dụng các phương pháp phân tích thích hợp để nhằm đánh giá chính xác hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đánh giá hiệu quả kinh doanh và xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp hay đưa ra các quyết định kinh doanh đúng đắn.

1.3. Các phương pháp phân tích hiệu quả hoạt động kinh doanh

1.3.1. Phương pháp so sánh

Đây là phương pháp được sử dụng phổ biến nhất trong phân tích. Phương pháp này được sử dụng để đánh giá kết quả, chỉ ra sự khác biệt, xác định nhịp điệu, tốc độ và xu hướng biến động khái quát của từng chỉ tiêu trong khoảng thời gian ngắn nhất về tình hình hoạt động của doanh nghiệp giữa các kỳ kinh doanh khác nhau, phục vụ việc ra quyết định kinh doanh. Khi sử dụng phương pháp so sánh cần đảm bảo được những nội dung sau đây: [9, tr.3]

Thứ nhất, về điều kiện so sánh: để có thể so sánh được, số liệu của các chỉ tiêu so sánh phải đảm bảo thống nhất về nội dung kinh tế, về phương pháp tính toán, đơn vị đo lường, phạm vi, thời gian và quy mô không gian xác định. Do đó, khi so sánh nếu có sự khác biệt về nội dung kinh tế, phương pháp tính toán và đơn vị đo lường của các chỉ tiêu, nhà phân tích cần quy đổi và tính toán lại trị số gốc của chỉ tiêu theo nội dung mới, theo phương pháp thống nhất, theo cùng một đơn vị đo lường, lựa chọn các chỉ tiêu trong khoảng thời gian và quy mô không gian thống nhất rồi mới tiến hành so sánh.

Thứ hai, xác định gốc so sánh: để đảm bảo các chỉ tiêu có thể so sánh được, cần lựa chọn chỉ tiêu để làm căn cứ so sánh hay còn gọi là gốc so sánh. Tùy theo mục đích nghiên cứu và điều kiện phân tích mà gốc so sánh được lựa chọn thích hợp, cụ thể:

– *Về mặt thời gian:* Gốc so sánh có thể là tài liệu thực tế kỳ trước nhằm đánh giá sự biến động, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu thực tế kỳ này; các mục tiêu đã dự kiến (kế hoạch, dự toán, định mức) nhằm đánh giá tình hình thực hiện so với kế hoạch, dự toán, định mức; hay các điểm thời gian nhằm đánh giá tiến độ thực hiện nhiệm vụ hay mức độ đạt được của chỉ tiêu nghiên cứu trong cùng khoảng thời gian.

– *Về mặt không gian:* Gốc so sánh được lựa chọn cũng có thể là chỉ tiêu tổng thể nhằm đánh giá mức độ phổ biến của chỉ tiêu bộ phận; chỉ tiêu của đơn vị khác có cùng điều kiện hay chỉ tiêu trung bình ngành, khu vực kinh doanh, ...

Thứ ba, về kỹ thuật so sánh: phương pháp so sánh được sử dụng theo các cách thức khác nhau, cụ thể như sau:

Kỹ thuật thứ nhất được gọi là kỹ thuật so sánh bằng số tuyệt đối, kết quả so sánh biểu hiện cho sự biến động về khối lượng, quy mô của chỉ tiêu kinh tế giữa kỳ phân tích với kỳ gốc.

$$\text{Mức biến động tuyệt đối: } \Delta X = X_1 - X_0$$

Trong đó: X_1, X_0 lần lượt là trị số của chỉ tiêu ở kỳ phân tích và kỳ gốc

Kỹ thuật thứ hai được gọi là so sánh bằng số tương đối, cách so sánh này cho thấy kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển, mức độ phổ biến của các chỉ tiêu phân tích.

$$\text{Mức biến động tương đối: } \% \Delta X = (\Delta X * 100) / X_0$$

Kỹ thuật so sánh trị số gốc của chỉ tiêu giữa các kỳ được gọi là kỹ thuật so sánh giản đơn, ngoài ra, phân tích kinh doanh còn sử dụng kỹ thuật so sánh liên hệ giữa chỉ tiêu phân tích với một chỉ tiêu kinh tế tổng quát khác để thấy rõ khả năng tận dụng nguồn lực của doanh nghiệp.

Mức biến động tuyệt đối: $\Delta X = X_1 - (X_0 * Y_1/Y_0)$

Mức biến động tương đối: $\% \Delta X = (\Delta X * 100) / (X_0 * Y_1/Y_0)$

Thứ tư, về phương thức so sánh: Khi phân tích bằng cách so sánh các chỉ tiêu kinh tế, nhà phân tích có thể lựa chọn phương thức so sánh ngang (so sánh giữa các kỳ), so sánh dọc (so sánh kết cấu) hoặc so sánh bằng số bình quân (so sánh với số trung bình ngành hoặc bình quân của một thời kỳ)

Tóm lại ưu điểm của phương pháp này là đơn giản và dễ thực hiện, song khi sử dụng phương pháp này để cho thấy rõ xu hướng phát triển của đối tượng phân tích thì cần xem xét chúng qua nhiều thời kỳ liên tiếp hoặc có thể lâu hơn. Tuy nhiên, nhược điểm của phương pháp so sánh đó là khi dùng phương pháp này để phân tích thì các nhà phân tích và các nhà quản lý chỉ mới dừng lại ở việc đánh giá tình trạng biến đổi tăng, giảm của các chỉ tiêu mà không thấy được bản chất dẫn đến sự biến đổi đó hay nói cách khác là phương pháp so sánh chưa thể giúp xác định nguyên nhân để đề xuất giải pháp.

1.3.2. Phương pháp chi tiết

Phương pháp chi tiết được áp dụng dựa trên đặc điểm của những yếu tố cấu thành nên đối tượng nghiên cứu, khi đối tượng phân tích được chi tiết hóa càng cao thì tính chính xác của kết quả phân tích càng tốt. Mỗi đối tượng phân tích kinh doanh đều có thể được chi tiết theo nhiều hướng khác nhau, chẳng hạn: [9, tr.4]

– Chi tiết theo bộ phận cấu thành của chỉ tiêu: cách chi tiết này sẽ giúp cho các nhà phân tích biết chỉ tiêu phân tích được cấu thành từ những yếu tố nào, mỗi yếu tố đóng góp đến kết quả chung ra sao, từ đó có các biện pháp tương ứng với từng yếu tố. Chi tiết như vậy sẽ giúp cho các DN có được những biện pháp sát nhất với thực tế kinh doanh.

– Chi tiết theo thời gian: cách chi tiết này dựa vào đặc điểm của kết quả kinh doanh đó là kết quả kinh doanh không chỉ là một công đoạn mà là kết quả của một quá trình kéo dài trong một khoảng thời gian nhất định. Trong từng khoảng thời gian khác nhau, doanh nghiệp có những chính sách kinh doanh khác nhau và đương nhiên kết quả đem lại cũng không thể giống nhau. Cách chi tiết theo thời gian giúp doanh nghiệp đánh giá chính xác và đúng đắn kết quả kinh doanh trong từng giai đoạn cụ thể, từ đó lựa chọn được những quyết sách phù hợp cho từng giai đoạn.

– Chi tiết theo địa điểm và phạm vi kinh doanh: để chi tiết theo cách này, cần dựa vào đặc điểm kết quả hoạt động kinh doanh do nhiều bộ phận, theo phạm vi và địa điểm

phát sinh khác nhau tạo nên. Chi tiết chỉ tiêu theo hướng này, nhà quản lý có thể nhận thấy khả năng cũng như những yếu kém của từng bộ phận, từng phạm vi hoạt động, từ đó sẽ có những quyết định đúng nhằm khai thác các mặt mạnh cũng như khắc phục những mặt yếu kém trong từng bộ phận và phạm vi hoạt động khác nhau.

Như vậy, ưu điểm nổi bật của phương pháp chi tiết là giúp nhà phân tích đánh giá được cụ thể, chi tiết hiệu quả kinh doanh của từng bộ phận, từng công đoạn, từng thời điểm kinh doanh. Tuy nhiên, phương pháp này vẫn chưa giúp nhà phân tích đánh giá được toàn diện các ảnh hưởng từ hoạt động kinh doanh đến chỉ tiêu phân tích.

1.3.3. Phương pháp loại trừ

Phương pháp loại trừ được tiến hành bằng cách giả định khi một nhân tố tác động đến đối tượng phân tích thì các nhân tố còn lại không tác động – tức là, để nghiên cứu ảnh hưởng của một nhân tố nào đó phải loại trừ ảnh hưởng của các nhân tố còn lại bằng cách đặt đối tượng phân tích vào các trường hợp giả định khác nhau để xác định ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu nghiên cứu. [9, tr.5]

Để có thể sử dụng phương pháp loại trừ trong phân tích hiệu quả kinh doanh cần đảm bảo những yêu cầu sau đây:

Thứ nhất, đối tượng phân tích phải có quan hệ với các nhân tố theo một phương trình toán học ở hai dạng – dạng tích và dạng thương;

Thứ hai, trong phương trình đó, các nhân tố được sắp xếp theo trình tự từ nhân tố số lượng đến nhân tố chất lượng. Trong đó, nhân tố số lượng phản ánh quy mô hoạt động nên còn được gọi là nhân tố quy mô, nhân tố chất lượng phản ánh hiệu suất hoạt động nên còn được gọi là nhân tố hiệu suất;

Thứ ba, trình tự xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố được thực hiện theo đúng trình tự các nhân tố theo quy định đã sắp xếp bằng cách thay thế lần lượt, tức là khi thay thế nhân tố đầu tiên thì phải cố định các nhân tố còn lại ở kỳ gốc, khi thay thế nhân tố tiếp theo thì phải cố định nhân tố đã thay thế trước đó ở kỳ phân tích;

Thứ tư, để xác định mức độ ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, ta tiến hành thay thế nhân tố ở kỳ phân tích đó vào nhân tố kỳ gốc, cố định các nhân tố khác rồi tính lại kết quả của chỉ tiêu phân tích. Sau đó, đem kết quả này so sánh với kết quả của chỉ tiêu ở bước liền trước, chênh lệch này chính là mức độ ảnh hưởng của nhân tố vừa thay thế đến chỉ tiêu phân tích;

Thứ năm, cần tổng hợp mức độ ảnh hưởng của tất cả các nhân tố đến chỉ tiêu phân tích, và cần đảm bảo rằng tổng mức độ ảnh hưởng của các nhân tố phải đúng bằng mức biến động tuyệt đối của chỉ tiêu phân tích giữa kỳ phân tích và kỳ gốc.

Phương pháp loại trừ được sử dụng trong phân tích dưới hai dạng là phương pháp thay thế liên hoàn và phương pháp số chênh lệch. Phương pháp thay thế liên hoàn có thể áp dụng cho cả phương trình dạng tích và dạng thương.

Có thể khái quát cách áp dụng hai dạng của phương pháp loại trừ như sau:

- Giả sử gọi: Q là chỉ tiêu phân tích;
- Q_0 là chỉ tiêu ở kỳ gốc và Q_1 là chỉ tiêu phân tích ở kỳ phân tích;
- a, b, c là nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích.

Chỉ tiêu Q và các chỉ tiêu a, b, c liên hệ với nhau qua phương trình dạng tích,

Ta có: $Q = a.b.c$

– Từ đó ta có: $Q_0 = a_0.b_0.c_0$

$$Q_1 = a_1.b_1.c_1$$

Vậy chênh lệch giữa kết quả thực hiện với kế hoạch sẽ là $\Delta Q = Q_1 - Q_0$

Phương pháp thay thế liên hoàn

Phương pháp này dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến đối tượng phân tích như sau:

Thay thế lần 1: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = a_1.b_0.c_0 - a_0.b_0.c_0$$

Thay thế lần 2: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = a_1.b_1.c_0 - a_1.b_0.c_0$$

Thay thế lần 3: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = a_1.b_1.c_1 - a_1.b_1.c_0$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c = a_1.b_1.c_1 - a_0.b_0.c_0$$

Phương pháp số chênh lệch

Phương pháp số chênh lệch được xem là hình thức rút gọn của phương pháp thay thế liên hoàn, áp dụng khi các nhân tố có quan hệ tích số với các chỉ tiêu phân tích. Về nguyên tắc, phương pháp số chênh lệch tôn trọng đầy đủ các bước tiến hành như phương pháp thay thế liên hoàn nhưng chỉ khác ở chỗ chỉ rõ mức độ chênh lệch giữa kỳ phân tích với kỳ gốc của từng nhân tố để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó đến chỉ tiêu phân tích. Phương pháp số chênh lệch chỉ áp dụng cho phương trình dạng tích.

Cũng sử dụng các giả thiết ở trên, phương pháp này được thực hiện như sau:

Chênh lệch giữa kết quả thực hiện so với chỉ tiêu kế hoạch

$$\Delta Q = Q_1 - Q_0$$

Thay thế lần 1: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố a:

$$\Delta Q_a = (a_1 - a_0).b_0.c_0$$

Thay thế lần 2: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố b:

$$\Delta Q_b = a_1.(b_1 - b_0).c_0$$

Thay thế lần 3: xác định mức độ ảnh hưởng của nhân tố c:

$$\Delta Q_c = a_1.b_1.(c_1 - c_0)$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta Q = \Delta Q_a + \Delta Q_b + \Delta Q_c = a_1.b_1.c_1 - a_0.b_0.c_0$$

Nếu các nhân tố có quan hệ tích số với đối tượng phân tích, thì việc sử dụng phương pháp số chênh lệch trong quá trình phân tích không những sẽ tiết kiệm thời gian hơn mà còn đảm bảo mức độ chi tiết hóa của quá trình phân tích là tốt hơn so với phương pháp thay thế liên hoàn.

Tóm lại, phương pháp loại trừ là việc sử dụng khá đơn giản, dễ hiểu, dễ tính toán, chỉ rõ mức độ ảnh hưởng của các nhân tố do đó phản ánh được nội dung bên trong của hiện tượng kinh tế. Tuy nhiên, khi xác định ảnh hưởng của nhân tố này thì phải giả định nhân tố khác không đổi, nhưng trên thực tế có trường hợp các nhân tố khác cũng thay đổi cho nên độ tin cậy của chỉ tiêu được lượng hóa là không đảm bảo tính chính xác hoàn toàn. Đồng thời, việc xác định nhân tố nào phản ánh về mặt số lượng hay chất lượng là vấn đề không đơn giản, nếu phân biệt sai thì trình tự sắp xếp và kết quả tính toán của các nhân tố sẽ dẫn đến kết quả sai một cách hệ thống.

1.3.4. Phương pháp liên hệ cân đối

Quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh như: quan hệ cân đối giữa tổng số tài sản và tổng số nguồn hình thành tài sản; giữa thu, chi và kết quả; giữa số dư đầu kỳ và số phát sinh tăng trong kỳ với số dư cuối kỳ và số phát sinh giảm trong kỳ của các đối tượng; v.v... Các mối liên hệ cân đối này nếu được đảm bảo sẽ phản ánh một phần hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang diễn ra đều đặn và bền vững.

Để áp dụng phương pháp liên hệ cân đối, nhà phân tích thường lập bảng số liệu theo tính cân đối của hiện tượng kinh tế cần phân tích, có thể kết hợp thêm các phương pháp phân tích khác như phương pháp chi tiết, phương pháp so sánh, ... Bảng cân đối gồm hai hệ thống chỉ tiêu có quan hệ trực tiếp với nhau về mặt nội dung và trình bày

dưới dạng một biểu thức kinh tế nhất định. Nếu có sự thay đổi của một thành phần trong hệ thống chỉ tiêu đó sẽ dẫn đến sự thay đổi của một hay một số thành phần khác có liên quan và việc quy định trật tự sắp xếp của các nhân tố ảnh hưởng đến đối tượng nghiên cứu là điều không cần thiết.

Phương pháp liên hệ cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế khi mà giữa chúng có tồn tại mối quan hệ cân bằng, có thể nói rằng mối quan hệ cân đối dựa trên cơ sở là cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình sản xuất hoạt động kinh doanh. Dựa vào các mối quan hệ cân đối này, nhà phân tích sẽ xác định được ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của các chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích. [9, tr.8]

1.3.5. Phương pháp Dupont

Phương pháp Dupont là phương pháp phân tích dựa trên mối quan hệ tác động qua lại của các chỉ tiêu tài chính, từ đó biến đổi một chỉ tiêu thành một hàm số với nhiều biến số là các chỉ tiêu tài chính khác. Chẳng hạn, tách chỉ tiêu “Sức sinh lợi của tài sản” (ROA), “Sức sinh lợi của vốn chủ sở hữu” (ROE) thành những bộ phận có liên hệ với nhau để đánh giá tác động của từng bộ phận lên kết quả sau cùng bằng cách sử dụng phương pháp loại trừ.

Ví dụ chỉ tiêu “Sức sinh lợi của tài sản được biến đổi như sau:

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Nhân tử và mẫu số với cùng chỉ tiêu “Doanh thu thuần” ta được:

$$ROA = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Hay:

$$ROA = \text{Số vòng quay của tài sản} \times \text{Sức sinh lợi của doanh thu thuần}$$

Nếu kí hiệu: H_{TS} là số vòng quay của tài sản

ROS là sức sinh lợi của doanh thu thuần

Ta có thể viết phương trình Dupont của ROA ở dạng ngắn gọn như sau:

$$ROA = H_{TS} \times ROS$$

Sau đó áp dụng phương pháp loại trừ để xác định mức độ ảnh hưởng của từng chỉ tiêu “Số vòng quay của tài sản” (H_{TS}) và “Sức sinh lợi của doanh thu thuần” (ROS) đến sự biến động của chỉ tiêu “Sức sinh lợi của tài sản” (ROA) như sau:

– Ảnh hưởng của chỉ tiêu H_{TS} đến sự biến động của chỉ tiêu ROA:

$$\Delta ROA_{HTS} = (H_{TS1} - H_{TS0}) \times ROS_0$$

– Ảnh hưởng của chỉ tiêu ROS đến sự biến động của chỉ tiêu ROA:

$$\Delta ROA_{ROS} = H_{TS1} \times (ROS_1 - ROS_0)$$

Phương pháp phân tích Dupont thường được các nhà quản lý trong nội bộ doanh nghiệp sử dụng để có cái nhìn cụ thể và ra quyết định chính xác nên cải thiện hoạt động kinh doanh từ bộ phận nào để đạt được hiệu quả kinh doanh cao. [9, tr.9]

Ưu điểm của phương pháp phân tích Dupont có thể cho phép nhà phân tích đánh giá sự biến động của một chỉ tiêu tài chính trong mối quan hệ tác động của các chỉ tiêu tài chính khác, từ đó xác định được chính xác nguyên nhân tác động đến sự biến động của chỉ tiêu. Thêm vào đó, đây còn là phương pháp phân tích có giá trị thông tin rất cao, có thể giúp nhà quản lý hiểu tường tận tác dụng của những chiến lược kinh doanh của mình đã tác động đến hàng loạt các chỉ tiêu hiệu quả kinh doanh như thế nào và làm thế nào để có thể kết hợp tốt nhất các nguồn lực đầu vào nhằm đạt được hiệu quả kinh doanh cao trong sự điều chỉnh tổng hòa của nhiều yếu tố tác động. Tuy có nhiều ưu điểm như vậy nhưng phương pháp phân tích Dupont không phải là phương pháp dễ sử dụng với các doanh nghiệp vì việc xây dựng được một phương trình biểu diễn mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tài chính không hề đơn giản. Bên cạnh đó, việc sử dụng phương pháp này còn cần kết hợp với phương pháp loại trừ nên việc xác định chỉ tiêu nào sẽ được xác định ảnh hưởng trước là rất khó khăn.

1.3.6. Phương pháp hồi quy – tương quan

Phương pháp này được thực hiện bằng cách sử dụng số liệu quá khứ, số liệu đã diễn ra theo thời gian để thiết lập mối quan hệ giữa các đối tượng và sự kiện có liên quan dưới dạng phương trình gọi là phương trình hồi quy. Qua đó nhà phân tích có thể xác định các thông số của phương trình, trên cơ sở đó giải thích các kết quả thu được, ước tính và dự báo các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Tuy nhiên phương pháp này cần số liệu của nhiều kỳ ít nhất là kỳ và số liệu phải đảm bảo chính xác tuyệt đối mới đảm bảo kết quả hồi quy chính xác. [9, tr.10]

1.3.7. Một số phương pháp khác

Ngoài các phương pháp phân tích đã được trình bày trên đây, có thể sử dụng một số phương pháp khác như phương pháp đại số, phương pháp đồ thị, phương pháp toán kinh tế, phương pháp chuyên gia, ... để phân tích về đối tượng nghiên cứu của mình. Việc sử dụng phương pháp nào trong quá trình phân tích còn tùy thuộc vào mục đích và nguồn dữ liệu phân tích.

Có thể nhận thấy, nếu chỉ sử dụng riêng lẻ từng phương pháp đã trình bày trên thì chưa thể đánh giá được tất cả các biến động của đối tượng phân tích. Do đó, khi phân tích nhà phân tích cần kết hợp nhiều phương pháp phân tích cùng một lúc. Sử dụng kết hợp các phương pháp là cần thiết vì đối tượng phân tích rất đa dạng, phong phú nên mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phản ánh đối tượng phân tích không phải bao giờ cũng theo một hướng hay cùng một loại. Hơn nữa, nếu không kết hợp nhiều phương pháp phân tích với nhau sẽ không làm nổi bật đặc trưng của đối tượng phân tích. Tuy nhiên khi kết hợp nhiều phương pháp phân tích cần chú ý bảo đảm các điều kiện mà bản thân từng phương pháp cụ thể yêu cầu như điều kiện so sánh, trật tự sắp xếp các nhân tố, ... [9, tr.14]

1.4. Tài liệu phân tích hiệu quả kinh doanh

1.4.1. Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. [9, tr.14]

Phần tài sản của BCĐKT phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình kinh doanh của doanh nghiệp. Các loại tài sản được sắp xếp theo tính thanh khoản giảm dần. Các loại tài sản được trình bày trên BCĐKT của DN phải đảm bảo các điều kiện sau:

Thứ nhất, Doanh nghiệp có quyền sở hữu và sử dụng hoặc quyền kiểm soát lâu dài và sử dụng đối với tài sản

Thứ hai, Tài sản đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp

Thứ ba, Giá trị tài sản có thể xác định được

Phần nguồn vốn của BCĐKT phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản hiện có ở DN tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu nguồn vốn. Các loại nguồn vốn được sắp xếp theo trách nhiệm của DN trong việc sử dụng nguồn vốn đối với chủ nợ và chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của DN, bao gồm kết quả kinh doanh và kết quả khác trong một thời kỳ (quý, năm) theo các loại hoạt động, tình hình thực hiện nghĩa vụ của DN với Nhà nước về thuế và các khoản phải nộp khác. [9, tr.19]

Báo cáo kết quả kinh doanh có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá hiệu quả kinh doanh và công tác quản lý hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Thông qua báo

cáo kết quả hoạt động kinh doanh ta có thể đánh giá kết quả chung cũng như từng hoạt động trong DN, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch doanh thu, chi phí, lợi nhuận; đánh giá xu hướng và dự báo cũng như đánh giá hiệu quả, khả năng sinh lợi của DN.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh các biến động luồng tiền (tiền và các khoản tương đương tiền) của DN. Nói cách khác, báo cáo lưu chuyển tiền tệ là báo cáo tài chính cung cấp thông tin về những sự kiện và nghiệp vụ kinh tế có ảnh hưởng đến tình hình tiền tệ của DN. [9, tr.21]

Qua Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, ngân hàng, nhà đầu tư, nhà cung cấp, Nhà nước có thể đánh giá khả năng tạo ra dòng tiền từ các hoạt động của doanh nghiệp để đáp ứng các khoản nợ cho chủ nợ, cổ tức cho cổ đông, thuế nộp cho Nhà nước. Đồng thời, nhà quản trị doanh nghiệp có biện pháp tài chính cần thiết để đáp ứng trách nhiệm thanh toán của mình.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là báo cáo tài chính tổng hợp được dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin, số liệu đã được trình bày trong các báo cáo tài chính khác cũng như các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán cụ thể. [9, tr.25]

1.4.2. Các nguồn thông tin khác

Ngoài thông tin từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp, phân tích hiệu quả kinh doanh còn sử dụng nhiều nguồn thông tin khác như:

Thứ nhất, thông tin liên quan đến tình hình kinh tế: hoạt động kinh doanh của DN chịu tác động bởi nhiều nhân tố thuộc môi trường vĩ mô nên phân tích hiệu quả kinh doanh cần đặt trong bối cảnh chung của nền kinh tế trong nước và nền kinh tế trong khu vực. Kết hợp những thông tin này sẽ đánh giá đầy đủ hơn tình hình hoạt động kinh doanh và những dự báo nguy cơ, cơ hội đối với hoạt động của doanh nghiệp.

Thứ hai, thông tin theo ngành: ngoài những thông tin về môi trường vĩ mô, những thông tin liên quan đến ngành, liên quan đến lĩnh vực kinh doanh cũng được chú trọng là: mức độ và yêu cầu công nghệ của ngành, mức độ cạnh tranh và quy mô của thị trường, nhịp độ và xu hướng của ngành, ... Những thông tin trên sẽ làm rõ nội dung của các chỉ tiêu tài chính trong từng ngành, lĩnh vực kinh doanh, đánh giá rủi ro kinh doanh.

Thứ ba, thông tin về đặc điểm hoạt động của DN: mỗi DN có những đặc điểm riêng trong tổ chức sản xuất KD và trong phương hướng hoạt động nên để đánh giá hợp lý tình hình tài chính, nhà phân tích cần nghiên cứu kỹ lưỡng đặc điểm hoạt động của DN.

1.5. Nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp

1.5.1. Đánh giá khái quát kết quả kinh doanh

Phân tích khái quát kết quả kinh doanh thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để có cái nhìn sơ bộ về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nội dung này được tiến hành bằng cách lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dạng so sánh. [9, tr.42]

Khi phân tích, nhà phân tích nên quan tâm đánh giá các chỉ tiêu trọng yếu như lợi nhuận kế toán trước thuế, lợi nhuận kế toán sau thuế, doanh thu thuần, giá vốn hàng bán, chi phí quản lý kinh doanh, ... và mối liên hệ giữa chỉ tiêu này.

Bảng 1.1: Phân tích khái quát kết quả kinh doanh

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm N-1	Năm N	Chênh lệch	
			+/-	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Doanh thu thuần				
4. Giá vốn hàng bán				
5. Lợi nhuận gộp				
6. Doanh thu hoạt động tài chính				
7. Chi phí tài chính				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>				
8. Chi phí bán hàng				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				
11. Thu nhập khác				
12. Chi phí khác				
13. Lợi nhuận khác				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành				
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN				

(Nguồn: Đỗ Huyền Trang (2018), bài giảng Phân tích báo cáo tài chính)

1.5.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Việc phân tích được tiến hành từ đánh giá hiệu quả sử dụng toàn bộ tài sản của doanh nghiệp đến hiệu quả sử dụng từng loại tài sản cụ thể trong doanh nghiệp. Việc phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản của doanh nghiệp có thể được tiến hành thông qua các chỉ tiêu sau: [9, tr.43]

Hiệu quả sử dụng tổng tài sản:

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng tài sản } (H_{TS}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \quad (\text{lần})$$

Trong đó: *Doanh thu thuần = DT bán hàng và CCDV (MS 10) + DT hoạt động tài chính (MS 21) + Thu nhập khác (MS 31)*

Lưu ý: Ba chỉ tiêu này lấy từ Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được áp dụng cho phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn và phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Chỉ tiêu này phản ánh cứ một đồng tài sản bình quân đầu tư tại doanh nghiệp sẽ tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Trị số của chỉ tiêu này càng cao, khả năng tạo ra doanh thu thuần càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản càng tăng.

Nếu không tính được giá trị bình quân của tổng tài sản, nhà phân tích có thể lấy ngay giá trị ở kỳ phân tích. Qua chỉ tiêu này, nhà phân tích có thể đánh giá hiệu quả của quá trình quản lý và sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

Tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA):

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của tài sản } (ROA) = \frac{LNTT \text{ (LNST)}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times 100 \quad (\%)$$

Trong đó: *LNTT lấy từ mã số là 50 trên Bảng báo cáo kết quả HĐKD*

LNST lấy từ mã số là 60 trên Bảng báo cáo kết quả HĐKD

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 100 đồng TS bình quân đầu tư tại doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra bao nhiêu đồng LNTT hoặc LNST. Trị số của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng tài sản càng hiệu quả và ngược lại.

Ngoài ra, cần thiết phải phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROA bằng cách sử dụng phương trình Dupont kết hợp với phương pháp loại trừ để thấy rõ ảnh hưởng của sự biến động H_{TS} và ROS đến ROA.

$$ROA = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times \frac{LNTT \text{ (LNST)}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$ROA = H_{TS} \times ROS \quad (\%)$$

Trong đó: H_{TS} là hiệu suất sử dụng tổng tài sản
 ROS là tỷ suất sinh lợi của doanh thu

Từ phương trình trên ta có thể dùng phương pháp loại trừ để đánh giá ảnh hưởng của sự biến động của H_{TS} và ROS đến chỉ tiêu ROA

Mặc dù, chỉ tiêu ROA phản ánh một cách tổng hợp về hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Tuy nhiên, ROA là chỉ tiêu chịu ảnh hưởng của cấu trúc nguồn vốn, do đó để xác định hiệu quả kinh doanh trong điều kiện giả định doanh nghiệp không đi vay có thể sử dụng chỉ tiêu “Sức sinh lợi kinh tế của tài sản” (RE).

Sức sinh lợi kinh tế của TS (RE):

$$\text{Sức sinh lợi kinh tế của TS (RE)} = \frac{\text{LNTT và lãi vay (EBIT)}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Chỉ tiêu này khi phân tích thường được các nhà phân tích so sánh với lãi suất vay ngân hàng để ra quyết định có nên vay hay sử dụng vốn tự có. Nếu $RE > r$ thì doanh nghiệp nên tiếp nhận các khoản vay và tạo ra phần tích lũy cho chủ sở hữu. Về phía nhà đầu tư, chỉ tiêu này là căn cứ để xem xét có nên đầu tư hay không.

Tốc độ luân chuyển TSNH

TSNH là loại tài sản có thời gian luân chuyển nhanh, có khả năng chuyển đổi thành tiền trong thời gian ngắn, trong một kỳ kinh doanh hay một năm có thể luân chuyển được nhiều lần, vì vậy đánh giá hiệu quả sử dụng TSNH cũng chính là đánh giá tốc độ luân chuyển TSNH. Để đánh giá hiệu suất sử dụng TSNH cần tính toán và so sánh các chỉ tiêu sau: [1, tr.20]

$$\text{Số vòng quay TSNH (H}_{TSNH}) = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Giá trị TSNH bình quân}} \quad (\text{vòng/kỳ})$$

Chỉ tiêu này cho thấy vòng quay của TSNH trong kỳ phân tích hay một đồng TSNH bỏ ra thì thu được bao nhiêu đồng DTT. Chỉ tiêu này càng lớn thì tốc độ luân chuyển TSNH càng nhanh góp phần tiết kiệm tương đối được vốn cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, hạn chế được sự ứ đọng hoặc chiếm dụng và ngược lại, đó là kết quả của sự quản lý vốn hợp lý trong các khâu dự trữ, tiêu thụ và thanh toán, tạo tiền đề cho tình hình tài chính được lành mạnh.

$$\text{Số ngày 1 vòng quay TSNH (N}_{TSNH}) = \frac{360}{\text{Số vòng quay TSNH}} \quad (\text{ngày/vòng})$$

Chỉ tiêu này thể hiện số ngày cần thiết để TSNH quay được một vòng. Hệ số này càng nhỏ thì tốc độ luân chuyển của tài sản ngắn hạn càng lớn, chứng tỏ hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn càng cao.

Nếu ký hiệu V_1, V_2, \dots, V_n lần lượt là giá trị TSNH được lấy ở nhiều thời điểm khác nhau của kỳ kinh doanh, ta có:

$$\text{Giá trị TSNH bình quân} = \frac{\frac{1}{2}V_1 + V_2 + V_3 + \dots + V_{n-2} + V_{n-1} + \frac{1}{2}V_n}{n - 1}$$

Công thức tính bình quân này áp dụng cho tất cả các loại TS thuộc TSNH. Nếu không lấy được số liệu nhiều kỳ thì có thể lấy trung bình của đầu năm và cuối năm hoặc chính kỳ phân tích. Nếu chỉ tiêu H_{TSNH} tăng lên thì tương ứng chỉ tiêu N_{TSNH} sẽ giảm, có nghĩa là tốc độ luân chuyển TSNH tăng hay DN sử dụng TSNH có hiệu quả (tiết kiệm).

Bên cạnh đó, nhà phân tích có thể dùng phương pháp thay thế liên hoàn để đánh giá ảnh hưởng của TSNH và doanh thu thuần đến tốc độ luân chuyển TSNH thông qua phương trình sau:

$$\text{Số ngày 1 vòng quay TSNH} = \frac{360 \times \text{TSNH bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Nếu sử dụng hiệu quả TSNH thì doanh nghiệp sẽ tiết kiệm được TSNH, ngược lại sẽ bị lãng phí, số tiết kiệm hoặc lãng phí được xác định như sau:

$$\text{Giá trị TSNH tiết kiệm hoặc lãng phí} = \frac{DTT_1 \times (N_{TSNH1} - N_{TSNH0})}{360}$$

Nhà phân tích tiếp tục tiến hành những nội dung phân tích như vậy đối với hàng tồn kho và khoản phải thu. Cụ thể như sau:

Một là tốc độ luân chuyển hàng tồn kho, được đánh giá bằng cách tính toán và so sánh hai chỉ tiêu sau:

$$\text{Số vòng quay HTK } (H_{HTK}) \frac{DTT \text{ hoặc GVHB}}{\text{Giá trị HTK bình quân}} \text{ (vòng/kỳ)}$$

Trong đó: GVHB được lấy từ mã số 11 trên Bảng báo cáo kết quả HĐKD

Chỉ tiêu Số vòng quay hàng tồn kho cho biết cứ 1 đồng giá trị hàng tồn kho bình quân tạo ra được bao nhiêu đồng giá vốn hàng bán. Số vòng quay HTK càng cao thì việc quản lý HTK được đánh giá tốt.

$$\text{Số ngày 1 vòng quay HTK} = \frac{360}{\text{Số vòng quay HTK}} \text{ (ngày/vòng)}$$

Nếu H_{HTK} tăng thì tương ứng N_{HTK} giảm, có nghĩa là tốc độ luân chuyển HTK càng nhanh, công tác quản lý HTK tốt, góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển TSNH, đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi HTK thành tiền hoặc các khoản thu càng lớn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

Hai là tốc độ luân chuyển khoản phải thu, được đánh giá bằng công thức sau:

Đánh giá tốc độ luân chuyển khoản phải thu qua các chỉ tiêu sau:

Số vòng quay khoản phải thu (H_{Pth})

$$= \frac{DTT \text{ (hoặc } DT \text{ bán chịu hoặc } DT \text{ bán chịu bao gồm cả thuế GTGT đầu ra)}}{\text{Giá trị khoản phải thu bình quân}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền. Trị giá của chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu càng nhanh. Điều này được đánh giá là tốt vì khả năng hoán đổi thành tiền nhanh, do vậy đáp ứng nhu cầu thanh toán nợ. Hệ số này nếu quá cao sẽ không tốt, ảnh hưởng đến doanh thu bán hàng của doanh nghiệp do có thể doanh nghiệp thắt chặt tín dụng bán hàng. Vì vậy, khi đánh giá khả năng chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền cần xem xét đến chính sách tín dụng bán hàng của doanh nghiệp.

$$\text{Số ngày 1 vòng quay KPT} = \frac{360}{\text{Số vòng quay khoản phải thu}} \text{ (ngày/vòng)}$$

Chỉ tiêu này cho biết số ngày một vòng quay khoản phải thu luân chuyển được. Nếu H_{Pth} tăng thì tương ứng N_{Pth} giảm, có nghĩa là tốc độ luân chuyển khoản phải thu càng nhanh, công tác quản lý và thu hồi nợ có hiệu quả. Điều này đã góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển TSNH, đồng thời thể hiện khả năng chuyển đổi khoản phải thu thành tiền càng nhanh, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn của doanh nghiệp. Tuy nhiên chỉ tiêu này quá cao chưa hẳn là tốt, điều này thể hiện phương thức bán hàng gàn như thu bằng tiền mặt nên khó cạnh tranh và mở rộng thị trường. Doanh nghiệp nên xem xét để chính sách bán hàng hợp lý nhằm giúp doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh góp phần tăng hiệu quả sử dụng tài sản.

Hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn

Hiệu suất sử dụng TSDH được tính bằng các chỉ tiêu sau đây:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSDH } (H_{TSDH}) = \frac{DTT}{\text{Giá trị TSDH bình quân}} \text{ (lần)}$$

Chỉ tiêu này cho biết 1 đồng giá trị TSDH bình quân được đầu tư vào sản xuất kinh doanh tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. H_{TSDH} càng lớn thì càng tạo điều kiện nâng cao khả năng sinh lợi của TSDH, chứng tỏ TSDH càng hiệu quả, góp phần cải thiện hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Tiếp theo, tiếp tục đánh giá hiệu suất sử dụng TSCĐ:

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{DTT}{\text{Giá trị còn lại TSCĐ bình quân}} \text{ (lần)}$$

Chỉ tiêu này cho biết, cứ một đồng TSCĐ khi đầu tư vào hoạt động kinh doanh có thể tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Trị số của chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSCĐ càng cao.

1.5.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn

Nguồn vốn trong doanh nghiệp có thể được chia thành 3 loại: vốn chủ sở hữu, vốn tín dụng (vốn vay) và vốn chiếm dụng (nợ phải trả). [9, tr.46]

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu là đánh giá khả năng sử dụng, quản lý vốn trong doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp luôn cần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vì suy cho cùng, quá trình sản xuất kinh doanh là việc nâng cao sức sinh lợi trên một đồng vốn bỏ ra. Để phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu ta sử dụng chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu. Công thức xác định tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của VCSH (ROE)} = \frac{LNST}{VCSH \text{ bình quân}} \times 100 (\%)$$

Chỉ tiêu này cho biết cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đầu tư sẽ mang lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng LNST. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng VCSH càng cao và do đó doanh nghiệp có cơ hội tìm được nguồn vốn mới (huy động qua thị trường tài chính). Ngược lại, chỉ tiêu này càng thấp dưới mức sinh lợi cần thiết của thị trường thì khả năng thu hút vốn đầu tư, thu hút VCSH vào doanh nghiệp càng khó.

Như vậy, có thể thấy mọi nỗ lực của doanh nghiệp nhằm tăng hiệu quả hoạt động đều hướng tới mục đích cuối cùng là tăng ROE.

Tiếp theo, nhà phân tích cần thiết phải phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROE bằng cách sử dụng phương trình Dupont kết hợp với phương pháp loại trừ để thấy rõ ảnh hưởng của các nhân tố đến ROE qua phương trình Dupont sau:

$$\begin{aligned} ROE &= \frac{LNST (LNTT)}{DTT} \times \frac{DTT}{TS} \times \frac{TS}{VCSH} \{x(1-t)\} \\ &= H_{TS} \times ROS \times \frac{1}{\text{Tỷ suất tự tài trợ}} \{x(1-t)\} \end{aligned}$$

Như vậy:

$$ROE = ROA \times \frac{1}{\text{Tỷ suất tự tài trợ}} \{x(1-t)\} \quad (1)$$

Hoặc:

$$ROE = ROA \times (1 + \text{Đòn bẩy tài chính}) \{x(1-t)\} \quad (2)$$

Từ phương trình (1) và (2) có thể xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ROE bao gồm: ROA, độ lớn của đòn bẩy tài chính (sự tự chủ về tài chính), thuế suất thuế TNDN. Tuy nhiên, trên thực tế thuế suất thuế TNDN không ảnh hưởng đến ROE vì t luôn ở một mức cố định. Do vậy các nhân tố ảnh hưởng đến ROE bao gồm:

Một là hiệu quả sử dụng tài sản (ROA): Từ phương trình (1) và (2) cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản tỷ lệ thuận với hiệu quả sử dụng VCSH. Do vậy, hiệu quả sử dụng tài sản (ROA) càng cao thì hiệu quả sử dụng VCSH (ROE) sẽ càng cao.

Hai là độ lớn của đòn bẩy tài chính: Từ phương trình (2) ta thấy độ lớn đòn bẩy tài chính càng cao (khả năng tự chủ về tài chính càng thấp) thì hiệu quả sử dụng VCSH (ROE) càng cao, chính sách tài chính (cơ cấu nguồn vốn) tốt.

Tuy nhiên, nếu liên tục tăng nợ phải trả và giảm VCSH thì doanh nghiệp có thể rơi vào tình trạng phá sản. Đồng thời, trong phương trình (2) vẫn xuất hiện chỉ tiêu ROA là chỉ tiêu bị ảnh hưởng bởi cấu trúc nguồn vốn. Do đó, để đánh giá riêng ảnh hưởng của việc tăng nguồn vốn vay và đòn bẩy tài chính đối với hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu (ROE), cần biến đổi chỉ tiêu ROE như sau:

Ký hiệu: C_v : Chi phí lãi vay

NPT: Nợ phải trả (chỉ bao gồm nợ vay, không có nợ đi chiếm dụng)

r: lãi suất vay

VCSH: Vốn chủ sở hữu

TS: Tổng tài sản

Ta có: $C_v = NPT \times r$

$$RE = \frac{EBIT}{TS} = \frac{LNTT + C_v}{TS} = \frac{LNTT + NPT \times r}{TS}$$

$$\rightarrow LNTT = (RE \times TS) - (NPT \times r)$$

$$= RE \times (NPT + VCSH) - NPT \times r$$

$$= NPT \times (RE - r) + VCSH \times RE$$

$$\rightarrow LNST = LNTT \times (1 - t) = [NPT \times (RE - r) + VCSH \times RE] \times (1 - t)$$

Như vậy:

$$ROE = \frac{NPT \times (RE - r) + VCSH \times RE}{VCSH} \times (1 - t)$$

$$ROE = [(RE - r) \times \text{Đòn bẩy tài chính} + RE \times (1 - t)] \quad (3)$$

Từ phương trình (3) ta thấy:

Khi $RE > r$ (sức sinh lợi kinh tế của tài sản > lãi vay): Lúc này nếu đòn bẩy tài chính càng cao thì ROE sẽ càng cao, nghĩa là việc vay nợ sẽ làm cho hiệu quả sử dụng VCSH của doanh nghiệp tăng. Trong trường hợp này, nếu doanh nghiệp có nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh mà vẫn muốn giữ được, thậm chí tăng hiệu quả sử dụng VCSH thì doanh nghiệp nên tăng cường đi vay. Trường hợp này được gọi là *hiệu ứng đòn bẩy tài chính dương*.

Khi $RE < r$ (sức sinh lợi kinh tế của tài sản < lãi vay): Lúc này nếu đòn bẩy tài chính càng cao thì ROE sẽ càng giảm, nghĩa là việc vay nợ sẽ làm cho hiệu quả sử dụng VCSH của doanh nghiệp giảm và rủi ro phá sản tăng lên. Trong trường hợp này, nếu doanh nghiệp muốn mở rộng sản xuất kinh doanh thì doanh nghiệp nên huy động VCSH. Trường hợp này được gọi là *hiệu ứng đòn bẩy tài chính âm*.

Phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả

Hiệu quả sử dụng nợ phải trả được đánh giá thông qua các chỉ tiêu đánh giá tốc độ luân chuyển các khoản phải trả như sau:

$$\text{Số vòng quay các khoản phải trả } (H_{Ptr}) = \frac{\text{Tổng tiền hàng mua chịu}}{\text{Các khoản nợ phải trả bình quân}}$$

Đơn vị tính là vòng/ kỳ (lần)

$$\text{Thời gian 1 vòng quay các khoản phải trả } (N_{Ptr})$$

$$= \frac{360}{\text{Số vòng quay các khoản phải trả}} \quad (\text{ngày/vòng})$$

Nếu số vòng quay các khoản phải trả càng lớn thì tương ứng thời gian một vòng quay khoản phải trả càng nhỏ, có nghĩa là tốc độ luân chuyển khoản phải trả càng nhanh. Điều này chứng tỏ doanh nghiệp thanh toán tiền hàng kịp thời, ít đi chiếm dụng vốn, uy tín của doanh nghiệp được nâng cao. Ngược lại, trị số của chỉ tiêu này càng thấp, chứng tỏ tốc độ thanh toán tiền hàng của doanh nghiệp càng chậm, doanh nghiệp đi chiếm dụng vốn nhiều, ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp đối với nhà đầu tư, nhà cung cấp cũng như khách hàng.

1.5.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

Doanh nghiệp kinh doanh trên các lĩnh vực sản xuất, thương mại và dịch vụ là để tạo ra các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ phục vụ nhu cầu của người tiêu dùng, từ đó thu ra các lợi nhuận cho doanh nghiệp. Để làm được điều này, doanh nghiệp phải bỏ ra những chi phí nhất định từ khâu sản xuất cho đến khâu tiêu thụ. [1, tr.8]

Chi phí của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hóa, phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Hay nói cách khác, chi phí của doanh nghiệp là các khoản tiêu hao các nguồn lực đã sử dụng cho mục đích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định, biểu hiện bằng tiền.

Chi phí trong kỳ của doanh nghiệp thường bao gồm: giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác. Đó là các khoản chi phí bỏ ra để thu lợi nhuận trong kỳ. Để đánh giá hiệu quả sử dụng của từng loại chi phí thường thông qua số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lợi của chi phí từng loại} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tổng chi phí từng loại}} \times 100(\%)$$

Trong công thức trên, chi phí từng loại có thể là tổng chi phí, tổng chi phí sản xuất sản phẩm, tổng chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, giá vốn hàng bán, ... Lợi nhuận thuần có thể là lợi nhuận kế toán trước thuế, lợi nhuận kế toán sau thuế, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh, ... Tuy nhiên, cần lựa chọn chỉ tiêu lợi nhuận phù hợp với chi phí cần đánh giá. [9, tr.50]

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ phân tích doanh nghiệp cứ 100 đồng chi phí từng loại thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận, chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí càng lớn hay hiệu quả sử dụng các yếu tố sản xuất trong doanh nghiệp càng tốt, thể hiện doanh nghiệp tiết kiệm được những khoản chi phí chi ra cần thiết trong kỳ, góp phần nâng cao lợi nhuận.

CHƯƠNG 2: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

2.1. Giới thiệu khái quát chung về Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty

2.1.1.1. Tên và địa chỉ công ty

Tên công ty: **Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Quy Nhơn**

Tên viết tắt: **Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn.**

Tên tiếng Anh: **QUY NHƠN FORESTRY LIMITED LIABILITY COMPANY.**

Loại hình công ty: Doanh nghiệp Nhà nước

Địa chỉ trụ sở: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Điện thoại: (0256) 3848666; 3748260; 3748894 - Fax: (0256) 3848911

Địa chỉ thư điện tử: lamnghiepquynhon@gmail.com

Trang web: lamnghiepquynhon.com.vn

Tài khoản số: 5811000012532-4 tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Tài.

Tài khoản số: 4301-211-110-010 tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố Quy Nhơn.

Mã số thuế: 4100258842

Người đại diện: ông Trần Nguyên Tú Chức vụ: Chủ tịch Công ty

2.1.1.2. Thời điểm thành lập và các mốc quan trọng trong quá trình phát triển của công ty

Năm 1977, Lâm trường Quy Nhơn (*Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn hiện nay*) được thành lập theo quyết định số 1445/QĐ – TC ngày 12/7/1977 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghĩa Bình. Phạm vi hoạt động trên địa bàn thị xã Quy Nhơn.

Năm 1986, thực hiện quyết định số 348/QĐ – TC ngày 31 tháng 01 năm 1986 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghĩa Bình sát nhập hai Lâm trường Phước Vân và Lâm trường Quy Nhơn lấy tên thành Lâm trường Quy Nhơn.

Năm 1992, thực hiện Nghị định số 388/HĐBT ngày 20 tháng 12 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định ra Quyết định số 2675/QĐ – UB ngày 31 tháng 12 năm 1992 thành lập lại Doanh nghiệp Nhà nước Lâm trường Quy Nhơn với chức năng là quản lý bảo vệ và phát triển rừng, kinh doanh nông lâm kết hợp.

Năm 2006, thực hiện Nghị định số 200/2004/NĐ – CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh, Ủy ban nhân dân

tỉnh Bình Định ra Quyết định số 830/QĐ – UBND ngày 07 tháng 12 năm 2006 về việc phê duyệt phương án chuyển Lâm trường Quy Nhơn thành Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn.

Năm 2010 cho đến nay thực hiện Nghị định số 25/2010/NĐ – CP ngày 19 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định có quyết định số 260/QĐ – UBND ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Lâm nghiệp Quy Nhơn thành Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Quy Nhơn theo quy định.

Thực hiện Nghị định số: 118/2014/NĐ – CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 của Chính phủ về việc sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp. Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định có Quyết định số: 2157/QĐ – UBND ngày 24 tháng 6 năm 2016 về việc phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới Công ty TNHH một thành viên Lâm nghiệp Quy Nhơn.

2.1.1.3. Quy mô hiện tại của công ty

Tổng số vốn kinh doanh tính đến thời điểm 31/12/2021 là 69.955.168.534 đồng. Cơ cấu tổ chức công ty gồm có: Chủ tịch, Giám đốc, các Phó giám đốc, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên; các phòng chuyên môn nghiệp vụ; các đội quản lý bảo vệ rừng, đội sản xuất. Hiện nay, tổng số công nhân viên và người lao động của công ty là 83 người.

Bảng 2.1: Tổng số vốn kinh doanh của công ty tại thời điểm 31/12/2021

DVT: đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tài sản ngắn hạn	54.885.548.315	Nợ phải trả	23.080.259.213
Tài sản dài hạn	12.069.620.219	Nguồn vốn chủ sở hữu	43.874.909.321
Tổng	69.955.168.534	Tổng	69.955.168.534

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

Bảng 2.2: Tổng số lao động của công ty năm 2021

DVT: người

STT	Chỉ tiêu	Người
01	Cán bộ lãnh đạo, quản lý	05
02	Các phòng chuyên môn	25
03	Bộ phận trực tiếp	51
04	Đại diện cho liên doanh	02
	Tổng	83

(Nguồn: Phòng Tổ chức – Hành chính)

2.1.1.4. Kết quả kinh doanh của công ty và đóng góp vào ngân sách Nhà nước qua các năm

Để biết được hiệu quả hoạt động của công ty ta xem Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty qua 3 năm gần nhất qua Bảng 2.3:

Bảng 2.3: Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.064.952.500	37.861.927.105	40.410.524.599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.064.952.500	37.861.927.105	40.410.524.599
4. Giá vốn hàng bán	30.094.733.568	30.551.985.355	28.683.010.022
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.970.218.932	7.309.941.750	11.727.514.577
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.542.502.526	711.732.432	722.323.046
7. Chi phí tài chính	0	0	0
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	247.239.404	168.788.182	219.714.723
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.597.180.817	6.754.053.671	7.317.689.706
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.668.301.237	1.098.832.329	4.912.433.194
12. Thu nhập khác	3.489.845.503	8.707.389.353	4.925.514.433
13. Chi phí khác	1.447.862.370	3.927.051	0
14. Lợi nhuận khác	2.041.983.133	8.703.462.302	4.925.514.433
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.710.284.370	9.802.294.631	9.837.947.627
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.485.446.874	1.322.128.035	1.295.695.048
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.224.837.496	8.480.166.596	8.542.252.579

(Phòng Kế toán – Tài chính)

Doanh thu và lợi nhuận của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn có sự thay đổi trong giai đoạn từ 2019 – 2021, cụ thể:

Về doanh thu: Trong năm 2019 doanh thu BH và CCDV của công ty là 43.064.952.500 đồng đến năm 2020 là 37.861.927.105 đồng giảm 5.203.025.395 đồng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ giảm là 12,08%. Sang năm 2021, doanh thu BH và CCDV của công ty tăng lên là 40.410.524.599 đồng, tức là tăng 2.548.597.494 đồng, tương ứng với tốc độ tăng là 6,73%.

Về lợi nhuận sau thuế: Trong năm 2019 lợi nhuận sau thuế của công ty là 8.224.837.496 đồng đến năm 2020 lợi nhuận là 8.480.166.596 đồng tăng 255.329.100 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 3,1%. Sang năm 2021 lợi nhuận sau thuế đạt 8.542.252.579 đồng tăng tương ứng là so với năm 2020 là 62.085.983 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 0,73%.

2.1.2. Chức năng và nhiệm vụ của công ty

2.1.2.1. Chức năng của công ty

Quản lý và phát triển rừng, kinh doanh diện tích rừng sản xuất hiệu quả, thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước, đời sống cán bộ công nhân viên được nâng cao; góp phần phát triển kinh tế – xã hội ở địa phương. Trồng rừng phòng hộ chống cát bay ven biển, phủ xanh đất trống đồi núi trọc và quản lý bảo vệ diện tích rừng trồng theo chỉ tiêu kế hoạch của Nhà nước giao.

2.2.2.2. Nhiệm vụ của công ty

– Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, nhằm quản lý rừng theo một định hướng đúng đắn có cơ sở khoa học và thực tiễn.

– Bảo đảm quản lý rừng bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, đạt được các nguyên tắc về quản lý rừng bền vững của Quốc tế FSC tiến tới được cấp chứng chỉ rừng FM quốc tế, nhằm tăng hiệu quả kinh tế và cải thiện thu nhập cho cán bộ công nhân viên của công ty.

– Góp phần tạo vùng nguyên liệu ổn định cho công nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu của địa phương và vùng.

2.1.3. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

2.1.3.1. Loại hình kinh doanh và các loại sản phẩm, dịch vụ chủ yếu của công ty

Loại hình kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký DN, ngành nghề kinh doanh chính của công ty là:

- Quản lý, bảo vệ rừng; trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ cây lâu năm;
- Kinh doanh giống cây trồng và cây, hoa cảnh; dịch vụ nông, lâm, ngư, công nghiệp
- Sản xuất, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản
- Trồng rừng và chăm sóc rừng

- Khai thác gỗ, chế biến gỗ và lâm sản khác; khai thác lâm sản trừ gỗ
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
- Đại lý du lịch: đầu tư, kinh doanh, dịch vụ du lịch sinh thái
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống: kinh doanh dịch vụ ăn uống
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, chế biến đá
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: thiết kế giám sát thi công công trình lâm sinh

Các sản phẩm, dịch vụ chủ yếu

Sản phẩm dịch vụ chủ yếu mà công ty đang kinh doanh:

- Cây xanh đô thị
- Cây trồng rừng
- Cây cảnh quan
- Cây bản địa – trồng rừng
- Hạt giống các loại
- Sản xuất cây giống
- Dịch vụ Tư vấn – Thiết kế
- Dịch vụ Giám sát – Thi công
- Dịch vụ mua bán cây giống
- Dịch vụ tư vấn vườn ươm

2.1.3.2. Thị trường đầu vào và đầu ra của công ty

Thị trường đầu vào

Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ, khai thác lâm sản ngoài gỗ, hoạt động dịch vụ lâm nghiệp, đầu tư kinh doanh, dịch vụ du lịch sinh thái; kinh doanh dịch vụ ăn uống; thiết kế, giám sát thi công các công trình lâm sinh; quản lý, bảo vệ rừng; chế biến gỗ và lâm sản khác; sản xuất, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; kinh doanh giống cây trồng và cây, hoa cảnh; dịch vụ nông, lâm, ngư, công nghiệp, kinh doanh ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Thị trường đầu ra

Công ty thực hiện nhiệm vụ công ích, làm chủ đầu tư cho công tác xây dựng rừng phòng hộ theo chương trình dự án bảo vệ và phát triển rừng của Chính phủ và của Tỉnh.

2.3.3. Đặc điểm về vốn kinh doanh của công ty

Công ty là Doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, vốn nhà nước, có tư cách pháp nhân đầy đủ, hạch toán kinh tế độc lập, được đăng ký và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp; trực thuộc UBND tỉnh Bình Định.

Bảng 2.4: Nguồn vốn kinh doanh của công ty*Đơn vị tính: đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1. TSNH	53.668.012.149	81,14	55.837.639.108	80,92	54.885.548.315	81,97
2. TSDH	12.476.909.167	18,86	13.165.518.568	19,08	12.069.620.219	18,03
Tổng TS	66.144.921.316	100	69.003.157.676	100	66.955.168.534	100
3.NPT	25.798.071.749	39,00	26.142.258.129	37,89	23.080.259.213	34,47
4.VCSH	40.346.849.567	61,00	42.860.899.547	62,11	43.874.909.321	65,53
Tổng NV	66.144.921.316	100	69.003.157.676	100	66.955.168.534	100

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

Để tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh thì bất kì công ty nào cũng cần phải có yếu tố quan trọng nhất đó chính là vốn. Qua bảng số liệu trên ta thấy rằng trong năm 2019 nợ phải trả của công ty là 25.798.071.749 đồng chiếm 39% tổng nguồn vốn, vốn chủ sở hữu là 40.346.849.567 đồng chiếm 61% tổng nguồn của công ty. Qua năm 2020 tổng nguồn vốn tăng lên là 69.003.157.676 đồng, trong đó nợ phải trả là 26.142.258.129 đồng chiếm 37,89% và vốn chủ sở hữu là 42.860.899.547 đồng chiếm 62,11%. Tiếp theo là năm 2021 tổng nguồn vốn đã có sự biến động so với năm 2020, tổng nguồn vốn đã giảm còn 66.955.168.534 đồng, trong đó nợ phải trả là 23.080.259.213 đồng chiếm 34,47% và vốn chủ sở hữu là 43.874.909.321 đồng chiếm 65,53%. Như vậy, thông qua sự thay đổi của quy mô nguồn vốn kinh doanh của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn qua 3 năm 2019 – 2021 ta kết luận rằng: quy mô nguồn vốn kinh doanh của công ty tăng từ năm 2019 đến 2020 rồi giảm từ năm 2020 đến năm 2021.

2.1.3.4. Đặc điểm về các nguồn lực chủ yếu của công ty

Đặc điểm về lao động

Về nguồn nhân lực: Tổng số lao động công ty hiện tại là 83. Công ty sẽ sử dụng khoảng 750 lao động thuê ngoài (lao động thời vụ)/năm. Kế hoạch 2020 – 2026 sẽ tuyển dụng thêm 4 cán bộ văn phòng, 10 công nhân trực tiếp sản xuất và bảo vệ rừng nâng tổng số lao động lên 97 người và giữ nguyên cho tới cuối kỳ.

Bảng 2.5: Tình hình lao động của công ty

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
01	Tổng số lao động	83	100%
02	Phân loại lao động theo thời hạn		
	Ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn	78	93,98%
	Ký hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	5	6,02%
03	Phân loại theo trình độ chuyên môn		
	Trình độ đại học và trên đại học	24	28,57%
	Cao đẳng và trung cấp	17	20,23%
	Công nhân kỹ thuật	11	13,10%
	Lao động phổ thông	32	38,10%
04	Phân loại theo giới tính		
	Nam	56	67,47%
	Nữ	27	32,53%

(Nguồn: Phòng Tổ chức – Hành chính)

Đặc điểm về tài sản cố định

Tình hình sử dụng tài sản cố định của công ty được thể hiện qua bảng 2.6:

Bảng 2.6: Tình hình tài sản cố định của công ty

DVT: đồng

Loại, tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc	12.124.904.087	5.196.487.009	6.928.417.078
Máy móc, thiết bị	644.916.000	383.848.554	261.067.446
Phương tiện truyền dẫn, vận tải	1.972.181.000	1.884.326.391	87.854.609
Thiết bị, dụng cụ quản lý	182.770.000	74.170.735	108.599.265
TSCĐ khác	0	0	0
Tổng cộng	14.924.771.087	7.538.832.689	7.385.938.398

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

Qua cơ cấu TSCĐ ta thấy nhà cửa, vật kiến trúc chiếm tỷ trọng lớn nhất (80,58%), TSCĐ khác chiếm tỷ trọng thấp nhất là (0,23%).

Không có TSCĐ hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý tại công ty

2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh tại công ty

Giới thiệu quy trình công nghệ sản xuất

Quy trình kỹ thuật trồng và chăm sóc rừng trồng sản xuất keo lai:

A. Chuẩn bị hiện trường trồng rừng

I. Xử lý thực bì

1. Phương thức: Xử lý thực bì toàn diện
2. Phương pháp:
 - Theo quy trình hướng dẫn xử lý thực bì đốt có kiểm soát trong sản xuất lâm nghiệp của công ty đã ban hành
 - Thời gian xử lý: Muộn nhất không quá 31/08

II. Làm đất

1. Phương thức: Làm đất cục bộ
2. Phương pháp
 - Tiến hành đào hố theo kích thước 30x30x30cm, bố trí hàng song song đường đồng mức, hố bố trí dạng so le hình nanh sấu. Cự ly hàng cách hàng 2m, cự ly cây cách cây 2m. Khi đào hố phải cuốc lớp đất mặt để riêng ra một bên.
 - Dùng cuốc vạc lớp đất mặt dày 2/3 hố, trộn đều với phân bón lót, sau đó lấp đất cao hơn mặt đất tự nhiên 2 – 3cm.
3. Thời gian làm đất: công việc làm đất thực hiện xong muộn nhất không quá 30/09
4. Kỹ thuật lấp hố: lấp hố và kết hợp bón phân bằng cách trộn đều phân với đất mặt lấp 2/3 hố, sau đó lấp đầy miệng hố và phải thực hiện trước lúc trồng 7 – 15 ngày.

III. Bón phân

1. Loại phân: phân vi sinh
2. Định lượng: phân vi sinh 0,2 kg/hố
3. Kỹ thuật
 - Cách bón: dùng cuốc cào đất lấp đầy 1/3 thể tích hố sau đó đổ lượng phân vi sinh theo quy định, tiếp tục cho đất màu xuống hố đến 2/3 thể tích rồi trộn đều với phân trong hố. Sau cùng lấp đầy miệng, vun thành hình mâm xôi cao hơn miệng hố.

B. Trồng rừng

1. Cây trồng rừng: keo lai (A. Hybrid)
2. Mục đích kinh doanh: làm gỗ chuyên nghiệp giấy, gỗ gia dụng
3. Mật độ trồng: 2000 đến 2500 cây/ha
4. Cự ly hàng: 2,0 m
5. Cự ly cây: 2,0 m; 2,5 m
6. Phương thức trồng: trồng rừng thuần loài
7. Phương thức trồng: cây con có túi bầu
8. Công thức trồng: keo lai thuần loài
9. Thời vụ trồng: từ tháng 9 đến tháng 12 hàng năm, tuyệt đối không trồng vào những ngày thời tiết mưa to, gió lớn
10. Tiêu chuẩn cây con đem trồng
 - Tuổi cây từ 3,5 – 5 tháng lúc bắt đầu cấy
 - Quy cách phẩm chất: chiều cao từ 25 cm trở lên, rễ phát triển tốt, không cong queo sâu bệnh và không cụt ngọn. Xu hướng sinh trưởng khá tốt. Đã đảo bầu và cắt rễ mọc ra ngoài bầu
11. Kỹ thuật trồng
 - Vào mùa mưa, chọn những ngày thời tiết mưa nhỏ, trời râm mát, đất trong hố đủ ẩm để trồng cây
 - Dùng cuốc hoặc bay moi một lỗ sâu và rộng hơn túi bầu 2 – 3 cm ở giữa hố đã lấp
 - Dùng dao bén hoặc lưỡi lam rạch túi bầu, gỡ nhẹ túi bầu ra khỏi bầu. Đặt bầu ngay ngắn xuống lỗ, lấp đất ngập $\frac{1}{2}$ chiều cao bầu, ấn chặt giữ bầu ổn định, sau đó vun đất cao hơn mặt bầu 3 – 4cm và ấn chặt xung quanh bầu. Các thao tác phải hết sức khéo léo, tuyệt đối tránh làm vỡ bầu
 - Tỷ lệ số cây bị nhiễm mối < 10% số cây phải dùng thuốc chống mối đối với 12. Chống mối: Sau khi trồng xong 10 – 15 ngày tiến hành kiểm tra, nếu phát hiện có mối xâm hại phải dùng thuốc chống mối trong các trường hợp sau:
 - Tỷ lệ số cây bị nhiễm mối > 10% số cây thì phải rắc thuốc mối phòng trừ cho toàn bộ số cây trồng với liều lượng 5 gam/ hố và trộn đều 1/3 đất đã lấp phần trên của hố.
12. Chống mối

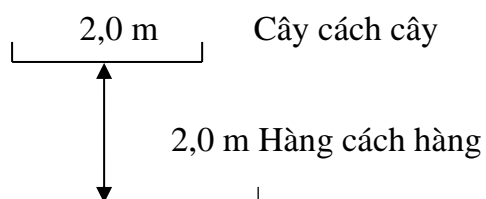
Sau khi trồng xong 10 – 15 ngày tiến hành kiểm tra, nếu phát hiện có mối xâm hại phải dùng thuốc chống mối trong các trường hợp sau:

 - Tỷ lệ số cây bị nhiễm mối < 10% số cây phải dùng thuốc chống mối đối với những cây bị nhiễm mối
 - Tỷ lệ số cây bị nhiễm mối > 10% số cây thì phải rắc thuốc mối phòng trừ cho toàn bộ cây trồng với liều lượng 5 gam/hố rắc và trộn đều 1/3 đất đã lấp phần trên của hố.

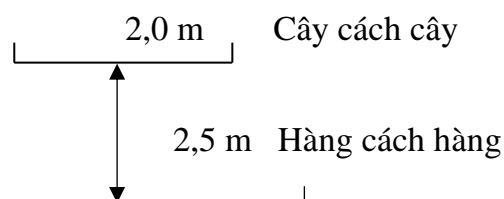
Sơ đồ cơ cấu tổ chức kinh doanh

Sơ đồ bố trí trồng rừng của công ty:

Đối với mật độ 2.000 cây/ha



Đối với mật độ 2.500 cây/ha

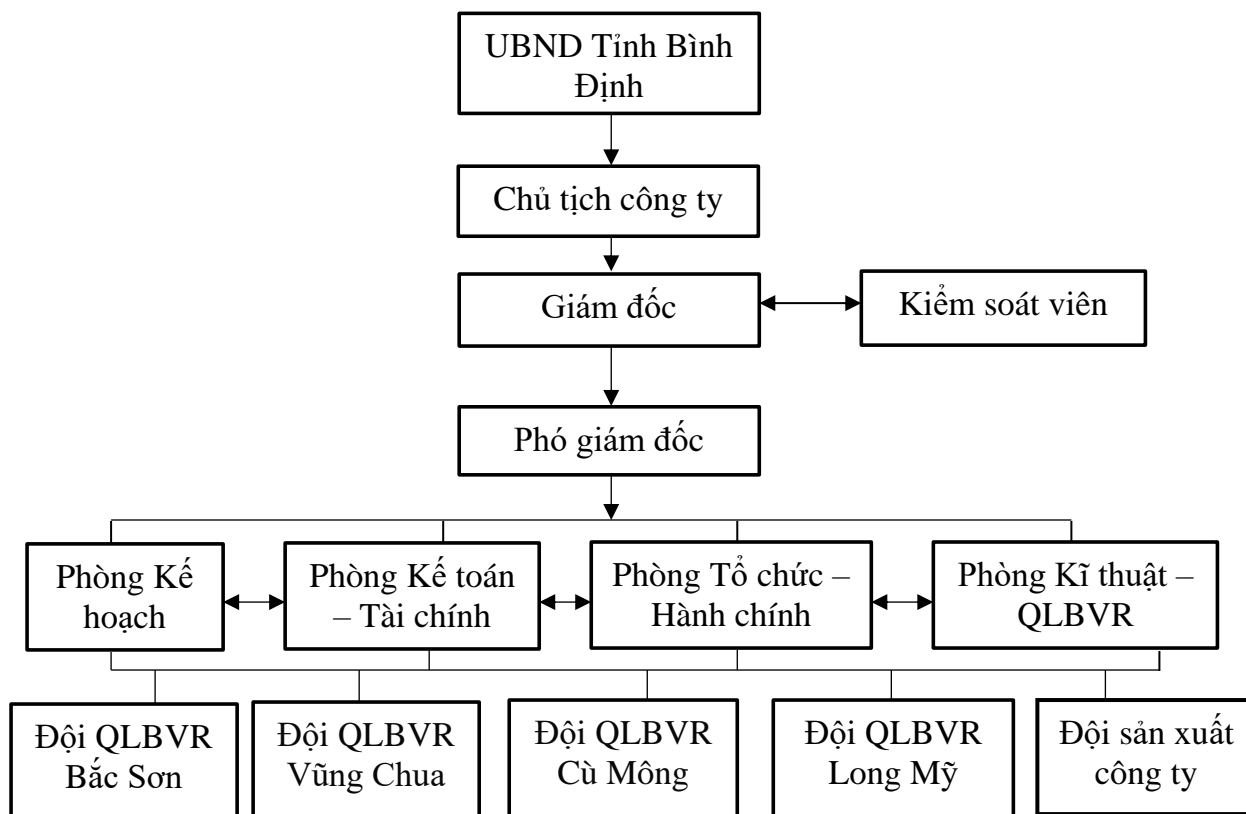


Sơ đồ 2.1: Bố trí trồng rừng

(Nguồn: Phòng Tổ chức – Hành chính)

2.1.4.2. Đặc điểm tổ chức quản lý tại công ty

Sơ đồ tổ chức quản lý



Sơ đồ 2.2: Cơ cấu tổ chức bộ máy của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

- Ghi chú:**
- > Chỉ đạo trực tiếp
 - Phôi hợp
 - > Phôi hợp, kiểm soát

Chức năng, nhiệm vụ của phòng ban:

Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo cơ cấu tổ chức trực tuyến với các chức năng và nhiệm vụ khác nhau:

Chủ tịch: Chủ tịch công ty tổ chức thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu mà chủ sở hữu giao tại điều lệ này và các quy định của pháp luật, có quyền nhân danh công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty, thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với phần vốn góp của công ty ở các doanh nghiệp khác.

Kiểm soát viên: đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam, phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý, hợp pháp về việc số liệu báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Giám đốc: Là người công ty bổ nhiệm, có nhiệm vụ lãnh đạo, tổ chức, điều hành mọi hoạt động công ty, đồng thời chịu trách nhiệm trước công ty chủ quản cấp trên cùng toàn thể cán bộ công nhân viên công ty về mọi hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Phó giám đốc: Là người giúp Giám đốc công ty điều hành một số lĩnh vực công tác theo sự phân công và ủy quyền của Giám đốc công ty. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch công ty và pháp luật đối với nhiệm vụ phân công và ủy quyền.

Phòng Kế hoạch: Phòng kế hoạch có nhiệm vụ phân tích, tổng hợp và lập bản dự thảo kế hoạch hoạt động sao cho phù hợp với định hướng và chủ trương của doanh nghiệp, tổ chức theo từng thời kì. Trình bày bản dự thảo kế hoạch hoạt động với Ban lãnh đạo. Kế tiếp tiến hành lập kế hoạch chính thức, trình duyệt kế hoạch với quản lý cấp trên. Bên cạnh đó, phải bảo đảm bí mật các thông tin kinh tế đối với những người không có trách nhiệm để tránh thiệt hại cho hoạt động kinh doanh của công ty.

Phòng Kế toán – Tài chính:

+ Quản lý, kiểm tra, hướng dẫn và thực hiện chế độ kế toán – tài chính; quản lý tài chính, tài sản theo pháp lệnh của Nhà nước, điều lệ và quy chế điều chỉnh của công ty.

+ Tổ chức hạch toán, thống kê kế toán, phản ánh chính xác đầy đủ các số liệu, tình hình luân chuyển các loại vốn trong sản xuất kinh doanh của công ty. Tổ chức thực hiện chặt chẽ quản lý thu – chi tiền mặt, thống kê báo cáo đúng quy định.

+ Quản lý hóa đơn, các biểu mẫu chứng từ kế toán. Tổ chức lưu trữ chứng từ, tài liệu kế toán, sổ sách và báo cáo kế toán, các tài liệu liên quan đến tài chính kế toán của công ty theo quy định của Nhà nước và công ty. Quản lý, điều hành và thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực kế toán – tài chính tại đơn vị.

+ Đề xuất kiến nghị với Giám đốc về việc thực hiện các quy chế quản lý tài chính, kế hoạch tài chính, sử dụng các loại vốn vào sản xuất kinh doanh đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh tế, thực hiện tốt các nghĩa vụ tài chính với Nhà nước.

Phòng Tổ chức – Hành chính:

+ Là bộ phận chuyên môn nghiệp vụ tham mưu giúp Giám đốc về công tác tổ chức cán bộ, lao động, tiền lương, thi đua, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo, quy hoạch, hành chính, văn thư, lưu trữ, y tế, quân sự và bảo vệ chính trị nội bộ. Lập và thực hiện kế hoạch xây dựng, bổ sung, sửa chữa các công trình và cơ sở vật chất trong công ty.

+ Triển khai và giám sát việc tổ chức thực hiện các chính sách pháp luật hiện hành, nội quy cơ quan. Phòng còn có nhiệm vụ tư vấn về pháp luật, xây dựng và kiểm tra việc tổ chức thực hiện nội quy, quy định công ty. Xây dựng, tổ chức sự kiện, kiểm tra các hoạt động phong trào.

Phòng Kỹ thuật – QLBR: Tham mưu cho Giám đốc giám sát các hoạt động về trồng rừng, khai thác rừng, tía thưa và làm giàu rừng, tận thu và quản lý bảo vệ rừng theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước Giám đốc công ty và pháp luật đối với các nhiệm vụ được phân công.

+ Tham mưu cho Giám đốc trong việc quy hoạch, khai thác sử dụng các loại tài nguyên rừng hợp lý và bền vững. Lập hồ sơ thiết kế kinh doanh rừng, xây dựng chuỗi điều chế rừng và kế hoạch quản lý bảo vệ rừng cho toàn đơn vị.

+ Cập nhật diễn biến tài nguyên rừng, kiểm tra, giám sát các tác động đến rừng. Tổ chức giám sát, kiểm tra chất lượng giống phục vụ cho công tác trồng rừng. Nghiệm thu các công trình lâm sinh; xác định diện tích đất lâm nghiệp cho các đối tác liên doanh, cập nhật sổ hợp đồng giao khoán đất lâm nghiệp.

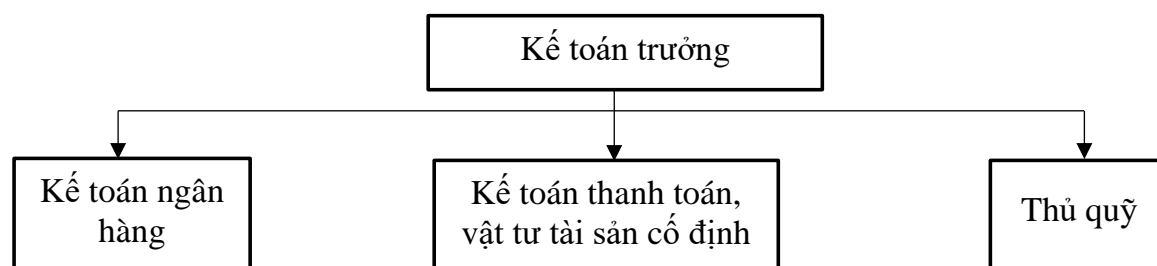
+ Theo dõi lập hồ sơ và tham mưu cho Giám đốc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý các vụ vi phạm Luật Bảo vệ và phát triển rừng. Lưu trữ các hồ sơ nghiệp vụ có liên quan đến Phòng và thực hiện một số nhiệm vụ khác do Giám đốc phân công.

2.1.5. Đặc điểm tổ chức kế toán của công ty

2.1.5.1. Mô hình tổ chức kế toán của công ty

Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn là công ty đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258842 ngày 31 tháng 07 năm 2010 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 09 năm 2020. Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2.1.5.2. Bộ máy kế toán của công ty



Sơ đồ 2.3: Bộ máy kế toán của công ty

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

Ghi chú: \longrightarrow Quan hệ chỉ đạo
 \longleftrightarrow Quan hệ phối hợp

Chức năng và nhiệm vụ của từng kế toán nghiệp vụ:

Kế toán trưởng: là người đứng đầu phòng kế toán, có quyền hạn và chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ công tác chuyên môn đối với nhân viên kế toán trong công ty; chuẩn bị kế hoạch tiền vốn khi các kế hoạch được giao, chỉ đạo việc báo cáo kế toán thống kê và quyết toán gửi cho ban lãnh đạo của công ty và các cơ quan chức năng, tổ chức phân tích các hoạt động sản xuất kinh doanh giúp cho lãnh đạo thấy rõ những ưu nhược điểm và thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát tại công ty. Là người tổ chức bảo quản chứng từ kế toán, lập báo cáo tài chính năm để cung cấp các thông tin kịp thời cho Giám đốc trong việc lãnh đạo công ty.

Kế toán ngân hàng: Thực hiện công tác kế toán ngân hàng. Thường xuyên trao đổi các khoản thu chi qua ngân hàng bằng chuyển khoản, theo dõi, tham mưu lãnh đạo khoản công nợ các đơn vị trực thuộc.

Kế toán thanh toán, vật tư tài sản cố định:

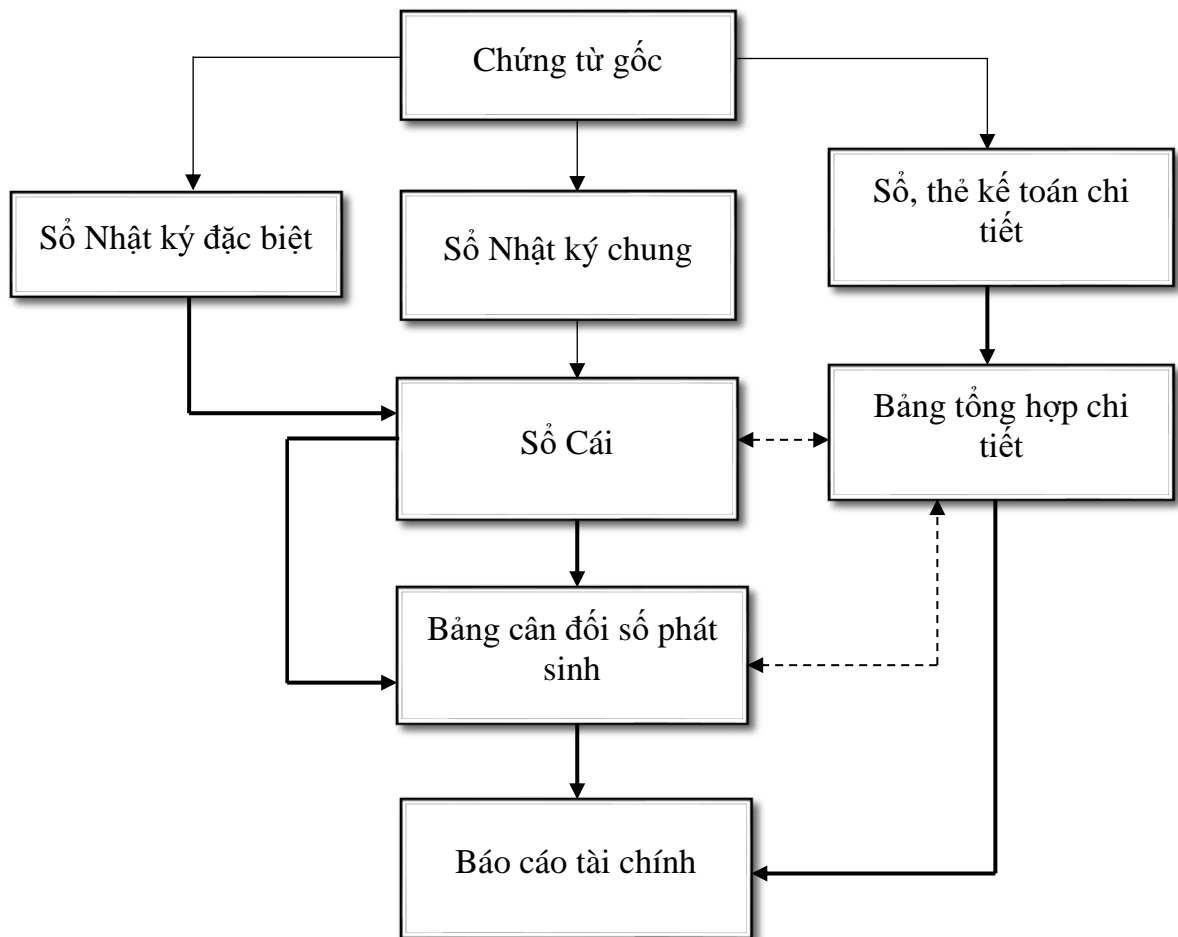
+ Là người quản lý các khoản thu, các khoản chi, kiểm soát hoạt động thu ngân và theo dõi quản lý quỹ tiền mặt của công ty, lập các chứng từ thu, chi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, chuyển khoản vào sổ chi tiết, theo dõi tình hình công nợ của công ty với các đơn vị có liên quan theo dõi chương trình dự án ở trên cấp xuống đã thanh toán, còn lại chưa thanh toán hoặc thanh toán một lần cho công ty để có kế hoạch đôn đốc thu hồi được vốn.

+ Tham gia kiểm kê và đánh giá lại tài sản cố định theo quy định của Nhà nước, lập các báo cáo về tài sản cố định của doanh nghiệp; kế toán tiến hành phân tích tình hình trang bị, huy động, bảo quản và sử dụng tài sản cố định nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế của tài sản cố định.

Thủ quỹ: Thực hiện công tác thủ quỹ. Là người theo dõi và quản lý toàn bộ hoạt động phát sinh trong doanh nghiệp như kiểm tra phiếu thu, phiếu chi, ký xác nhận, giao các liên, tạm ứng và lưu trữ toàn bộ giấy tờ liên quan đến toàn bộ quá trình này. Thực hiện công tác văn thư của phòng. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do lãnh đạo phòng phân công cho thủ quỹ.

2.1.5.3. Hình thức kế toán áp dụng tại công ty

Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn là một công ty sản xuất kinh doanh, tập trung hoạt động. Để phục vụ công tác kế toán của đơn vị được hợp lý và tuân thủ chế độ kế toán Nhà nước quy định công ty áp dụng hình thức kế toán là hình thức Nhật ký chung được thể hiện qua sơ đồ 2.4:



Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi chép theo hình thức sổ Nhật ký chung

(Nguồn: Phòng Kế toán – Tài chính)

Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- Ghi định kỳ hoặc cuối kỳ
- ←---→ Đối chiếu hoặc kiểm tra

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung:

– Hằng ngày, căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết kế toán ghi các nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ cái theo các tài khoản phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì sau khi ghi sổ Nhật ký chung kế toán ghi vào các sổ chi tiết liên quan.

– Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10, ... ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng Sổ cái, sau khi đã loại trừ sổ trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

– Cuối năm kế toán tiến hành cộng số liệu trên Sổ cái, lập Bảng cân đối phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng số liệu ghi trên Sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập Báo cáo tài chính. Về nguyên tắc, tổng số phát sinh nợ và tổng số phát sinh có trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh nợ và tổng số phát sinh có trên sổ Nhật ký chung hoặc sổ Nhật ký đặc biệt sau khi đã loại trừ sổ trùng lặp trên các sổ Nhật ký đặc biệt cùng kỳ.

2.1.5.4. Một số chính sách kế toán công ty đang áp dụng

– Chế độ kế toán của công ty áp dụng theo chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

– Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

– Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung

– Kỳ kế toán năm: kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

– Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND

– Phương pháp tính thuế giá trị gia tăng: phương pháp khấu trừ

– Phương pháp hạch toán hàng tồn kho mà công ty đang áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

– Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho của công ty là theo giá gốc.

– Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng.

2.2. Phân tích hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn

2.2.1. Đánh giá khái quát kết quả hoạt động kinh doanh qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty

Bảng 2.7: Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của công ty qua 3 năm

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
				+/-	%	+/-	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.064.952.500	37.861.927.105	40.410.524.599	-5.203.025.395	-12,08	+2.548.597.494	+6,73
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0	0	0	0	0	0
3. DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.064.952.500	37.861.927.105	40.410.524.599	-5.203.025.395	-12,08	+2.548.597.494	+6,73
4. Giá vốn hàng bán	30.094.733.568	30.551.985.355	28.683.010.022	+457.251.787	+1,52	-1.868.975.333	-6,12
5. Lợi nhuận gộp	12.970.218.932	7.309.941.750	11.727.514.577	-5.660.277.182	-43,64	+4.417.572.827	+60,43
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2.542.502.526	711.732.432	722.323.046	-1.830.770.094	-72,01	+10.590.614	+1,49
7. Chi phí tài chính	0	0	0	0	0	0	0
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	0	0	0	0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	247.239.404	168.788.182	219.714.723	-78.451.222	-31,73	+50.926.541	+30,17
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.597.180.817	6.754.053.671	7.317.689.706	-843.127.146	-11,10	+563.636.035	+8,35
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7.668.301.237	1.098.832.329	4.912.433.194	-6.569.468.908	-85,67	+3.813.600.865	+347,06
11. Thu nhập khác	3.489.845.503	8.707.389.353	4.925.514.433	+5.217.543.850	+149,51	-3.781.874.920	-43,43
12. Chi phí khác	1.447.862.370	3.927.051	0	-1.443.935.319	-99,73	-3.927.051	-100,00
13. Lợi nhuận khác	2.041.983.133	8.703.462.302	4.925.514.433	+6.661.479.169	+326,23	-3.777.947.869	-43,41
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.710.284.370	9.802.294.631	9.837.947.627	+92.010.261	+0,95	+35.652.996	+0,36
15. Thuế TNDN hiện hành	1.485.446.874	1.322.128.035	1.295.695.048	-163.318.839	-10,99	-26.432.987	-2,00
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.224.837.496	8.480.166.596	8.542.252.579	+255.329.100	+3,10	+62.085.983	+0,73

(Nguồn: Tác giả tính toán từ các số liệu từ Bảng báo cáo kết quả HĐKD của công ty)

Từ bảng đánh giá khái quát hiệu quả hoạt động kinh doanh trên, ta thấy các chỉ tiêu có sự biến động qua các năm như sau:

Năm 2020 doanh thu BH và CCDV của công ty giảm mạnh so với năm 2019, cụ thể doanh thu BH và CCDV năm 2020 so với 2019 giảm 5.203.025.395 đồng, tương ứng với tốc độ giảm là 12,08%, kết quả này cho thấy trong năm nay công ty đã bị tác động khủng hoảng kinh tế thế giới, ảnh hưởng dịch bệnh phức tạp, kinh tế trong nước có nhiều khó khăn cũng như thị trường có nhiều biến động và đặc biệt là giá cả thị trường về gỗ nguyên liệu giấy không ổn định, hàng hóa sản phẩm chịu sự cạnh tranh. Do đặc thù của ngành nghề kinh doanh lĩnh vực lâm nghiệp phụ thuộc vào điều kiện thiên nhiên nên năm 2020 tình hình diễn biến phức tạp công ty gặp rất nhiều khó khăn bất lợi về yếu tố khách quan như bão, lụt, ... đã làm cho đường lâm sinh bị xói lở nặng nề, rừng trồng bị ngã đổ nhiều nên doanh thu của công ty đã giảm mạnh. Mặc dù trong năm doanh thu BH và CCDV công ty giảm mạnh nhưng chi phí giá vốn hàng bán của công ty chưa được kiểm soát làm cho giá vốn hàng bán năm 2020 tăng 457.251.787 đồng so với năm 2019, tương ứng với tốc độ tăng 1,52% nhưng tăng không đáng kể. GVHB tăng là do trong năm công ty chưa quản lý tốt các loại chi phí do tình hình thời tiết diễn biến phức tạp làm giá nguyên vật liệu tăng cao, hơn nữa các chi phí điện, nước và chi phí nhân viên của các đội quản lý bảo vệ rừng và đội sản xuất tăng lên. Hơn nữa, nguyên vật liệu hư hỏng khá nhiều làm gián đoạn quá trình sản xuất giống cây trồng, công ty tuyển chọn lao động kém, không đảm bảo được chất lượng lao động trong quá trình sản xuất. Tuy giá vốn tăng nhưng công ty đã tìm được nhà cung cấp vật liệu xây dựng có chất lượng đảm bảo nhưng giá rẻ hơn so với các nhà cung cấp khác, điều này là dấu hiệu tốt cho công ty. Giá vốn hàng bán tăng nhưng chiếm tỷ trọng khá lớn trên doanh thu BH và CCDV do đó lợi nhuận tăng nhưng tăng không cao.

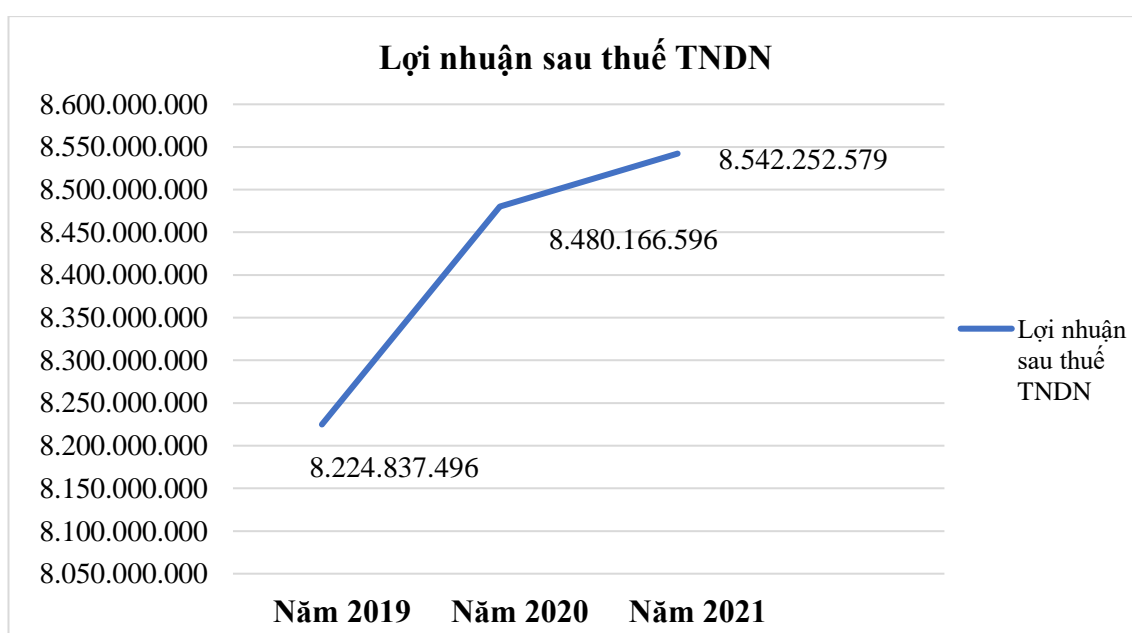
Đến năm 2021 doanh thu BH và CCDV của công ty đạt được 40.410.524.599 đồng tăng 2.548.597.494 đồng so với năm 2020, tương ứng với tốc độ tăng 6,73%. Năm 2021 tình hình doanh thu của công ty đã có sự tiến triển rất khả quan, công ty đã tiếp nhận nhiều đơn đặt hàng cụ thể là các loại cây giống lâm nghiệp không những trong Tỉnh mà còn có các tỉnh lân cận như Phú Yên, Gia Lai, Quảng Ngãi và đã có nhiều phản hồi tốt về chất lượng cây giống nên doanh thu BH và CCDV của công ty năm 2021 tăng lên. Năm 2021 công ty đã kiểm soát được chi phí GVHB, cụ thể giá vốn hàng bán giảm 1.868.975.333 đồng so với năm 2020, tương ứng với tốc độ giảm 6,12%. Đồng thời chi phí QLDN tăng lên 563.636.035 đồng, tương ứng với tốc độ tăng là 8,35%. Chi phí QLDN tăng là do trong năm công ty đã mở rộng quy mô hoạt động nên các chi phí của bộ phận quản lý tăng lên cụ thể là chi phí nhân viên quản lý, chi phí nguyên vật liệu, chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí dịch vụ mua ngoài. Bên cạnh đó còn có các khoản chi

khác phục vụ cho quá trình quản lý doanh nghiệp. Mặc dù chi phí quản lý doanh nghiệp tăng nhưng lợi nhuận của công ty vẫn tăng lên đáng kể.

Doanh thu hoạt động tài chính của công ty có sự biến động tăng giảm qua các năm. Cụ thể, doanh thu hoạt động tài chính năm 2020 giảm mạnh so với năm 2019 giảm 1.830.770.094 đồng, tương ứng với tốc độ giảm 72,01%. Nguyên nhân chủ yếu của sự giảm sút này là do trong năm 2020 khoản vốn góp từ cổ tức nhận được đã giảm đi rất nhiều, các doanh nghiệp mà công ty đã đầu tư không hoạt động hiệu quả. Bước sang năm 2021, doanh thu hoạt động tài chính đã có sự chuyển biến tích cực tăng 10.590.614 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 1,49%. Mặc dù tăng không đáng kể nhưng năm này công ty làm ăn có lãi nên đã gửi cho ngân hàng khoản tiền và thu được khoản lãi kha khá.

Các khoản thu nhập khác cũng góp phần tạo ra lợi nhuận cho công ty. Năm 2019, khoản thu nhập khác có giá trị là 3.489.845.503 đồng, đến năm 2020 tăng mạnh lên 8.707.389.353 đồng. Nguyên nhân dẫn đến thu nhập khác tăng mạnh là do trong năm công ty đã thu được khoản tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đối với các dự án như dự án “Cơ sở chăn nuôi và sản xuất Giống gia cầm công nghệ cao” Minh Dự tại xã Canh Vinh huyện Vân Canh, dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Becamex Bình Định”. Đến năm 2021, thu nhập khác lại giảm xuống còn 4.925.514.433 đồng do trong năm công ty đã chịu một vài khoản chi phí thanh lý, nhượng bán một số tài sản cố định trong năm.

Để thấy rõ hơn về hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chúng ta cần quan tâm đến kết quả cuối cùng của hoạt động kinh doanh đó là lợi nhuận. Biểu đồ dưới đây cho ta thấy tình hình biến động của LNST qua 3 năm 2019 – 2021.



Biểu đồ 2.1: Phản ánh tình hình lợi nhuận qua 3 năm 2019 – 2021

Thông qua biểu đồ 2.1 ta thấy rõ hiệu quả kinh doanh của công ty có biến động tăng ở cả năm 2020 và năm 2021. Cụ thể năm 2020 lợi nhuận sau thuế của công ty tăng lên 8.480.166.596 đồng, tức là tăng 255.329.100 đồng so với năm 2019, tương ứng với tốc độ tăng là 3,1%. Nguyên nhân là do trong năm 2020 khoản lợi nhuận khác tăng đột biến từ 3.489.845.503 đồng năm 2019 đến năm 2020 là 8.707.389.353 đồng mặc dù doanh thu có giảm nhưng lợi nhuận sau thuế vẫn tăng so với năm 2019. Đến năm 2021, lợi nhuận sau thuế tiếp tục tăng từ 8.480.166.596 đồng lên 8.542.252.579 đồng, tức là tăng 62.085.983 đồng, tương ứng với tốc độ tăng 0,73% so với năm 2020 do tốc độ tăng của doanh thu lớn hơn tốc độ tăng của chi phí và trong năm này khoản chi phí khác của công ty giảm xuống mức bằng 0 nên đã làm cho lợi nhuận sau thuế tăng lên đáng kể. Bên cạnh đó, trong năm công ty đã tiếp nhận nhiều đơn đặt hàng cụ thể là các loại cây giống lâm nghiệp không những trong tỉnh mà còn có các tỉnh lân cận. Điều này cho thấy lợi nhuận của công ty có sự thay đổi tích cực, tình hình kinh doanh của công ty đang dần ổn định và tăng trưởng qua các năm. Trong điều kiện nền kinh tế còn nhiều khó khăn do ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng thế giới nhưng nhờ công ty đã có những thay đổi kịp thời rất hiệu quả trong quá trình điều hành nên quá trình hoạt động kinh doanh của công ty tương đối tốt. Mặc dù trong giai đoạn vừa qua ảnh hưởng của dịch bệnh cũng khiến cho tình hình sản xuất kinh doanh gặp khó khăn, nhưng công ty vẫn duy trì được lợi nhuận tăng qua các năm.

2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn

Tài sản của doanh nghiệp chính là chỉ tiêu có thể thấy dễ dàng nhất của tài chính doanh nghiệp, nó khiến cho nhà đầu tư, nhà quản trị hay các đối tượng quan tâm khác có cái nhìn tổng quan về tình hình tài chính của một doanh nghiệp nói chung. Khi phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, cần phải nghiên cứu một cách toàn diện cả về thời gian, không gian, môi trường kinh doanh và đồng thời đặt nó trong mối quan hệ với sự biến động giá cả của các yếu tố sản xuất. Các tỷ suất lợi nhuận là cơ sở quan trọng để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp.

Bảng 2.8: Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản ngắn hạn*DVT: đồng*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					+/-	%	+/-	%
1. Tổng doanh thu thuần	Đồng	49.097.300.529	47.281.048.890	46.058.362.078	-1.816.251.639	-3,70	-1.222.686.812	-2,59
2. Giá vốn hàng bán	Đồng	30.094.733.568	30.551.985.355	28.683.010.022	+457.251.787	+1,52	-1.868.975.333	-6,12
3. Lợi nhuận sau thuế	Đồng	8.224.837.496	8.480.166.596	8.542.252.579	+255.329.100	+3,10	+62.085.983	+0,73
4. Hàng tồn kho bình quân	Đồng	28.896.947.513	36.697.796.094	42.402.009.431	+7.800.848.581	+27,00	+5.704.213.337	+15,54
5. Khoản phải thu bình quân	Đồng	10.338.739.473	8.724.551.493	7.284.455.201	-1.614.187.980	-15,61	-1.440.096.292	-16,51
6. TSNH bình quân	Đồng	48.907.264.812	54.752.825.629	55.361.593.712	+5.845.560.817	+11,95	+608.768.083	+1,11
7. Số vòng quay HTK = (2) / (5)	Vòng/kỳ	1,041	0,833	0,676	-0,209	-20,06	-0,156	-18,75
8. Số ngày 1 vòng quay HTK = 360 / (7)	Ngày/vòng	345,672	432,417	532,187	+86,745	+25,09	+99,770	+23,07
9. Số vòng quay KPT = (1) / (5)	Vòng/kỳ	4,749	5,419	6,323	+0,670	+14,12	+0,904	+16,67
10. Số ngày 1 vòng quay KPT = 360 / (19)	Ngày/vòng	75,808	66,429	56,937	-9,378	-12,37	-9,493	-14,29
11. Số vòng quay TSNH bình quân = (1) / (6)	Vòng/kỳ	1,004	0,864	0,832	-0,140	-13,98	-0,032	-3,66
12. Số ngày 1 vòng quay TSNH bình quân = 360/(11)	Ngày/vòng	358,607	416,890	432,716	+58,284	+16,25	+15,825	+3,80

*(Nguồn: Tác giả tính toán từ các số liệu của BCDKT và Báo cáo kết quả HDKD của công ty)**Ghi chú: Tổng doanh thu thuần = Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ + Doanh thu hoạt động tài chính + Thu nhập khác*

2.2.2.1. Phân tích tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn

TSNH là loại tài sản có thời gian luân chuyển nhanh, có khả năng chuyển đổi thành tiền trong thời gian ngắn, trong một kỳ có thể luân chuyển được nhiều lần, vì vậy đánh giá hiệu quả sử dụng TSNH cũng chính là đánh giá tốc độ luân chuyển TSNH. Vì thế, để nâng cao hiệu quả sử dụng TSNH cần phải tiến hành việc phân tích giúp chúng ta đánh giá được tình hình sử dụng vốn và đưa ra các biện pháp tích cực.

Dựa vào bảng số liệu về các chỉ tiêu tốc độ luân chuyển TSNH trên ta thấy trong năm 2020 số vòng quay TSNH là 0,864 vòng /kỳ, giảm 0,140 vòng/kỳ so với năm 2019 đã làm cho số ngày 1 vòng quay TSNH tăng 58,284 ngày/vòng, tăng từ 358,607 ngày trong năm 2019 đến năm 2020 lên 416,890 ngày. Đến năm 2021, số vòng quay TSNH tiếp tục giảm, giảm xuống 0,832 vòng/kỳ ở năm 2021, giảm đi 0,032 vòng/kỳ so với năm 2020, điều này đã làm cho số ngày 1 vòng quay TSNH tăng 24,410 ngày/vòng so với năm 2020. Qua 3 năm 2019 – 2021 ta thấy được công ty chưa thực sự sử dụng hiệu quả TSNH vẫn còn những yếu kém nhất định.

Năm 2020 so với năm 2019

Ta có: $\Delta H_{\text{TSNH}} = H_{\text{TSNH } 2020} - H_{\text{TSNH } 2019} = 0,864 - 1,004 = -0,140$ (vòng / kỳ)

Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu tốc độ luân chuyển TSNH

– Mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá trị TSNH bình quân đến H_{TSNH} :

$$\begin{aligned} \Delta H_{\text{TSNH}}^{\text{TSNH bình quân}} &= \frac{\text{DTT}_{2019}}{\text{TSNH bình quân } 2020} - \frac{\text{DTT}_{2019}}{\text{TSNH bình quân } 2019} \\ &= \frac{49.097.300.529}{54.752.825.629} - \frac{47.281.048.890}{48.907.264.812} \\ &= 0,897 - 1,004 = -0,107 \text{ (vòng / kỳ)} \end{aligned}$$

– Mức độ ảnh hưởng của nhân tố tổng doanh thu thuần đến H_{TSNH} :

$$\begin{aligned} \Delta H_{\text{TSNH}}^{\text{DTT}} &= \frac{\text{DTT}_{2020}}{\text{TSNH bình quân } 2020} - \frac{\text{DTT}_{2019}}{\text{TSNH bình quân } 2020} \\ &= \frac{47.281.048.890}{54.752.825.629} - \frac{49.097.300.529}{54.752.825.629} \\ &= 0,864 - 0,897 = -0,033 \text{ (vòng / kỳ)} \end{aligned}$$

– Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\begin{aligned}\Delta H_{\text{TSNH}} &= \Delta H_{\text{TSNH TSNH bình quân}} + \Delta H_{\text{TSNH DTT}} \\ &= (-0,107) + (-0,033) = -0,140 \text{ (vòng / kỳ)}\end{aligned}$$

Qua nhận xét trên, ta thấy tốc độ luân chuyển TSNH năm 2020 giảm xuống, việc sử dụng TSNH ở đơn vị chưa hiệu quả. Giá trị TSNH lãng phí được tính như sau:

$$\begin{aligned}\text{Giá trị TSNH lãng phí} &= \frac{\text{DTT}_{2020} \times (\text{N}_{\text{TSNH } 2020} - \text{N}_{\text{TSNH } 2029})}{360} \\ &= \frac{47.281.048.890 \times (416,890 - 358,607)}{360} \\ &= +7.654.670.479 \text{ (đồng)}\end{aligned}$$

Như vậy, công ty đã sử dụng lãng phí 7.654.670.479 đồng TSNH. Vì vậy, công ty cần có những chính sách phù hợp để sử dụng TSNH hợp lý và hiệu quả hơn.

Năm 2021 so với năm 2020

Ta có: $\Delta H_{\text{TSNH}} = H_{\text{TSNH } 2021} - H_{\text{TSNH } 2020} = 0,832 - 0,864 = -0,032$ (vòng / kỳ)

Sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động của chỉ tiêu tốc độ luân chuyển TSNH

– Mức độ ảnh hưởng của nhân tố giá trị TSNH bình quân đến H_{TSNH} :

$$\begin{aligned}\Delta H_{\text{TSNH TSNH bình quân}} &= \frac{\text{DTT}_{2020}}{\text{TSNH bình quân } 2021} - \frac{\text{DTT}_{2020}}{\text{TSNH bình quân } 2020} \\ &= \frac{47.281.048.890}{55.361.593.712} - \frac{47.281.048.890}{54.752.825.629} \\ &= 0,854 - 0,865 = -0,011 \text{ (vòng / kỳ)}\end{aligned}$$

– Mức độ ảnh hưởng của nhân tố tổng doanh thu thuần đến H_{TSNH} :

$$\begin{aligned}\Delta H_{\text{TSNH DTT}} &= \frac{\text{DTT}_{2021}}{\text{TSNH bình quân } 2021} - \frac{\text{DTT}_{2020}}{\text{TSNH bình quân } 2021} \\ &= \frac{46.058.362.078}{55.361.593.712} - \frac{47.281.048.890}{55.361.593.712} \\ &= 0,832 - 0,853 = -0,021 \text{ (vòng / kỳ)}\end{aligned}$$

– Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\begin{aligned}\Delta H_{\text{TSNH}} &= \Delta H_{\text{TSNH}}^{\text{TSNH bình quân}} + \Delta H_{\text{TSNH}}^{\text{DTT}} \\ &= (-0,011) + (-0,021) = -0,032 \text{ (vòng / kỳ)}\end{aligned}$$

Qua nhận xét trên, ta thấy tốc độ luân chuyển TSNH năm 2021 giảm xuống, việc sử dụng TSNH ở đơn vị chưa hiệu quả. Giá trị TSNH lãng phí được tính như sau:

$$\begin{aligned}\text{Giá trị TSNH lãng phí} &= \frac{\text{DTT}_{2021} \times (\text{N}_{\text{TSNH } 2021} - \text{N}_{\text{TSNH } 2020})}{360} \\ &= \frac{46.058.362.078 \times (432,716 - 416,890)}{360} \\ &= + 2.024.776.773 \text{ (đồng)}\end{aligned}$$

Như vậy, công ty đã sử dụng lãng phí 2.024.776.773 đồng TSNH. Vì vậy, công ty cần có những chính sách phù hợp để sử dụng TSNH hợp lý và hiệu quả hơn.

Phân tích tốc độ luân chuyển hàng tồn kho:

Số vòng quay hàng tồn kho năm 2020 đạt 0,833 vòng/kỳ giảm 0,209 vòng/kỳ so với năm 2019, tương ứng với tốc độ giảm là 20,06% điều này làm cho số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho tăng 86,745 ngày/vòng tương ứng với tốc độ tăng là 25,09%. Điều này chứng tỏ tốc độ luân chuyển hàng tồn kho quay vòng, luân chuyển chậm, khả năng tạo ra doanh thu thấp hơn không tốt đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nguyên nhân tốc độ luân chuyển hàng tồn kho giảm là do năm 2020 công ty sản xuất cây giống, chi phí giá thành cây giống còn cao nên khó cạnh tranh trên thị trường nên làm cho số lượng sản phẩm dở dang còn tăng cao. Bên cạnh đó do tính chất mùa vụ và điều kiện thiên nhiên không thuận lợi ảnh hưởng rất nhiều đến quá trình trồng cây giống của công ty.

Đến năm 2021, số vòng quay hàng tồn kho giảm còn 0,156 vòng/kỳ so với năm 2020, tương ứng với tốc độ giảm là 18,75% điều này làm cho số ngày 1 vòng quay hàng tồn kho tăng 99,770 ngày/vòng tương ứng với tốc độ tăng là 23,07%. Điều này chứng tỏ tốc độ luân chuyển hàng tồn kho quay vòng, luân chuyển chậm, khả năng tạo ra doanh thu thấp hơn, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng TSNH và không tốt đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nguyên nhân là do năm 2021 giá cả thị trường về giấy và nguyên liệu gỗ không ổn định, hàng hóa sản phẩm chịu sự cạnh tranh nên làm cho số lượng sản phẩm dở dang vẫn còn tăng, tăng lên nhiều so với năm 2020 là 5.704.213.337 đồng. Hơn nữa, nguyên vật liệu hư hỏng khá nhiều làm gián đoạn quá trình sản xuất giống cây trồng, công ty tuyển chọn lao động kém, không đảm bảo được chất lượng lao động trong quá trình sản xuất. Mặc dù lượng HTK tăng cao nhưng giá vốn hàng bán

trong năm có xu hướng giảm đi làm cho số vòng quay HTK giảm ít hơn so với năm 2019. Nếu khắc phục được tình trạng này thì trong năm công ty có thể bán được rất nhiều các nguyên liệu gỗ để thúc đẩy doanh thu tăng lên. Vì vậy, công ty cần có những chính sách quảng cáo và bán hàng ưu đãi để thu hút khách hàng đồng thời cải thiện và nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ để hài lòng nhu cầu của khách hàng.

Như vậy, tốc độ luân chuyển hàng tồn kho của công ty qua 3 năm đều giảm cho thấy ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả kinh doanh. Mặc dù năm 2020 công ty có bước thụt lùi, kém hiệu quả hơn. Nhưng sang năm 2021, công ty đã thấy được những yếu kém đó nên đã khắc phục được những nhược điểm, chủ động hơn nên tình hình kinh doanh của công ty có bước đi lên mặc dù không đáng kể. Để đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh trong những năm tiếp theo công ty cần có những biện pháp để nâng cao tốc độ luân chuyển HTK, cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.

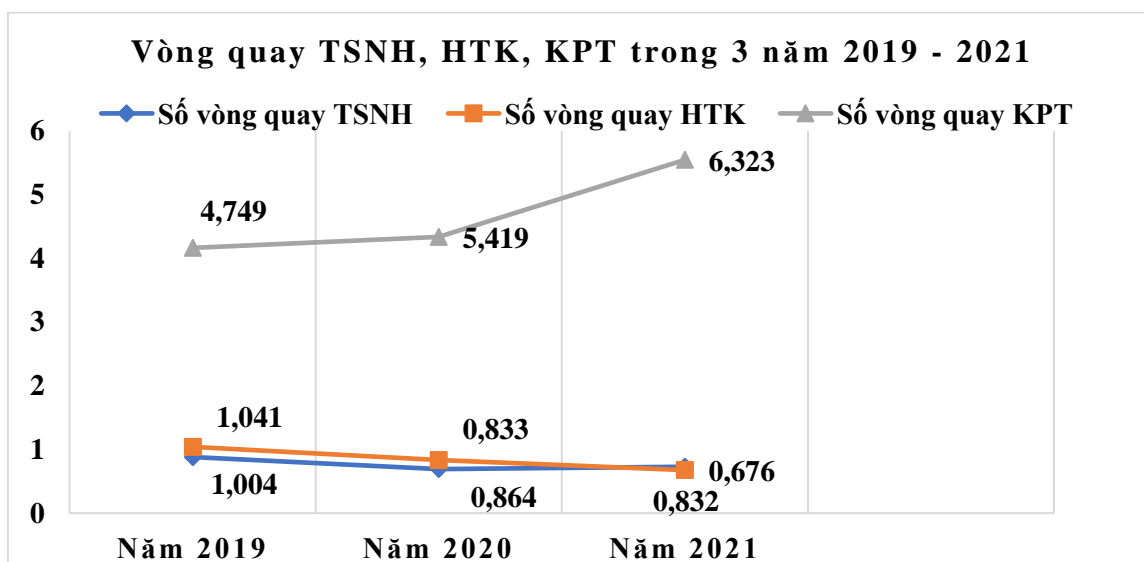
Phân tích tốc độ luân chuyển khoản phải thu:

Căn cứ vào bảng số liệu ta thấy được: Tốc độ luân chuyển khoản phải thu tăng qua các năm. Cụ thể, số vòng quay khoản phải thu năm 2020 đạt 5,419 vòng/kỳ tăng so với năm 2019 là 0,670 vòng/kỳ, tương ứng với tốc độ tăng là 14,12% điều này làm cho số ngày 1 vòng quay khoản phải thu giảm 9,378 ngày/vòng, tương ứng với tốc độ giảm là 12,37%. Chứng tỏ rằng công tác quản lý thu đòi nợ của công ty rất tốt, đơn đốc thúc dục khách hàng trả nợ làm tăng tốc độ luân chuyển khoản phải thu, khả năng tạo ra được doanh thu cao hơn góp phần làm tăng hiệu quả sử dụng tài sản cũng như hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Nguyên nhân tốc độ luân chuyển khoản phải thu tăng là do trong năm công ty đã thu được các khoản phải thu từ Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn, Công ty TNHH Lâm nghiệp Quang Thắng. Ta thấy giá trị tổng doanh thu thuần năm 2020 giảm so với năm 2019 là 5.203.025.395 đồng, tương ứng với tốc độ giảm 3,7% thì khoản phải thu ngắn hạn bình quân cũng giảm 15,61% so với năm 2019, đã tác động mạnh mẽ đến tốc độ luân chuyển khoản phải thu tăng lên.

Đến năm 2021 tốc độ luân chuyển khoản phải thu tiếp tục tăng lên. Cụ thể số vòng quay KPT năm 2021 tăng lên so với năm 2020 là 0,904 vòng/kỳ tương ứng với tốc độ tăng là 16,67% làm cho số ngày 1 vòng quay khoản phải thu giảm 9,493 ngày/vòng tương ứng với tốc độ giảm là 14,29%. Giống với năm 2020, tốc độ luân chuyển khoản phải thu năm 2021 tăng là do Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn đã thanh toán các khoản phải thu khách hàng nên khoản phải thu khách hàng giảm xuống làm cho số vòng quay các khoản phải thu tiếp tục tăng lên. Trong khi đó riêng doanh thu trong năm 2021 thì tăng lên nhưng tổng doanh thu thuần của công ty lại giảm xuống là do khoản thu nhập khác của công ty giảm xuống 4.925.514.433 đồng. Mặc dù giá trị tổng doanh thu thuần đã giảm so với năm 2020 là 2,59%, khoản phải thu bình quân tiếp tục giảm

16,51% làm cho tốc độ luân chuyển khoản phải thu tăng lên góp phần làm cho hiệu quả sử dụng TSNH được cải thiện.

Tóm lại, công ty đã có những bước phát triển trong tình hình kinh doanh cũng như chính sách thu hồi các khoản nợ qua 3 năm 2019 – 2021. Để có kết quả tốt hơn trong năm tới, công ty nên duy trì các biện pháp nhằm nâng cao công tác quản lý thu hồi nợ, cần có chính sách bán chịu cụ thể và hợp lý hơn để vừa có thể giữ được niềm tin của khách hàng, vừa mang lại hiệu quả cao trong kinh doanh.



Biểu đồ 2.2: Số vòng quay TSNH, HTK, KPT qua 3 năm 2019 – 2021

2.2.2.2. Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn

Bảng 2.9: Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản dài hạn

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					+/-	%	+/-	%
1. Tổng doanh thu thuần	Đồng	49.097.300.529	47.281.048.890	46.058.362.078	-1.816.251.639	-3,70	-1.222.686.812	-2,59
2. Lợi nhuận sau thuế	Đồng	8.224.837.496	8.480.166.596	8.542.252.579	+255.329.100	+3,10	+62.085.983	+0,73
3. Giá trị TSCĐ bình quân	Đồng	9.296.296.291	8.567.109.676	7.840.361.292	-729.186.615	-7,84	-726.748.384	-8,48
4. Hiệu suất sử dụng TSCĐ = (1) / (3)	Lần	5,281	5,519	5,875	+0,238	+4,50	+0,356	+6,44

(Nguồn: Tác giả tính toán từ các số liệu của BCDKT và Báo cáo kết quả HĐKD của công ty)

Ghi chú: Tổng doanh thu thuần = Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ + Doanh thu hoạt động tài chính + Thu nhập khác

Đối với công ty, TSDH bao gồm các khoản mục như các khoản phải thu dài hạn, TSCĐ, bất động sản đầu tư, tài sản dở dang dài hạn, đầu tư tài chính dài hạn và các TSDH khác. Trong BCĐKT của công ty trong 3 năm thì thấy rằng khoản mục TSCĐ chiếm tỷ trọng lớn nhất, do đó khi phân tích hiệu quả sử dụng TSDH ta phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ của công ty.

Hiệu quả sử dụng TSCĐ phản ánh trình độ sử dụng các nguồn lực sẵn có của công ty để mang lại hiệu quả cao nhất trong kinh doanh. Thông qua phân tích hiệu quả sử dụng TSCĐ cho phép chúng ta đánh giá chính xác tình hình sử dụng TSCĐ và những nhân tố ảnh hưởng tới sự tăng giảm hiệu quả sử dụng TSCĐ. Sử dụng hiệu quả TSCĐ sẽ góp phần làm tăng lợi nhuận, từ đó có thể thấy được những ưu, nhược điểm, để rút ra những kinh nghiệm, chính sách phù hợp cho những năm tới.

Dựa vào bảng phân tích, ta thấy hiệu suất sử dụng TSCĐ có xu hướng tăng lên trong 3 năm 2019 – 2021. Cụ thể, hiệu suất sử dụng TSCĐ năm 2019 là 5,281 lần, đến năm 2020 giá trị này tăng lên là 5,519 lần tức là tăng 0,238 lần tương ứng với tốc độ tăng 4,5% so với năm 2019. Sang năm 2021, hiệu suất sử dụng TSCĐ tiếp tục tăng lên là 0,356 lần so với năm 2020 tương ứng với tốc độ tăng là 6,44%. Như vậy, công ty đã sử dụng hiệu quả TSCĐ của công ty qua 3 năm 2019 – 2021, công ty đã nỗ lực cải thiện và áp dụng chính sách quản lý hợp lý nên hiệu suất sử dụng TSCĐ tăng lên góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng TSDH cũng như là hiệu quả kinh doanh của công ty. Sở dĩ chỉ tiêu này tăng như vậy là do biến động của hai nhân tố là TSCĐ bình quân và DTT

Năm 2020 hiệu suất sử dụng tài sản cố định tăng so với năm 2019 là 5,519 lần tăng 0,238 lần so với năm 2019 vì trong năm công ty đã thanh lý bớt một số máy móc, thiết bị, dụng cụ quản lý và các phương tiện vận tải lạc hậu hư hỏng nhiều từ đó cải tiến để phục vụ cho quá trình trồng rừng và chăm sóc rừng làm cho giá trị còn lại của tài sản cố định giảm 729.186.615 đồng tương ứng với tốc độ giảm 7,84%. Mặc dù tổng doanh thu thuần giảm nhưng tốc độ giảm của doanh thu lại nhỏ hơn tốc độ giảm của TSCĐ bình quân nên hiệu suất sử dụng TSCĐ tăng lên.

Tiếp theo, ta thấy được hiệu suất sử dụng tài sản cố định năm 2021 tăng 0,356 lần so với năm 2020, tương ứng với tốc độ tăng 6,44%. Nguyên nhân là do trong năm 2021 công ty đã tiếp tục chuyển giao thanh lý bớt 1 số máy móc, phương tiện thiết bị cũ như máy cắt gỗ để dùng số tiền ấy mua một số thiết bị mới để đẩy nhanh tốc độ thi công nhưng vẫn chưa sử dụng hết công suất tối ưu của TSCĐ để mang lại doanh thu lớn hơn cho công ty. Bên cạnh đó, Nhà nước còn thu hồi đất để phục vụ quốc phòng – an ninh và các công trình công ích khác. Năm 2021 công ty đã tiếp nhận nhiều đơn đặt hàng cụ thể là các loại cây giống lâm nghiệp không những trong tỉnh mà còn có các tỉnh lân cận như Phú Yên, Gia Lai, Quảng Ngãi và đã có nhiều phản hồi tốt về chất lượng cây giống

nên doanh thu của công ty năm 2021 tăng lên. Mặc dù doanh thu tăng nhưng tổng doanh thu thuần lại giảm là do khoản thu nhập khác trong năm giảm 4.925.514.433 đồng. Giống với năm 2020, tốc độ giảm của tổng doanh thu thuần nhỏ hơn tốc độ giảm của TSCĐ bình quân nên vẫn làm cho hiệu suất sử dụng TSCĐ tăng lên

Như vậy, hiệu quả sử dụng TSCĐ của công ty biến động tăng qua các năm 2019 – 2021. Công ty trang bị hiện đại và đúng mục đích sử dụng sẽ thúc đẩy hiệu quả TSCĐ cũng như hiệu quả kinh doanh. Ngoài việc đầu tư vào các khoản mục chi phí, tài sản khác, công ty cần chú ý hơn đến máy móc thiết bị, từ đó nâng cao năng suất, thúc đẩy lợi nhuận, nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ. Đồng thời cần có biện pháp sử dụng hiệu quả TSCĐ nhằm mở rộng hiệu quả hoạt động kinh doanh, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh trong tương lai.

2.2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản

Bảng 2.10: Phân tích hiệu quả sử dụng tổng tài sản

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					+/-	%	+/-	%
1. Tổng DTT	Đồng	49.097.300.529	47.281.048.890	46.058.362.078	-1.816.251.639	-3,70	-1.222.686.812	-2,59
2. Tổng TS bình quân	Đồng	60.994798.103	67.574.039.496	67.979.163.105	+6.579.241.393	+10,79	+405.123.609	+0,60
3. Lợi nhuận sau thuế	Đồng	8.224.837.496	8.480.166.596	8.542.252.579	+255.329.100	+3,10	+62.085.983	+0,73
3. $H_{TS} = (1) / (2)$	Lần	0,805	0,700	0,678	-0,105	-13,08	-0,022	-3,17
4. $ROS = [(3)/(1)]*100$	%	16,752	17,936	18,547	+1,184	+7,07	+0,611	+3,41
5. $ROA = [(3)/(2)]*100$	%	13,484	12,549	12,566	- 0,935	-6,93	+0,017	+0,13

(Nguồn: Tác giả tính toán từ các số liệu của BCDKT và Báo cáo kết quả HĐKD của công ty)

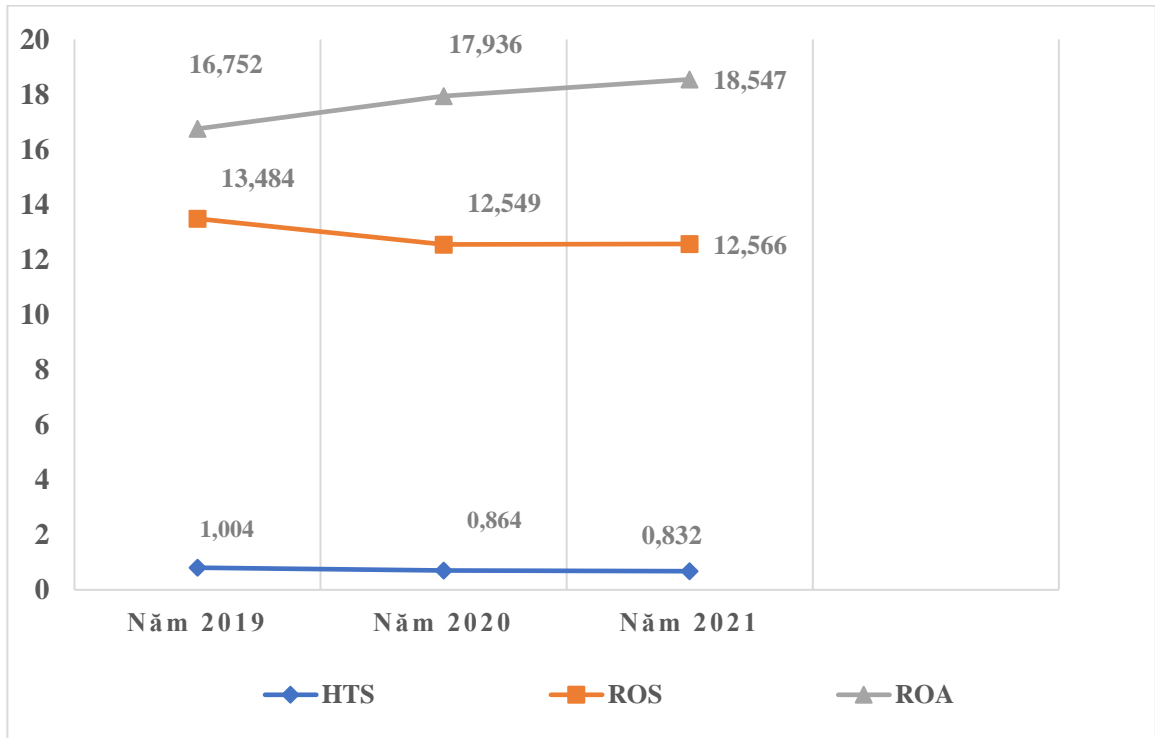
Ghi chú: Tổng doanh thu thuần = Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ + Doanh thu hoạt động tài chính + Thu nhập khác

Căn cứ vào bảng phân tích ta thấy: Hiệu suất sử dụng tổng tài sản có biến động tăng giảm qua ba năm, cụ thể như sau:

Hiệu suất sử dụng tổng tài sản năm 2020 là 0,700 lần giảm 0,105 lần so với năm 2019 tương ứng với tốc độ giảm là 13,08%; năm 2021 tiếp tục giảm 0,022 lần tương ứng với tốc độ giảm là 3,17%. Sở dĩ hiệu suất sử dụng tổng tài sản qua 3 năm đều giảm là do tổng doanh thu thuần năm 2020 giảm mạnh so với năm 2019. Năm 2021 công ty đã tiếp nhận nhiều đơn đặt hàng cụ thể là các loại cây giống lâm nghiệp không những trong tỉnh mà còn có các tỉnh lân cận như Phú Yên, Gia Lai, Quảng Ngãi và đã có nhiều phản hồi tốt về chất lượng cây giống nên doanh thu của công ty năm 2021 tăng lên. Mặc dù doanh thu tăng nhưng tổng doanh thu thuần lại giảm. Bên cạnh đó, công ty chưa có chính sách sử dụng hiệu quả HTK, làm cho lượng hàng tồn kho còn tồn đọng nhiều. Đối với chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS) có sự tăng đều qua các năm, cụ thể năm 2020 là 17,936%, tiếp đến năm 2021 tăng 18,547%. Điều này cho thấy công ty đang có bước tiến triển sử dụng tiết kiệm các loại chi phí của công ty.

ROA là chỉ tiêu dùng để phân tích hiệu quả sử dụng tài sản, là chỉ tiêu tổng hợp quan trọng được sử dụng để đánh giá vấn đề này. Thông qua chỉ tiêu này ta có thể thấy được tình hình sử dụng tài sản cũng như việc quản lý các loại tài sản có thật sự hiệu quả ở công ty hay không.

Qua bảng số liệu phân tích ở bảng trên ta thấy chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA) ở công ty có sự biến động tăng giảm qua các năm. Cụ thể, năm 2020 ROA đạt 12,549%, có nghĩa là cứ 100 đồng tài sản đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra 12,549 đồng lợi nhuận sau thuế, thấp hơn năm 2019 là 0,935 đồng tương ứng thấp hơn 6,93%. Đến năm 2021, tỷ suất sinh lợi của tài sản đạt 12,566% có nghĩa là cứ 100 đồng tài sản đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ tạo ra 12,566 đồng lợi nhuận sau thuế, tăng so với năm 2020 là 0,017 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 0,13%. Điều này công ty sử dụng tài sản chưa thực sự hiệu quả ở năm 2020 nhưng sang năm 2021 công ty đã cải thiện được mặc dù giảm rất ít.



Biểu đồ 2.3: Xu hướng biến động của HTS, ROS, ROA qua 3 năm

Sự biến động của chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi của tài sản là do sự tác động của hai nhân tố là hiệu suất sử dụng tài sản (H_{TS}) và tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS). Để có cái nhìn rõ nhất về các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của ROA ta tiến hành phân tích bằng cách dựa vào phương trình Dupont cụ thể như sau:

Ta có phương trình Dupont:

$$ROA = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng TS bình quân}} \times \frac{LNTT (LNST)}{\text{Doanh thu thuần}}$$

$$ROA = H_{TS} \times ROS$$

Năm 2020 so với năm 2019

Ta có: $\Delta ROA = ROA_{2020} - ROA_{2019} = 12,549 - 13,484 = -0,935$ (%)

Mức ảnh hưởng của nhân tố hiệu suất sử dụng tài sản đến chỉ tiêu ROA:

$$\begin{aligned} \Delta ROA_{HTS} &= (H_{TS_{2020}} - H_{TS_{2019}}) \times ROS_{2019} \\ &= (0,700 - 0,805) \times 16,752 = -1,759 \text{ (\%)} \end{aligned}$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố tỷ suất sinh lợi của doanh thu đến chỉ tiêu ROA:

$$\begin{aligned} \Delta ROA_{ROS} &= H_{TS_{2020}} \times (ROS_{2020} - ROS_{2019}) \\ &= 0,700 \times (12,549 - 13,484) = -0,664 \text{ (\%)} \end{aligned}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\begin{aligned}\Delta ROA &= \Delta ROA_{HTS} + \Delta ROA_{ROS} \\ &= (-1,759) + (+0,824) = -0,935 (\%) \end{aligned}$$

Qua việc tính toán trên ta thấy tỷ suất sinh lợi của tài sản năm 2020 giảm 0,935% so với năm 2019. Nguyên nhân là do sự tác động của nhân tố hiệu suất sử dụng tài sản và tỷ suất sinh lợi của doanh thu. Ta thấy được tỷ suất sinh lợi của tài sản giảm chủ yếu là do hiệu suất sử dụng tài sản giảm, cụ thể, năm 2020 giảm so với năm 2019 là 0,105 lần làm cho tỷ suất sinh lợi của tài sản giảm 13,08%, có nghĩa là cứ 100 đồng tài sản đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì lợi nhuận sau thuế giảm 2,78 đồng. Sở dĩ hiệu suất sử dụng tài sản giảm là do hiệu suất sử dụng tài sản ngắn hạn và hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn có sự biến động tăng giảm.

Đầu tiên, hiệu suất sử dụng TSNH năm 2020 giảm 0,105 lần so với năm 2019 cho thấy công ty chưa sử dụng tài sản hiệu quả. Cụ thể, số vòng quay hàng tồn kho năm 2020 giảm 0,209 vòng so với năm 2019 tương ứng với tốc độ giảm 20,06% do công ty sản xuất cây giống, chi phí giá thành cây giống còn cao nên khó cạnh tranh trên thị trường nên làm cho số lượng sản phẩm dở dang còn tăng cao nên lượng hàng tồn kho tăng 7.800.848.581 đồng. Bên cạnh đó, GVHB tăng là do trong năm công ty chưa quản lý tốt các loại chi phí do tình hình thời tiết diễn phức tạp làm giá nguyên vật liệu tăng cao, hơn nữa các chi phí điện, nước và chi phí nhân viên của các đội quản lý bảo vệ rừng và đội sản xuất tăng lên. Hơn nữa, nguyên vật liệu hư hỏng khá nhiều làm gián đoạn quá trình sản xuất giống cây trồng, công ty tuyển chọn lao động kém, không đảm bảo được chất lượng lao động trong quá trình sản xuất, kết hợp lại đã làm cho số vòng quay hàng tồn kho giảm 0,209 vòng. Đây cũng là một dấu hiệu không tốt khi hàng tồn kho quay vòng chậm, làm gia tăng khả năng ứ đọng vốn. Tiếp theo là số vòng quay khoản phải thu năm 2020 đã được cải thiện đáng kể có xu hướng tăng nhẹ so với năm 2019 tăng 0,670 vòng do công tác quản lý thu hồi nợ của công ty tốt do trong năm công ty đã thu được các khoản phải thu từ Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn và Công ty TNHH Lâm nghiệp Quang Thắng.

Tiếp theo là hiệu suất sử dụng tài sản cố định năm 2020 tăng so với năm 2019 là 5,519 lần tăng 0,238 lần so với năm 2019 vì trong năm công ty đã thanh lý bớt một số máy móc, thiết bị, dụng cụ quản lý và các phương tiện vận tải lạc hậu hư hỏng nhiều từ đó cải tiến để phục vụ cho quá trình trồng rừng và chăm sóc rừng làm cho giá trị còn lại của tài sản cố định giảm 729.186.615 đồng tương ứng với tốc độ giảm 7,84%. Mặc dù tổng doanh thu thuần giảm nhưng tốc độ giảm của tổng doanh thu thuần lại nhỏ hơn tốc độ giảm của TSCĐ bình quân nên hiệu suất sử dụng TSCĐ tăng lên.

Nếu hiệu suất sử dụng tài sản làm giảm ROA thì tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS) là nhân tố tác động tích cực đến ROA, góp phần làm cho ROA tăng 0,824%. Chỉ tiêu ROS tăng nguyên nhân là do mặc dù về điều kiện thiên nhiên đã làm cho đường lâm sinh bị xói lở nặng nề, rừng trồng bị ngã đổ nhiều nên doanh thu của công ty đã giảm mạnh. Việc tổng doanh thu thuần giảm cũng chính là nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế giảm nhưng trong trường hợp này lại làm cho lợi nhuận sau thuế tăng, mặc dù doanh thu có giảm nhưng lợi nhuận sau thuế vẫn tăng so với năm 2019, điều này đã làm cho ROS tăng.

Như vậy, trong năm 2020, hiệu suất sử dụng tài sản giảm là nguyên nhân chính làm giảm hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, còn tỷ suất sinh lợi của doanh thu tăng làm cho ROA tăng nhưng không đáng kể. Điều này cho thấy hiệu quả sản xuất kinh doanh đang bị giảm sút. Do vậy, trong những năm tới công ty cần có những giải pháp nhằm cải thiện tình hình này để có điều kiện tăng khả năng sinh lợi tối đa.

Năm 2021 so với năm 2020

Ta có: $\Delta ROA = ROA_{2021} - ROA_{2020} = 12,566 - 12,549 = + 0,017 (\%)$

Mức ảnh hưởng của nhân tố hiệu suất sử dụng tài sản đến chỉ tiêu ROA:

$$\begin{aligned} \Delta ROA_{HTS} &= (H_{TS\ 2021} - H_{TS\ 2020}) \times ROS_{2020} \\ &= (0,678 - 0,700) \times 17,936 = - 0,395 (\%) \end{aligned}$$

Mức ảnh hưởng của nhân tố tỷ suất sinh lợi của doanh thu đến chỉ tiêu ROA:

$$\begin{aligned} \Delta ROA_{ROS} &= H_{TS\ 2021} \times (ROS_{2021} - ROS_{2020}) \\ &= 0,678 \times (18,547 - 17,936) = + 0,412 (\%) \end{aligned}$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\begin{aligned} \Delta ROA &= \Delta ROA_{HTS} + \Delta ROA_{ROS} \\ &= (- 0,395) + (+ 0,412) = + 0,017 (\%) \end{aligned}$$

Qua việc tính toán trên ta thấy chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi của tài sản trong năm 2021 đã có sự chuyển biến tích cực, cụ thể ROA tăng 0,017% so với năm 2020, có nghĩa là cứ 100 đồng tài sản đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thì lợi nhuận sau thuế tăng lên 0,017 đồng. Nguyên nhân là do sự tác động của nhân tố hiệu suất sử dụng tài sản và tỷ suất sinh lợi của doanh thu. Đối với hiệu suất sử dụng tài sản ta có thể thấy rằng năm 2021 là 0,700 lần giảm so với năm 2020 là 0,022 lần đã làm cho tỷ suất sinh lợi của tài sản giảm 0,395%. Nguyên nhân hiệu suất sử dụng tài sản giảm là do hiệu suất sử dụng các khoản mục tài sản đã có sự biến động so với năm trước, cụ thể:

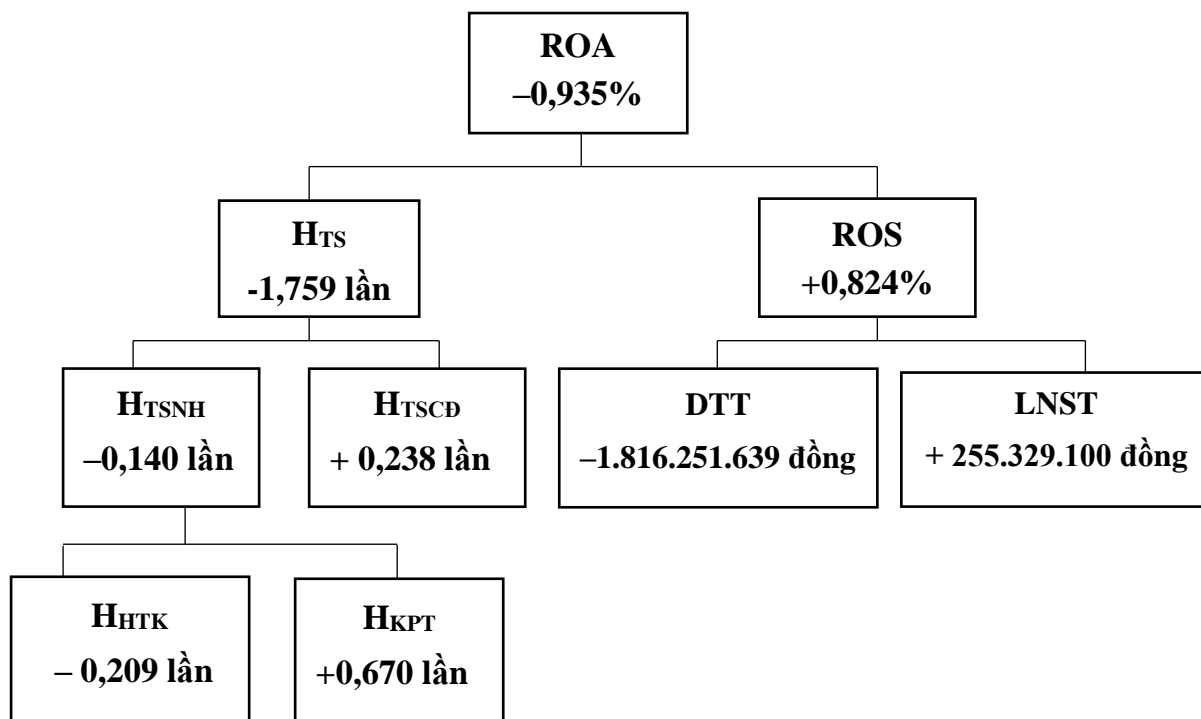
Đầu tiên là số vòng quay hàng tồn kho năm 2021 giảm 0,156 vòng/kỳ so với năm 2020 tương ứng với tốc độ giảm là 18,75%. Năm 2021, do giá cả thị trường về giấy và nguyên liệu gỗ không ổn định, hàng hóa sản phẩm chịu sự cạnh tranh nên làm cho số lượng sản phẩm dở dang vẫn còn tăng, tăng lên nhiều so với năm 2020. Bên cạnh đó, nguyên vật liệu hư hỏng khá nhiều làm gián đoạn quá trình sản xuất cây trồng; hơn nữa, công ty tuyển chọn lao động kém, không đảm bảo được chất lượng lao động trong quá trình sản xuất. Mặc dù lượng hàng tồn kho tăng cao nhưng giá vốn hàng bán trong năm có xu hướng giảm đi làm cho số vòng quay HTK giảm ít hơn so với năm 2019. Tiếp theo là số vòng quay khoản phải thu năm 2021 lại tiếp tục tăng 0,904 vòng/kỳ so với năm 2020 do Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn đã thanh toán các khoản phải thu khách hàng và số tiền nợ kỳ trước, bên cạnh đó các khoản phải thu khác giảm so với năm trước nên làm cho khoản phải thu khách hàng giảm. Điều này đã làm cho số vòng quay các khoản phải thu tăng lên.

Bên cạnh đó, ta thấy được hiệu suất sử dụng tài sản cố định năm 2021 tăng 0,356 lần so với năm 2020, tương ứng với tốc độ tăng 6,44%. Nguyên nhân là do trong năm công ty đã chuyển giao thanh lý bớt 1 số máy móc, phương tiện thiết bị cũ như máy cắt gỗ để dùng số tiền ấy mua một số thiết bị mới để đẩy nhanh tốc độ thi công nhưng vẫn chưa sử dụng hết công suất tối ưu của TSCĐ để mang lại doanh thu lớn hơn cho công ty. Bên cạnh đó, Nhà nước còn thu hồi đất để phục vụ quốc phòng – an ninh và các công trình công ích khác. Năm 2021 công ty đã tiếp nhận nhiều đơn đặt hàng cụ thể là các loại cây giống lâm nghiệp không những trong tỉnh mà còn có các tỉnh lân cận như Phú Yên, Gia Lai, Quảng Ngãi và đã có nhiều phản hồi tốt về chất lượng cây giống nên doanh thu của công ty năm 2021 tăng lên. Giống với năm 2020, tốc độ giảm của tổng doanh thu thuần nhỏ hơn tốc độ giảm của TSCĐ bình quân nên vẫn làm cho hiệu suất sử dụng TSCĐ tăng lên

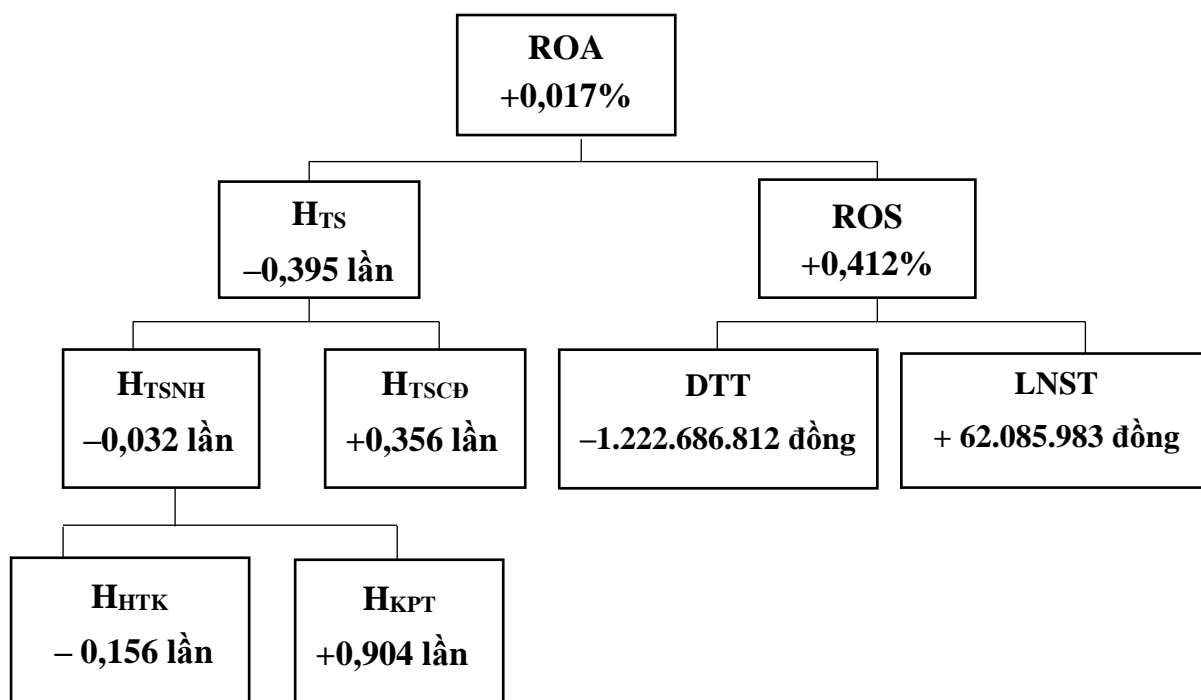
Ngoài ra, chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi của doanh thu là nhân tố tác động tích cực đến chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi của tài sản. Cụ thể, ROS năm 2021 tăng 0,611% đã làm cho ROA tăng 0,412%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2021 công ty đã sử dụng tiết kiệm được giá vốn hàng bán 6,12% và các khoản chi phí khác của công ty giảm xuống bằng 0 làm cho lợi nhuận sau thuế tăng lên 0,73%. Trong năm 2021, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên 563.636.035 đồng do trong năm công ty đã mở rộng quy mô hoạt động nên các chi phí của bộ phận quản lý tăng lên cụ thể là chi phí nhân viên quản lý, chi phí nguyên vật liệu, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho văn phòng, tiền lương phải trả cho các nhân viên cho bộ phận quản lý phát sinh, ... Do đó, sự thay đổi này đã cho thấy được sự nỗ lực của công ty trong việc quản lý chi phí doanh nghiệp, góp phần tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, công ty chưa thực hiện được những chính sách này giảm đến mức

thấp nhất. Bên cạnh đó, năm 2021 công ty đã tiếp nhận nhiều đơn đặt hàng cụ thể là các loại cây giống lâm nghiệp không những trong tỉnh mà còn có các tỉnh lân cận như Phú Yên, Gia Lai, Quảng Ngãi, ... và đã có nhiều phản hồi tốt về chất lượng cây giống nên doanh thu của công ty năm 2021 tăng lên. Mặc dù doanh thu tăng nhưng tổng doanh thu thuần lại giảm là do khoản thu nhập khác trong năm giảm xuống. Qua phân tích trên ở năm 2021, ta thấy khả năng sinh lợi của tài sản có phần cải thiện nhưng không đáng kể. Vì vậy để có điều kiện tăng khả năng sinh lợi trong những năm tới, công ty cần có những biện pháp nhằm tăng hiệu quả sử dụng tài sản cũng như hiệu quả kinh doanh.

Tóm lại, từ phân tích trên ta có thể kết luận rằng năm 2020 công ty đã sử dụng không hiệu quả một số loại tài sản của công ty. Nhưng đến năm 2021 công ty đã có bước tiến triển làm cho hiệu quả kinh doanh được tăng lên nhưng không đáng kể. Để giúp cho hiệu suất sử dụng tài sản của công ty tăng cao thì công ty cần quản lý tốt hơn nữa nguồn lực của mình, đồng thời phải quản lý tốt công tác về chất lượng sản phẩm để bán được mặt hàng, vừa tăng doanh thu vừa giảm được hàng tồn kho để tạo ra lợi nhuận tối ưu cho công ty. Đối với hàng tồn kho, công ty cần khắc phục những hạn chế về nguyên vật liệu và nhân công để lượng sản phẩm được sản xuất liên tục không bị gián đoạn. Vì vậy, công ty cần có những biện pháp khắc phục những hạn chế nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong những năm tiếp theo.



Sơ đồ 2.5: Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROA năm 2019 – 2020



Sơ đồ 2.6: Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROA năm 2020 – 2021

2.2.3. Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn của công ty

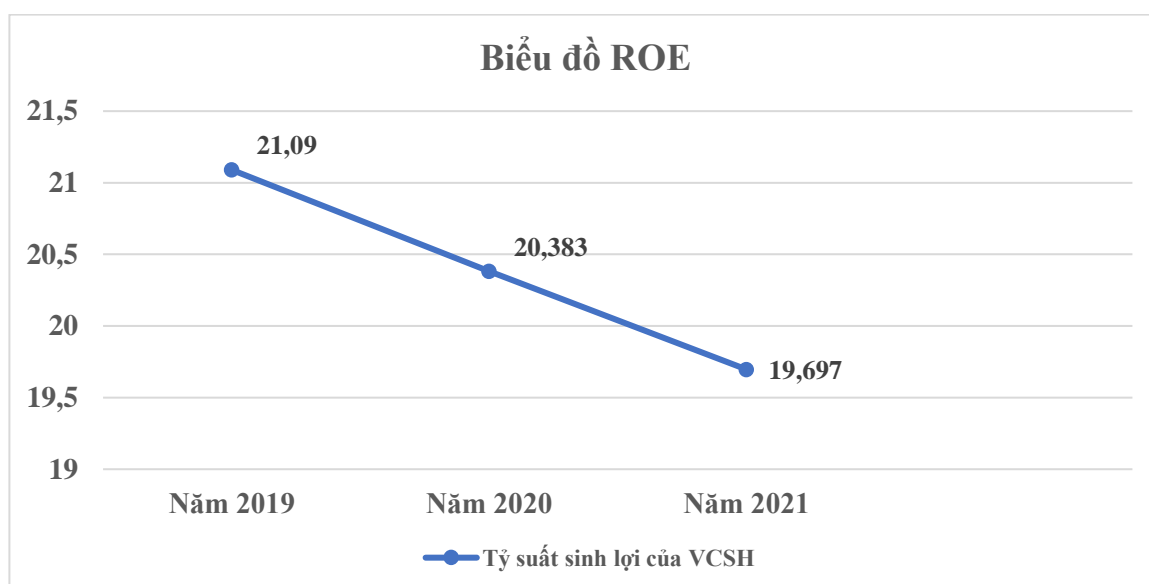
2.2.3.1. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu là đánh giá khả năng sử dụng, quản lý vốn trong doanh nghiệp. Mỗi doanh nghiệp luôn cần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vì suy cho cùng, quá trình sản xuất kinh doanh là việc nâng cao khả năng sinh lợi khi vốn được bỏ ra. Để phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu ta sử dụng chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE)

Bảng 2.11: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu*ĐVT: đồng*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					+/-	%	+/-	%
1. Lợi nhuận sau thuế	Đồng	8.224.837.496	8.480.166.596	8.542.252.579	+255.329.100	+3,10	+62.085.983	+0,73
2. Doanh thu thuần	Đồng	49.097.300.529	47.281.048.890	46.058.362.078	-1.816.251.639	+1,52	-1.868.975.333	-2,59
3. NPT bình quân	Đồng	21.996.244.769	25.970.164.939	24.611.258.671	+3.973.920.170	+18,07	-1.358.906.268	-5,23
4.VCSH bình quân	Đồng	38.998.553.334	41.603.874.557	43.367.904.434	+2.605.321.223	+6,68	+1.764.029.877	+4,24
5.Tổng nguồn vốn bình quân	Đồng	60.994.798.103	67.574.039.496	67.979.163.105	+6.579.241.393	+10,79	405.123.609	+0,60
6. Tỷ suất tự tài trợ = [(4) / (5)] x 100	%	63,938	61,568	63,796	-2,370		+2,228	
7. H _{TS}	Lần	0,805	0,700	0,678	-0,105	-13,08	-0,022	-3,17
8. ROS	%	16,752	17,936	18,547	+1,184	+7,07	+0,611	+3,41
9. ROA	%	13,484	12,549	12,566	-0,935	-6,93	+0,017	+0,13
10. ROE = [(1) / (4)] x100	%	21,090	20,383	19,697	-0,707	-3,352	-0,686	-3,365

*(Nguồn: Tác giả tính toán từ các số liệu của BCDKT và Báo cáo kết quả HĐKD của công ty)**Ghi chú: Tổng doanh thu thuần = Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ + Doanh thu hoạt động tài chính + Thu nhập khác*



Biểu đồ 2.4: Tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu giai đoạn 2019 – 2021

Qua bảng phân tích 2.10 và biểu đồ 2.4 ta thấy, tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu (ROE) năm 2019 là 21,090% có nghĩa là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì sẽ tạo ra 21,090 đồng lợi nhuận sau thuế. Đến năm 2020 thì tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu tiếp tục giảm xuống 20,383% có nghĩa là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì sẽ tạo ra 20,383 đồng lợi nhuận sau thuế, tức là giảm 0,707 đồng tương ứng với tốc độ giảm là 3,352 đồng. Sự suy giảm của chỉ tiêu ROE vào năm 2020 cho biết hiệu quả sử dụng vốn của công ty đang theo chiều hướng xấu. Bước sang năm 2021, ROE lại tiếp tục giảm xuống 19,697%, có nghĩa là cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bình quân đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh thì sẽ tạo ra 19,697 đồng lợi nhuận sau thuế, tức là giảm 0,686 đồng tương ứng với tốc độ giảm là 3,365%. Qua đó, ta thấy đây là dấu hiệu không tốt trong hoạt động sản xuất kinh doanh, cho thấy hiệu quả sử dụng VCSH đang trên đà đi xuống điều này làm cho hiệu quả sử dụng vốn của công ty không hiệu quả. Biến động này chịu sự ảnh hưởng của hai nhân tố là ROA và tỷ suất tự tài trợ. Để làm rõ ảnh hưởng của vấn đề trên ta sử dụng phương pháp thay thế liên hoàn để phân tích tác động của các nhân tố dựa vào phương trình Dupont dưới đây:

Phương trình Dupont:

$$\text{ROE} = \text{ROA} \times \frac{1}{\text{HTTT}}$$

Năm 2020 so với năm 2019

Mức biến động của chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu:

$$\Delta\text{ROE} = \text{ROE}_{2020} - \text{ROE}_{2019} = 2,383 - 21,090 = -0,707 (\%)$$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố H_{TTT} đến chỉ tiêu ROE:

$$\Delta ROE_{H_{TTT}} = ROA_{2019} \times \left(\frac{1}{H_{TTT 2020}} - \frac{1}{H_{TTT 2019}} \right)$$

$$\Delta ROE_{H_{TTT}} = 13,484 \times \left(\frac{1}{61,568\%} - \frac{1}{63,934\%} \right) = +0,812 (\%)$$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROA đến chỉ tiêu ROE:

$$\Delta ROE_{ROA} = (ROA_{2020} - ROA_{2019}) \times \frac{1}{H_{TTT 2020}}$$

$$\Delta ROE_{ROA} = (12,549 - 13,484) \times \frac{1}{61,568\%} = -1,519 (\%)$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta ROE = \Delta ROE_{H_{TTT}} + \Delta ROE_{ROA} = (+0,812) + (-1,519) = -0,707 (\%)$$

Qua tính toán trên ta có thể nhận thấy chỉ tiêu ROE năm 2020 giảm 0,707% tương ứng với tốc độ giảm là 3,352% là do sự tác động từ ROA và tỷ suất tự tài trợ. Trong đó, ROA giảm là nhân tố chính làm cho ROE giảm xuống, cụ thể:

Đầu tiên là chỉ tiêu tỷ suất tự tài trợ, ta thấy rằng trong năm 2020 tỷ suất này giảm 61,568%, tức là giảm 2,370% so với năm 2019 điều này đã góp phần làm cho ROE tăng 0,812%. Sở dĩ có sự tác động như vậy là do trong năm công ty chiếm dụng vốn từ người mua, trì hoãn việc thanh toán các khoản phải trả cho nhà nước và các đối tượng khác, điều này có thể làm giảm uy tín của công ty và có thể gặp khó khăn trong thanh toán nợ ngắn hạn trong thời gian tới. Chỉ tiêu tỷ suất tự tài trợ giảm, điều này chứng tỏ năm 2020 khả năng đảm bảo về mặt tài chính của công ty thấp, mức độ độc lập về tài chính của công ty giảm đi.

Tiếp theo, xét đến chỉ tiêu ROA, đây là nhân tố ảnh hưởng nhiều và tác động tiêu cực đến chỉ tiêu ROE. Cụ thể, ROA năm 2020 là 12,549% giảm đi 0,935% so với năm 2019, điều này đã làm cho ROE giảm xuống 1,519%. Đối với chỉ tiêu ROA, năm 2020 giá trị này giảm 0,935% so với năm 2019 có nghĩa là cứ 100 đồng tài sản đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thì lợi nhuận sau thuế giảm 0,935 đồng. Nguyên nhân là do sự tác động của nhân tố hiệu suất sử dụng tổng tài sản và tỷ suất sinh lợi của doanh thu. Cụ thể:

Thứ nhất, đối với hiệu suất sử dụng tổng tài sản của công ty trong bảng phân tích ta thấy rằng hiệu suất sử dụng tài sản năm 2020 giảm 0,105 lần so với năm 2019, là do hiệu suất sử dụng các loại tài sản có sự biến động tăng giảm như số vòng quay hàng tồn kho giảm, số vòng quay khoản phải thu tăng và hiệu suất sử dụng tài sản cố định tăng. Số vòng quay hàng tồn kho năm 2020 giảm so với năm 2019 là do công ty sản xuất cây giống, chi phí giá thành cây giống còn cao nên khó cạnh tranh trên thị trường nên làm cho số lượng sản phẩm dở dang còn tăng cao nên lượng hàng tồn kho tăng 7.800.848.581 đồng. Bên cạnh đó, việc giá vốn hàng bán năm 2020 tăng là do trong năm công ty chưa quản lý tốt các loại chi phí do tình hình thời tiết diễn phức tạp làm giá nguyên vật liệu tăng cao, hơn nữa các chi phí điện, nước và chi phí nhân viên của các đội quản lý bảo vệ rừng và đội sản xuất tăng lên. Hơn nữa, nguyên vật liệu hư hỏng khá nhiều làm gián đoạn quá trình sản xuất giống cây trồng, công ty tuyển chọn lao động kém, không đảm bảo được chất lượng lao động trong quá trình sản xuất, kết hợp lại đã làm cho số vòng quay giảm 0,209 vòng. Đây cũng là một dấu hiệu không tốt khi hàng tồn kho quay vòng chậm, làm gia tăng khả năng ứ đọng vốn. Số vòng quay khoản phải thu năm 2020 tăng 0,670 vòng do công tác quản lý thu hồi nợ của công ty tốt do trong năm công ty đã thu được các khoản phải thu từ Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn, Công ty TNHH Lâm nghiệp Quang Thắng. Tiếp theo là hiệu suất sử dụng tài sản cố định năm 2020 là 4,419 lần giảm 0,213 lần so với năm 2019 vì trong năm công ty đã thanh lý bớt một số máy móc, thiết bị, dụng cụ quản lý và các phương tiện vận tải lạc hậu hư hỏng nhiều từ đó cải tiến để phục vụ cho quá trình trồng rừng và chăm sóc rừng làm cho giá trị còn lại của tài sản cố định giảm 729.186.615 đồng. Mặc dù tổng doanh thu thuần giảm nhưng tốc độ giảm của tổng doanh thu thuần lại nhỏ hơn tốc độ giảm của TSCĐ bình quân nên hiệu suất sử dụng TSCĐ tăng lên.

Thứ hai là nhân tố tỷ suất sinh lợi của doanh thu, nếu hiệu suất sử dụng tài sản làm giảm ROA thì tỷ suất sinh lợi của doanh thu (ROS) lại góp phần làm cho ROA tăng. Cụ thể, ROS năm 2020 là 17,936% cao hơn so với năm 2019 là 1,184%. Điều này là do về điều kiện thiên nhiên đã làm cho đường lâm sinh bị xói lở nặng nề, rừng trồng bị ngã đổ nhiều nên doanh thu của công ty đã giảm mạnh. Việc tổng doanh thu thuần giảm cũng chính là nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế giảm nhưng trong trường hợp này lại làm cho lợi nhuận sau thuế tăng là do trong năm 2020 khoản lợi nhuận khác tăng đột biến từ 3.489.845.503 đồng năm 2019 đến năm 2020 là 8.707.389.353 đồng mặc dù doanh thu có giảm nhưng lợi nhuận sau thuế vẫn tăng so với năm 2019, điều này đã làm cho ROS tăng lên.

Tóm lại, trong năm 2020, chỉ tiêu ROE giảm 0,707% là do tỷ suất tự tài trợ giảm và ROA giảm. Trong đó, sự suy giảm của ROA là nguyên nhân chính làm cho ROE giảm.

Năm 2021 so với năm 2020

Mức biến động của chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu:

$$\Delta ROE = ROE_{2021} - ROE_{2020} = 19,697 - 20,383 = -0,686 (\%)$$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố H_{TTT} đến chỉ tiêu ROE:

$$\Delta ROE_{H_{TTT}} = ROA_{2020} \times \left(\frac{1}{H_{TTT\ 2021}} - \frac{1}{H_{TTT\ 2020}} \right)$$

$$\Delta ROE_{H_{TTT}} = 12,549 \times \left(\frac{1}{63,796\%} - \frac{1}{61,568\%} \right) = -0,712 (\%)$$

Mức độ ảnh hưởng của nhân tố ROA đến chỉ tiêu ROE:

$$\Delta ROE_{ROA} = (ROA_{2021} - ROA_{2020}) \times \frac{1}{H_{TTT\ 2021}}$$

$$\Delta ROE_{ROA} = (12,566 - 12,549) \times \frac{1}{63,796\%} = +0,026 (\%)$$

Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố:

$$\Delta ROE = \Delta ROE_{H_{TTT}} + \Delta ROE_{ROA} = (-0,712) + 0,026 = -0,686 (\%)$$

Từ việc phân tích trên ta thấy chỉ tiêu ROE năm 2021 tiếp tục giảm 0,686% so với năm 2020, tương ứng với tốc độ giảm là 3,365% do sự tác động của hai nhân tố là tỷ suất tự tài trợ và ROA. Trong đó nhân tố H_{TTT} là nhân tố tác động chủ yếu nhất. Cụ thể:

Xét đến chỉ tiêu tỷ suất tự tài trợ, ta thấy trong năm 2021 chỉ tiêu này đạt 63,796% tức là tăng 2,228% so với năm 2020, điều này làm cho chỉ tiêu ROE giảm 0,712%. Nguyên nhân tỷ suất tự tài trợ tăng là do tác động của hai nhân tố VCSH bình quân và tổng tài sản của công ty. Tổng VCSH của công ty tăng 1.764.029.877 đồng so với năm 2020 do công ty đã huy động thêm vốn chủ sở hữu, bên cạnh đó công ty còn huy động thêm nợ ngắn hạn. Tuy nhiên tốc độ tăng của VCSH lớn hơn nguồn vốn nên tỷ suất tự tài trợ tăng, mà tỷ suất tự tài trợ tăng lên thì ROE sẽ giảm.

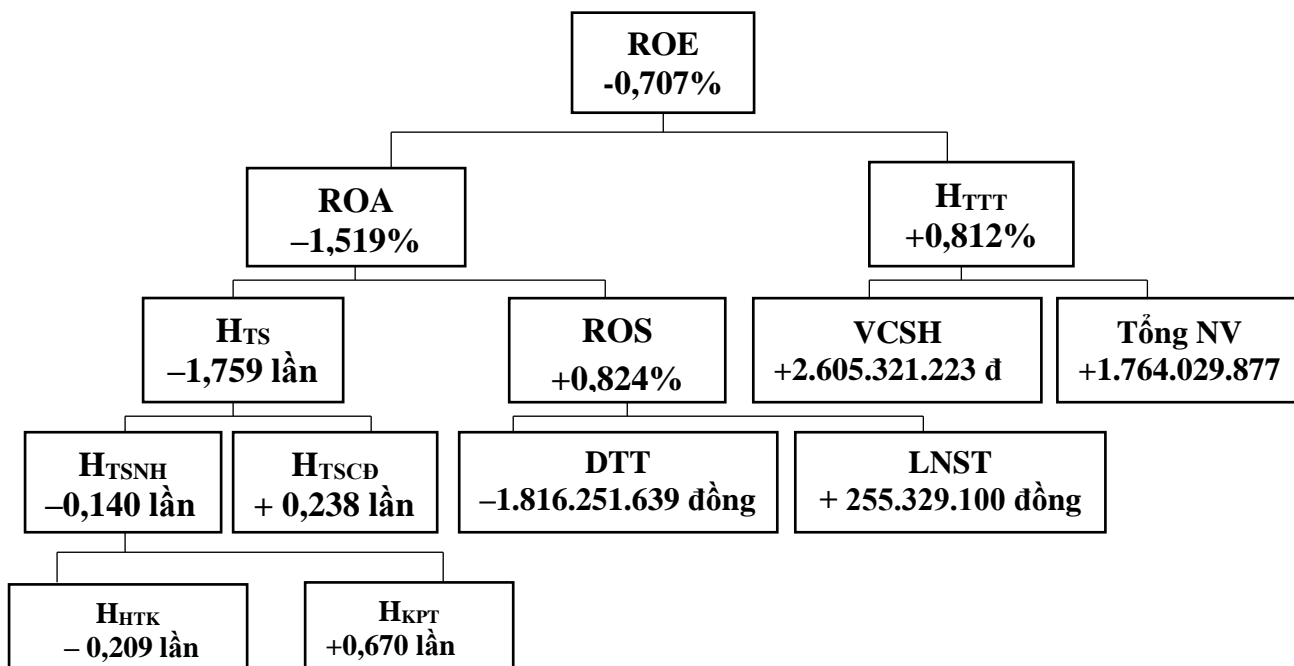
Tiếp theo là tỷ suất sinh lợi của tài sản (ROA) năm 2021 là 12,566% tăng so với năm 2020 là 0,017% đã làm cho ROE tăng 0,026%. Cụ thể chỉ tiêu ROA năm 2021 tăng 0,017% so với năm 2020 có nghĩa là cứ 100 đồng tài sản đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thì lợi nhuận sau thuế tăng 0,017 đồng. ROA tăng là do sự tác động của hai nhân tố là hiệu suất sử dụng tổng tài sản và tỷ suất sinh lợi của doanh thu.

Đầu tiên, ta thấy rằng hiệu suất sử dụng tổng tài sản của công ty năm 2021 là 0,678 lần giảm 0,022 lần so với năm 2020, là do hiệu suất sử dụng các loại tài sản có sự biến động tăng giảm như vòng quay hàng tồn kho giảm, vòng quay khoản phải thu tăng và hiệu suất tài sản cố định tăng mà chủ yếu là số vòng quay HTK giảm. Cụ thể, số vòng quay HTK năm 2021 giảm 0,156 vòng/kỳ so với năm 2020. Năm 2021, do giá cả thị trường về giấy và nguyên liệu gỗ không ổn định, hàng hóa sản phẩm chịu sự cạnh tranh nên làm cho số lượng sản phẩm dở dang vẫn còn tăng. Bên cạnh đó, nguyên vật liệu hư hỏng khá nhiều làm gián đoạn quá trình sản xuất cây trồng; hơn nữa, công ty tuyển chọn lao động kém, không đảm bảo được chất lượng lao động trong quá trình sản xuất. Tiếp theo là số vòng quay khoản phải thu năm 2021 lại tiếp tục tăng 0,904 vòng/kỳ so với năm 2020 do Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn đã thanh toán các khoản phải thu khách hàng và số tiền nợ kỳ trước, bên cạnh đó các khoản phải thu khác giảm so với năm trước nên làm cho khoản phải thu khách hàng giảm đáng kể. Điều này đã làm cho số vòng quay các khoản phải thu tăng lên. Bên cạnh đó, ta thấy được hiệu suất sử dụng tài sản cố định năm 2021 tăng 0,735 lần so với năm 2020. Nguyên nhân là do trong năm công ty đã chuyển giao thanh lý bớt 1 số máy móc, phương tiện thiết bị cũ như máy cắt gỗ để dùng số tiền ấy mua một số thiết bị mới để đẩy nhanh tốc độ thi công nhưng vẫn chưa sử dụng hết công suất tối ưu của TSCĐ để mang lại doanh thu lớn hơn cho công ty. Bên cạnh đó, Nhà nước còn thu hồi đất để phục vụ quốc phòng – an ninh và các công trình công ích khác đã góp phần làm cho hiệu suất sử dụng tổng tài sản được cải thiện.

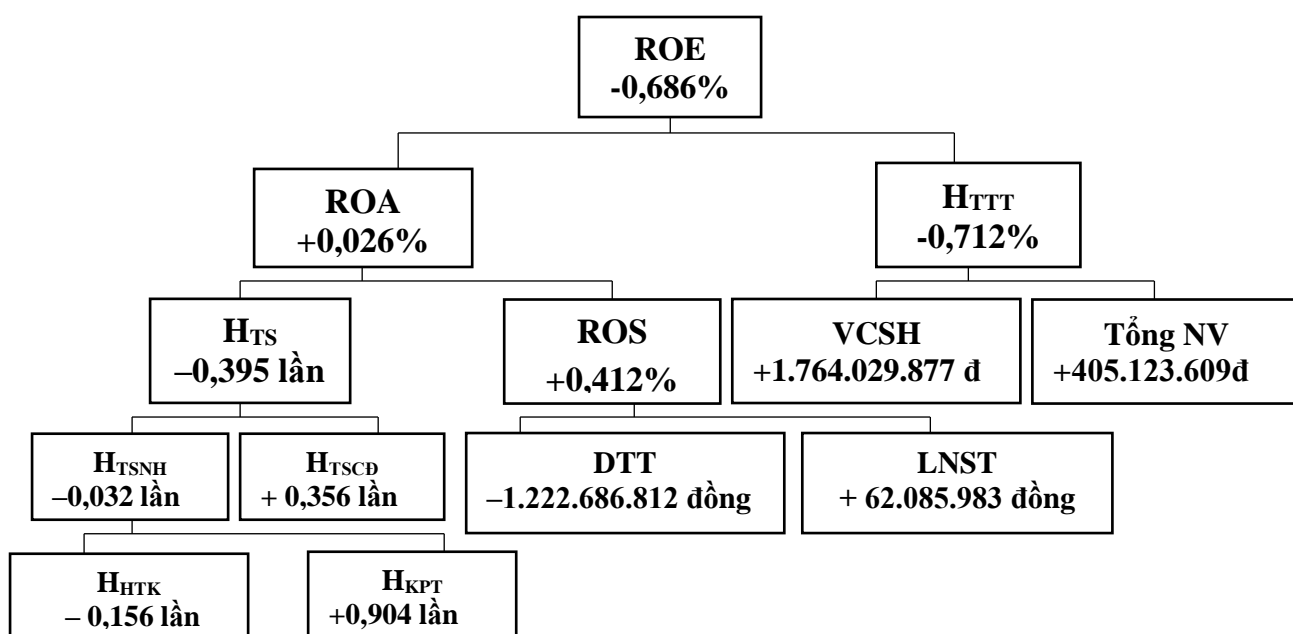
Tiếp theo là nhân tố ảnh hưởng nhiều đến chỉ tiêu ROA là tỷ suất sinh lợi của doanh thu, bởi lẽ ROS trong năm 2021 thấp hơn so với năm 2020 là 1,259%. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2021 công ty đã sử dụng tiết kiệm được giá vốn hàng bán 6,12% và khoản chi phí khác của công ty giảm xuống bằng 0 làm cho lợi nhuận sau thuế tăng lên 0,73%. Trong năm 2021, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lên 563.636.035 đồng do trong năm công ty đã mở rộng quy mô hoạt động nên các chi phí của bộ phận quản lý tăng lên cụ thể là chi phí nhân viên quản lý, chi phí nguyên vật liệu, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho văn phòng, tiền lương phải trả cho các nhân viên cho bộ phận quản lý phát sinh, ... Do đó, sự thay đổi này đã cho thấy được sự nỗ lực của công ty trong việc quản lý chi phí doanh nghiệp, góp phần tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, công ty chưa thực hiện được những chính sách này giảm đến mức thấp nhất. Bên cạnh đó, năm 2021 công ty đã tiếp nhận nhiều đơn đặt hàng cụ thể là các loại cây giống lâm nghiệp không những trong tỉnh mà còn có các tỉnh lân cận như Phú Yên, Gia Lai, Quảng Ngãi và đã có nhiều phản hồi tốt về chất lượng cây giống nên doanh thu của công ty năm 2021 tăng lên. Mặc dù doanh thu tăng nhưng tổng doanh thu thuần lại giảm. Qua phân tích trên ở năm 2021, ta thấy khả năng sinh lợi của nguồn vốn có phần cải thiện nhưng không đáng kể. Vì vậy

để có điều kiện tăng khả năng sinh lợi trong những năm tới, công ty cần có những biện pháp nhằm tăng hiệu quả sử dụng nguồn vốn cũng như hiệu quả kinh doanh của công ty.

Tóm lại, trong năm 2020, chỉ tiêu ROE giảm 0,707% là do ROA giảm và tỷ suất tự tài trợ tăng. Đến năm 2021, ROE giảm 0,686% là do ROA tăng và tỷ suất tự tài trợ giảm. ROE giảm chứng tỏ hiệu quả sử dụng VCSH thấp gây ảnh hưởng đến việc tìm các nguồn vốn mới trong thị trường tài chính tương lai. Điều này cho thấy hiệu quả kinh doanh của công ty đang bị giảm sút, do vậy trong những năm tới công ty cần có những giải pháp, chính sách mới nhằm cải thiện tình hình này để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn.



Sơ đồ 2.7: Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROE năm 2019 – 2020



Sơ đồ 2.8: Mô hình phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến ROE năm 2020 – 2021

2.2.3.2. Phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả

Bảng 2.12: Phân tích hiệu quả sử dụng nợ phải trả

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					+/-	%	+/-	%
1. Tổng doanh thu thuần	Đồng	49.097.300.529	47.281.048.890	46.058.362.078	-1.816.251.639	-3,7	-1.222.686.812	-2,59
2. NPT bình quân	Đồng	21.996.244.769	25.970.164.939	24.611.258.671	+3.973.920.170	+18,07	-1.358.906.268	-5,23
3. Số vòng quay NPT = (1) / (2)	Vòng/kỳ	2,232	1,821	1,871	-0,411	-18,435	+0,051	+2,793
4. Số ngày 1 vòng quay NPT = 360/ (3)	Ngày/vòng	161,285	197,738	192,366	+36,453	22,602	-5,372	-2,717

(Nguồn: Tác giả tính toán từ các số liệu của BCDKT và Báo cáo kết quả HĐKD của công ty)

Ghi chú: Tổng doanh thu thuần = Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ + Doanh thu hoạt động tài chính + Thu nhập khác

Qua bảng tính toán trên ta thấy được số vòng quay các khoản phải trả có xu hướng giảm ở năm 2020 và tăng lên ở năm 2021. Cụ thể, số vòng quay nợ phải trả của công ty năm 2020 là 1,458 vòng/kỳ giảm so với năm 2019 là 0,500 vòng/kỳ, tương ứng với tốc độ giảm là 25,535%. Đến năm 2021 chỉ tiêu này đạt 1,642 vòng/kỳ tăng so với năm 2020 là 0,184 vòng/kỳ, tương ứng với tốc độ tăng là 12,624%. Như vậy, thời gian thanh toán tiền nợ sẽ thay đổi khi số vòng quay khoản phải trả biến động. Cụ thể, số ngày một vòng quay nợ phải trả trong năm 2020 là 246,930 ngày/vòng, tức là thời hạn trả nợ năm 2020 tăng 63,054 ngày/vòng so với năm 2019. Sang năm 2021, thời gian phải thanh toán các khoản nợ phải trả giảm xuống còn 219,251 ngày/vòng, tức giảm thời hạn trả nợ xuống 27,679 ngày/vòng so với năm 2020. Nguyên nhân làm cho tốc độ luân chuyển nợ phải trả của công ty thay đổi trong giai đoạn này là do, cụ thể:

Trong năm 2020, tình hình kinh doanh gặp khó khăn nên khoảng chiếm dụng vốn của công ty là giá trị nợ phải trả bình quân tăng lên 25.970.164.939 đồng tương ứng tăng 18,07% so với năm 2019, cho thấy trong kỳ các khoản phải trả người bán tăng lên, các khoản vay ngắn hạn cũng tăng làm kéo dài thời hạn các khoản phải trả làm cho công ty rơi vào tình trạng thanh toán các khoản nợ phải trả chậm làm giảm uy tín của công ty. Bên cạnh đó tổng doanh thu thuần trong năm này giảm do có nhiều khó khăn cũng như thị trường có nhiều biến động và đặc biệt là giá cả thị trường về gỗ nguyên liệu giấy không ổn định, hàng hóa sản phẩm chịu sự cạnh tranh. Mặt khác, đường lâm sinh bị xói lở nặng nề, rừng trồng bị ngã đổ nhiều nên doanh thu của công ty đã giảm mạnh. Số vòng quay NPT của công ty giảm 0,411 vòng/kỳ tương ứng thời gian 1 vòng quay khoản phải trả tăng 36,453 ngày/vòng, chứng tỏ tốc độ thanh toán tiền hàng của công ty càng chậm, công ty đi chiếm dụng vốn nhiều, ảnh hưởng đến uy tín của công ty đối với nhà đầu tư, nhà cung cấp cũng như khách hàng.

Đến năm 2021, giá trị nợ phải trả bình quân giảm so với năm 2020 đạt giá trị 24.611.258.671 đồng, tương ứng với tốc độ giảm là 5,23%. Số vòng quay nợ phải trả của công ty tăng lên 0,184 vòng/kỳ tương ứng thời gian 1 vòng quay khoản phải trả giảm 5,372 ngày/vòng, có nghĩa là tốc độ luân chuyển khoản phải trả càng nhanh. Nguyên nhân là do trong năm công ty đã cắt giảm bớt các khoản quỹ khen thưởng phúc lợi cho người lao động vì đã sa thải bớt một lực lượng lao động dư thừa. Hơn nữa, công ty đã thanh toán kịp thời các khoản nợ cho các nhà cung cấp như Viện nghiên cứu Giống & Công nghệ Sinh học Lâm nghiệp, Công ty TNHH Lâm sản Phương Nam, phải trả ngân sách về các khoản hoàn trả vốn rừng chuyển đổi, tiền bồi thường thiệt hại rừng, tía thừa rừng trồng vốn Ngân sách, hoàn trả vốn 237/CT và vốn 661 và các đối tượng khác nhằm nâng cao uy tín của công ty mạnh hơn.

Bên cạnh đó, công ty không trích lập dự phòng phải trả ngắn hạn qua 3 năm 2019 – 2021 là các khoản nợ hiện tại không làm giảm sút lợi ích kinh tế. Theo thông tư 200/2014/TT – BTC theo nguyên tắc lập dự phòng, dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và đưa ra về một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ.

Tóm lại, tốc độ luân chuyển nợ phải trả tăng nhẹ trong 3 năm. Tốc độ luân chuyển nợ phải trả năm 2020 giảm so với năm 2019 cho thấy tốc độ thanh toán tiền hàng của công ty càng chậm, công ty đi chiếm dụng vốn nhiều, ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp đối với nhà đầu tư, nhà cung cấp cũng như khách hàng. Đến năm 2021 công ty đã cải thiện được nên tốc độ luân chuyển nợ phải trả nhanh hơn so với năm 2020. Điều này chứng tỏ công ty đã thanh toán tiền hàng kịp thời, ít đi chiếm dụng vốn, uy tín của công ty được nâng cao. Do đó, công ty cần thường xuyên tổ chức theo dõi công nợ và thời gian thanh toán nợ để đảm bảo thời gian thanh toán nợ trên hợp đồng tránh được các khoản chi phí không phải chậm trễ.

2.2.4. Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí của công ty

Bảng 2.13: Phân tích hiệu quả sử dụng chi phí

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Chênh lệch 2020/2019		Chênh lệch 2021/2020	
					+/-	%	+/-	%
1. Giá vốn hàng bán	Đồng	30.094.733.568	30.551.985.355	28.683.010.022	+457.251.787	+1,52	-1.868.975.333	-6,12
2. Chi phí bán hàng	Đồng	247.239.404	168.788.182	219.714.723	-78.451.222	-31,73	+50.926.541	+30,17
3. Chi phí QLDN	Đồng	7.597.180.817	6.754.053.671	7.317.689.706	-843.127.146	-11,10	+563.636.035	+8,35
4. Chi phí tài chính	Đồng	-	-	-	-	-	-	-
5. Chi phí khác	Đồng	1.447.862.370	3.927.051	0	-1.443.935.319	-99,73	-3.927.051	-100,00
6. Tổng chi phí = (1) + (2) + (3) + (4) + (5)	Đồng	39.387.016.159	37.478.754.259	36.220.414.451	-1.908.261.900	-4,84	-1.258.339.808	-3,36
7. LNST	Đồng	8.224.837.496	8.480.166.596	8.542.252.579	+255.329.100	+3,10	+62.085.983	+0,73
8. Tỷ suất sinh lợi của GVHB = [(7) / (1)] * 100	%	27,330	27,757	29,782	+0,427	+1,561	+2,025	+7,296
9. Tỷ suất sinh lợi của tổng chi phí = [(7) / (6)] * 100	%	20,882	22,627	23,584	+1,744	+8,354	+0,957	+4,232
10. Tỷ suất sinh lợi của CPQLDN = [(7) / (3)] * 100	%	108,262	125,557	116,734	+17,295	+15,975	-8,822	-7,027

(Nguồn: Tác giả tính toán từ các số liệu của Báo cáo kết quả HĐKD của công ty)

Qua bảng tính toán trên ta thấy tổng chi phí của công ty năm 2020 là 37.478.754.259 đồng, giảm 1.908.261.900 đồng so với năm 2019, tương ứng với tốc độ giảm là 4,84%. Đến năm 2021 thì tổng chi phí của công ty tiếp tục giảm, ở mức là 36.220.414.451 đồng, giảm 1.258.339.808 đồng so với năm 2020, tương ứng với tốc độ giảm là 3,36%. Mặc dù tổng doanh thu thuần năm 2020 giảm so với năm 2019 nhưng tổng chi phí năm này giảm nên làm cho LNST tăng. Sang năm 2021, tổng doanh thu thuần của công ty giảm do khoản thu nhập khác giảm mạnh và tổng chi phí giảm nên LNST cũng tăng nhẹ.

Đầu tiên ta xem xét giá vốn hàng bán. Giá vốn hàng bán có sự biến động qua các năm. Giá vốn hàng bán là yếu tố có tỷ trọng cao trong tổng chi phí của công ty và có sự biến động của tổng chi phí. Cụ thể:

Năm 2020 giá vốn hàng bán của công ty là 30.551.985.355 đồng, tăng 457.251.787 đồng so với năm 2019, tương ứng với tốc độ tăng là 1,52%. Sở dĩ chỉ tiêu này tăng là do trong năm công ty chưa quản lý tốt các loại chi phí do tình hình thời tiết diễn phức tạp làm giá nguyên vật liệu tăng cao, hơn nữa các chi phí điện, nước và chi phí nhân viên của các đội quản lý bảo vệ rừng và đội sản xuất tăng lên. Hơn nữa, nguyên vật liệu hư hỏng khá nhiều làm gián đoạn quá trình sản xuất giống cây trồng, công ty tuyển chọn lao động kém, không đảm bảo được chất lượng lao động trong quá trình sản xuất. Đến năm 2021, giá vốn hàng bán của công ty là 28.683.010.022 đồng, giảm 1.868.975.333 đồng, tương ứng với tốc độ giảm là 6,12%. Như vậy, qua phân tích trên công ty cần phải có những chính sách hợp lý để quản lý tốt hơn về giá vốn hàng bán để lợi nhuận của công ty tăng cao hơn nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh trong những năm tới.

Đến năm 2021, giá vốn hàng bán của công ty là 28.683.010.022 đồng, giảm 1.868.975.333 đồng, tương ứng với tốc độ giảm là 6,12%. Bên cạnh đó, tỷ suất sinh lợi của giá vốn hàng bán là 29,782%, có nghĩa là cứ 100 đồng giá vốn hàng bán được đầu tư vào hoạt động kinh doanh thì sẽ thu được 29,782 đồng lợi nhuận sau thuế tăng 2,025 đồng so với năm 2020. Nguyên nhân tỷ suất sinh lợi giá vốn hàng bán năm 2021 tăng là do năm này công ty đã tiếp nhận nhiều đơn đặt hàng cụ thể là các loại cây giống lâm nghiệp không những trong tỉnh mà còn có các tỉnh lân cận như Phú Yên, Gia Lai, Quảng Ngãi và đã có nhiều phản hồi tốt về chất lượng cây giống nên doanh thu của công ty năm 2021 tăng lên. Mặc dù doanh thu tăng nhưng tổng doanh thu thuần lại giảm nhưng lợi nhuận sau thuế của công ty vẫn tăng, nguyên nhân là do trong năm công ty đã sử dụng tiết kiệm chi phí cụ thể là chi phí khác giảm xuống bằng 0 nên lợi nhuận sau thuế tăng lên đáng kể.

Tiếp theo là chi phí bán hàng, ta thấy rằng trong năm 2020 giảm 168.788.182 đồng so với năm 2019, tức là giảm là 78.451.222 đồng tương ứng với tốc độ giảm là 31,73%. Nguyên nhân là do năm 2020 tình hình diễn biến phức tạp về điều kiện thiên nhiên đã

làm cho đường lâm sinh bị xói lở nặng nề, rừng trồng bị ngã đổ nhiều nên công ty nhận ít đơn đặt hàng từ khách hàng nên chi phí bán hàng giảm. Sang năm 2021, chi phí này tăng lên là 219.714.723 đồng, tức là tăng 50.926.541 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 30,17%. Điều này cho thấy trong năm công ty đã tiếp nhận nhiều đơn đặt hàng nên đã thuê thêm xe tải để chở các loại giống đến cho khách hàng nên chi phí hàng bán tăng so với năm 2020, điều này góp phần làm tăng tổng chi phí của công ty.

Chi phí quản lý doanh nghiệp có sự biến động qua các năm. Cụ thể, trong năm 2020 chi phí quản lý doanh nghiệp đạt mức 6.754.053.671 đồng, tức là giảm 843.127.146 đồng tương ứng với tốc độ giảm là 11,01% so với năm 2019. Chỉ tiêu này giảm chứng tỏ doanh nghiệp đã thành công trong công tác tiết kiệm chi phí. Sang năm 2021, chỉ tiêu này tăng lên 7.317.689.706 đồng, tức là tăng 563.636.035 đồng tương ứng với tốc độ tăng là 8,35%. Sở dĩ chi phí quản lý doanh nghiệp tăng là do trong năm công ty đã mở rộng quy mô hoạt động nên các chi phí của bộ phận quản lý tăng lên cụ thể là chi phí nhân viên quản lý, chi phí nguyên vật liệu, chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí dịch vụ mua ngoài như chi phí điện, nước, xăng xe, tiền điện thoại, các khoản công tác phí, tiền lương phải trả cho các nhân viên cho bộ phận quản lý phát sinh, Bên cạnh đó còn có các khoản chi khác phục vụ cho quá trình quản lý doanh nghiệp. Mặc dù chi phí quản lý doanh nghiệp tăng nhưng tổng doanh thu của công ty vẫn tăng cao làm cho lợi nhuận sau thuế tăng lên đáng kể. Do đó, sự thay đổi này đã cho thấy được sự nỗ lực của công ty trong việc quản lý chi phí doanh nghiệp, góp phần tăng lợi nhuận. Tuy nhiên, công ty chưa thực hiện được những chính sách này giảm đến mức thấp nhất. Do đó, công ty cần phải có những giải pháp để cải thiện tốt hơn.

Qua bảng phân tích trên ta thấy chỉ tiêu tỷ suất sinh lợi của chi phí quản lý doanh nghiệp có sự biến động tăng giảm qua các năm. Trong năm 2020, chỉ tiêu này đạt 125,557% có nghĩa là cứ 100 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp bỏ ra thì thu được 125,557 đồng lợi nhuận sau thuế, tức là tăng 17,295 đồng so với năm 2019, tương ứng với tốc độ tăng 15,975%. Đến năm 2021, chỉ tiêu này giảm xuống 116,734% có nghĩa là cứ 100 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp bỏ ra thì thu được 116,734 đồng lợi nhuận sau thuế, tức là giảm 8,822 đồng tương ứng với tốc độ giảm là 7,027%.

Cuối cùng là chỉ tiêu chi phí khác, trong năm 2020 chỉ tiêu này giảm xuống còn 3.927.051 đồng tức là giảm 1.443.935.319 đồng so với năm 2019, tương ứng với tốc độ giảm là 99,73%. Đến năm 2021, ta thấy khoản chi phí này tiếp tục giảm xuống mạnh bằng 0 đồng so với năm 2020, tương ứng với tốc độ giảm là 100%. Công ty đã có những chuyển biến tích cực trong công tác cắt giảm chi phí và nên phát huy trong thời gian tới để đạt được hiệu quả kinh doanh trong những năm tiếp theo.

2.2.5. So sánh hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn với các công ty khác cùng ngành

Qua việc đánh giá chỉ tiêu “Tỷ suất sinh lợi của tài sản” (ROA) và “Tỷ suất sinh lợi của VCSH” (ROE) của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn, ta thấy hiệu quả kinh doanh của công ty rất thấp. Để biết được đây có phải là tình hình chung của các công ty trong lĩnh vực lâm nghiệp này hay không, tác giả tiến hành so sánh hiệu quả kinh doanh của công ty với các công ty khác cùng ngành. Bài khóa luận này tác giả quyết định chọn 2 công ty đó là Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh (Bình Định) và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy (Kon Tum) vì các lý do sau. Đầu tiên, các công ty này đều hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp trồng rừng, chăm sóc rừng và bảo vệ rừng. Thứ hai, cả 2 công ty đều có sự tương đồng về quy mô cũng như hoạt động ở những khu vực vị trí địa lý có điều kiện kinh tế tương đồng với nhau. Cuối cùng, vì không có điều kiện tiếp cận trực tiếp với các số liệu cụ thể tại công ty, nên tác giả quyết định chọn 2 công ty này và có công bố báo cáo tài chính trên thị trường chứng khoán. Qua đó, ta có thể thấy được điểm mạnh và điểm yếu của công ty để giúp cho nhà quản trị của công ty phát huy những điểm mạnh và kịp thời đề ra những giải pháp để khắc phục những yếu kém hiện tại của công ty.

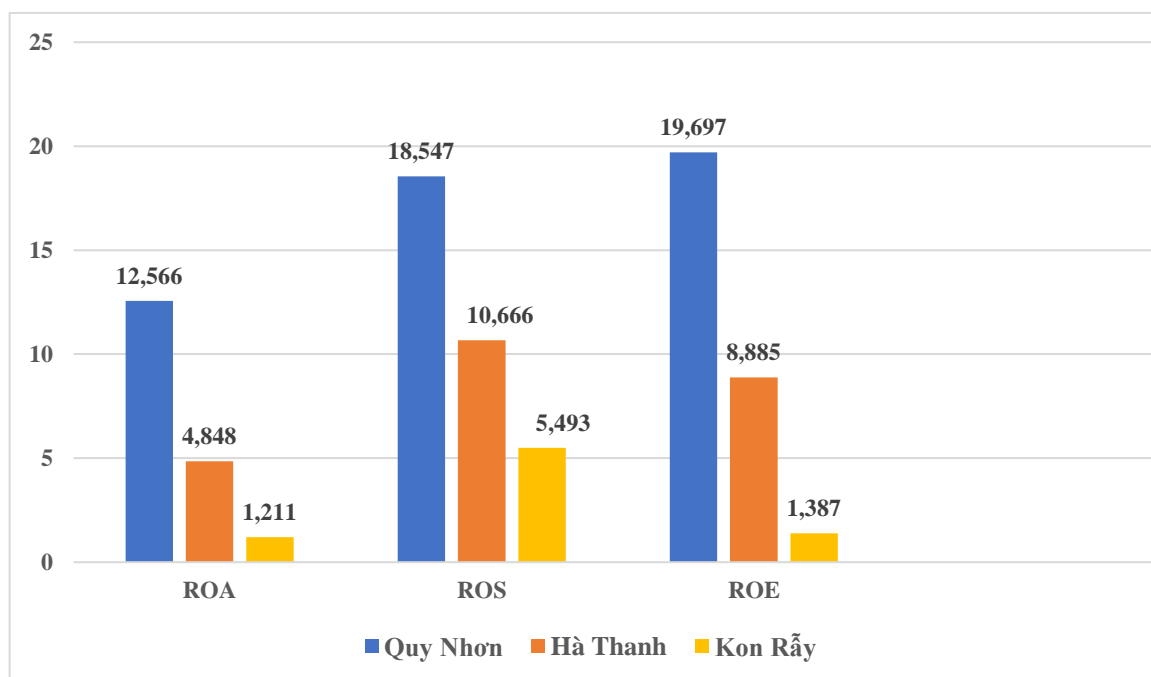
Bảng 2.14: Hiệu quả kinh doanh của 3 công ty trong năm 2021

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Kon Rẫy	Hà Thanh	Quy Nhơn
1. Tổng doanh thu thuần	Đồng	20.997.378.716	37.249.616.782	46.058.362.078
2. GVHB	Đồng	13.354.652.455	24.780.133.442	28.683.010.022
3. LNST	Đồng	1.153.395.367	3.973.164.630	8.542.252.579
4. Tổng TS bình quân	Đồng	95.257.782.630	81.953.234.515	67.979.163.105
5. TSNH bình quân	Đồng	87.734.710.063	73.164.840.364	55.361.593.712
6. TSDH bình quân	Đồng	7.523.072.568	8.788.394.152	12.617.569.394
7. VCSH bình quân	Đồng	83.170.150.656	44.716.245.079	43.367.904.434
8. Hiệu suất sử dụng tổng tài sản = (1) / (4)	Lần	0,220	0,455	0,678
9. Hiệu suất sử dụng TSDH = (1) / (9)	Lần	2,791	4,239	3,650

10. Hiệu suất sử dụng TSNH = (1) / (8)	Vòng /kỳ	0,239	0,509	0,832
11. ROS = [(3)/(1)] * 100	%	5,493	10,666	18,547
12. ROA = [(3)/(4)] * 100	%	1,211	4,848	12,566
13. ROE = [(3)/(10)]*100	%	1,387	8,885	19,697

Nguồn: Tác giả tính toán từ các số liệu của BCDKT và Báo cáo kết quả HĐKD của các công ty)



Biểu đồ 2.5: So sánh các chỉ tiêu ROA, ROS, ROE giữa 3 công ty năm 2021

Qua bảng phân tích 2.13 và biểu đồ 2.5 ta thấy được, mặc dù quy mô hiện tại của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn nhỏ hơn so với Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy nhưng công ty có doanh thu cao hơn. Tuy quy mô nhỏ hơn nhưng công ty có thị trường lớn hơn chứng tỏ công ty tiếp cận tình hình tốt hơn. Nhờ vào đó mà ROA, ROS, ROE tính ra đều cao. Điều đó cho thấy là hoạt động kinh doanh của công ty tương đối tốt.

Trong năm 2021, ROE của công ty là 19,697% cao hơn so với 2 công ty còn lại. Mặc dù trong năm 2021 công ty chưa thực sự sử dụng hiệu quả nguồn vốn nhưng so với 2 công ty còn lại thì công ty có phần tốt hơn. Để thấy rõ điều đó, ta tiến hành so sánh từng chỉ tiêu cụ thể như sau:

Đầu tiên, ROS năm 2021 của các công ty lần lượt là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy là 5,493%, thấp nhất so với mặt bằng chung của 3 công ty. Tiếp đến là Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh đạt 10,666%. Trong khi đó Công ty TNHH Lâm

nghiệp Quy Nhơn đạt 18,547% cao nhất trong 3 công ty. Sở dĩ ROS tăng cao là do trong năm 2021 công ty đã sử dụng tiết kiệm được giá vốn hàng bán 6,12% và khoản chi phí khác của công ty giảm xuống bằng 0 làm cho lợi nhuận sau thuế tăng lên 0,73%. Mặc dù trong năm doanh thu của tăng lên, bên cạnh đó công ty có nhiều đơn đặt hàng của các tỉnh lân cận như Phú Yên, Quảng Ngãi nhưng tổng doanh thu thuần của công ty giảm. Bên cạnh đó, do tốc độ giảm của tổng doanh thu thuần nhỏ hơn so với LNST nên ROS tăng lên đáng kể. Điều này cho thấy tình hình kinh doanh của công ty được cải thiện.

Tiếp theo là ROA năm 2021 của các công ty lần lượt là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy là 1,211% thấp nhất so với mặt bằng chung của 3 công ty. Tiếp đến là Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh là 4,848%. Trong khi đó ROA của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn đạt tới 12,566% cao nhất so với 3 công ty cho thấy hiệu quả sử dụng tài của công ty được cải thiện. Mặc dù hiệu suất sử dụng tài sản của công ty trong năm 2021 chưa được hiệu quả là do hiệu suất sử dụng HTK công ty không được tốt. Bên cạnh đó, LNST của công ty năm 2021 đạt 8.542.252.579 đồng cao nhất so với mặt bằng của 4 công ty còn lại. Cụ thể, LNST của 3 công ty còn lại là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy là 1.153.395.367 đồng và Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh là 3.973.164.630 đồng. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2021 công ty đã sử dụng tiết kiệm được chi phí giá vốn hàng bán 6,12% và khoản chi phí khác của công ty giảm xuống bằng 0 làm cho lợi nhuận sau thuế tăng lên 0,73%. Điều này đã làm cho hiệu quả sử dụng tài sản cũng như hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp có bước phát triển. Mặc dù công ty sử dụng tài sản hiệu quả so với các công ty khác nhưng lượng hàng tồn kho của công ty vẫn tăng cao làm cho tốc độ luân chuyển hàng tồn kho thấp. Do vậy, công ty cần có những chính sách sử dụng HTK phù hợp để từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cũng như là hiệu quả kinh doanh của công ty.

Cuối cùng là tỷ suất sinh lợi của VCSH của công ty đạt 19,697% cao nhất so với mặt bằng chung của 3 công ty. Cụ thể, ROE lần lượt của các công ty là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy chỉ đạt 1,387% thấp nhất so với 3 công ty cho thấy hiệu quả kinh doanh của công ty này chưa tốt do chưa tận dụng tốt các khoản nợ tín dụng và nợ chiếm dụng của công ty. ROE của Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh là 8,885% cho thấy công ty này trong năm hoạt động khá là ổn định. Mặc dù Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn chưa thực sự sử dụng hiệu quả nguồn vốn ở năm 2021 nhưng so với mặt bằng chung của 3 công ty thì ROE của công ty là cao nhất. Điều này cho thấy hiệu quả kinh doanh của công ty có bước tiến triển khá ổn so với 3 công ty còn lại.

2.3. Một số nhận xét về hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn

2.3.1. Những kết quả đạt được

Phân tích hiệu quả kinh doanh tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn cho thấy tình trạng hiệu quả kinh doanh của công ty có một số điểm mạnh như sau:

Thứ nhất, công ty vẫn duy trì được lợi nhuận dương ở cả hai năm 2020 và năm 2021. Mặc dù năm 2020 là năm khó khăn khi mà doanh thu của công ty giảm nhiều so với năm 2019 nhưng lợi nhuận vẫn giữ được mức lợi nhuận dương chứ không rơi vào tình trạng thua lỗ. Tuy nhiên, cùng với sự tăng trưởng trở lại của thị trường năm 2021 là một tín hiệu đáng mừng đối với công ty. Mặc dù tổng doanh thu thuần trong năm 2021 giảm so với năm 2020 nhưng lợi nhuận sau thuế tăng lên đáng kể. Trong giai đoạn vừa qua ảnh hưởng của dịch bệnh cũng khiến cho tình hình sản xuất kinh doanh gặp khó khăn, nhưng công ty vẫn duy trì được lợi nhuận tăng qua các năm.

Thứ hai, giá trị các khoản phải thu ngắn hạn trong TSNH giảm dần qua ba năm, tốc độ luân chuyển các khoản phải thu tăng lên so với năm trước. Điều này cho thấy công tác quản lý thu đòi nợ của công ty hiệu quả và có bước phát triển tốt. Nguyên nhân là do công ty đã thu được các khoản phải thu từ Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn và Công ty TNHH Lâm nghiệp Quang Thắng. Bên cạnh đó, thể hiện khả năng chuyển đổi khoản phải thu thành tiền càng nhanh, đáp ứng tốt nhu cầu thanh toán nợ ngắn hạn của công ty.

Thứ ba, hiệu suất sử dụng TSCĐ năm 2021 đã tăng lên so với năm 2020 ta thấy được công ty đã nỗ lực cải thiện và áp dụng chính sách quản lý hợp lý nên hiệu suất sử dụng TSCĐ tăng lên góp phần nâng cao hiệu suất sử dụng TSDH.

2.3.2. Những mặt còn hạn chế và nguyên nhân

Bên cạnh những kết quả mà công ty đạt được đã được rút ra ở phần trên thì hoạt động kinh doanh của công ty vẫn còn tồn tại những nhược điểm như sau:

Đầu tiên, hàng tồn kho của công ty qua ba năm 2019 – 2021 tăng lên, lượng hàng tồn kho còn tồn trữ nhiều. Lượng hàng tồn kho tăng làm cho tốc độ luân chuyển hàng tồn kho giảm điều này làm giảm khả năng chuyển đổi thành tiền của hàng tồn kho. Nguyên nhân là do công ty sản xuất cây giống, chi phí giá thành cây giống còn cao nên khó cạnh tranh trên thị trường nên làm cho số lượng sản phẩm dở dang còn tăng cao. Bên cạnh đó do tính chất mùa vụ và điều kiện thiên nhiên không thuận lợi ảnh hưởng rất nhiều đến quá trình trồng cây giống của công ty. Còn năm 2021 giá cả thị trường về giấy và nguyên liệu gỗ không ổn định, hàng hóa sản phẩm chịu sự cạnh tranh nên làm cho số lượng sản phẩm dở dang vẫn còn tăng.

Thứ hai, Ta thấy doanh thu năm 2020 giảm nhưng đến năm 2021 doanh thu có xu hướng tăng lên. Mặc dù doanh thu tăng lên nhưng tăng thấp làm cho tổng doanh thu thuần của công ty giảm đi so với năm 2020. Các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng tài sản, tốc

độ luân chuyển tài sản ngắn hạn đều bị giảm rất nhiều do tổng doanh thu thuần giảm. Vì vậy, công ty cần có những giải pháp để đẩy mạnh doanh thu tăng cao và đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm là vấn đề mà công ty cần quan tâm trong thời gian tới bởi khi tiêu thụ được sản phẩm thì công ty mới tạo ra được lợi nhuận từ đó nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty.

Thứ ba, trong cơ cấu nguồn vốn, ta thấy được công ty rất hạn chế và cũng như là không đi vay từ bên ngoài. Trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ta có thể thấy được chi phí tài chính cụ thể là chi phí lãi vay qua các năm đều bằng 0. Do vậy, công ty không phải chịu nhiều rủi ro về chi phí lãi vay cũng như áp lực về thời hạn thanh toán khi khoản nợ vay đáo hạn. Tuy nhiên, nếu đi vay sẽ giúp cho công ty có được những dự án đầu tư, các hợp đồng cũng như tạo cơ hội gia tăng tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu. Bên cạnh đó, tỷ suất sinh lợi của VCSH năm 2021 so với năm 2020 giảm là do ảnh hưởng của tỷ suất tự tài trợ đến ROE giảm do công ty không sử dụng đòn bẩy tài chính. Điều này cho thấy công ty đã không tận dụng tốt lợi thế của đòn bẩy tài chính.

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

3.1. Phương hướng để phát triển Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn

Với định hướng phát triển “Từ trồng rừng đến sản phẩm”, trong đó lấy hoạt động trồng rừng và chế biến lâm sản là nền tảng cốt lõi cho sự phát triển của công ty, từng bước nâng cao giá trị gia tăng cho các sản phẩm ngành lâm nghiệp. Định hướng mục tiêu là “Kinh tế - Xã hội – Môi trường”, trong đó lấy mục tiêu kinh tế làm trọng tâm. Cụ thể, về định hướng các hoạt động sản xuất kinh doanh chính như sau:

Định hướng phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh cây giống lâm nghiệp:

Phấn đấu trở thành đơn vị đứng đầu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh cây giống chất lượng cao, chiếm lĩnh thị phần số 1 của cả Tỉnh về cây giống cây trồng lâm nghiệp, là cơ sở để tạo vùng nguyên liệu chất lượng cao cho hoạt động chế biến sâu. Để đạt được mục tiêu trên, công ty sẽ cải tiến, nâng cấp công nghệ nhân giống tại các cơ sở hiện có; Đầu tư xây dựng mới một số Trung tâm Giống và hệ thống vườn ươm công nghệ cao và hiện đại tại địa bàn và các vùng trồng rừng trọng điểm tạo thành mạng lưới giống cây trồng của công ty trên phạm vi của cả tỉnh và cả nước.

Thực hiện tốt việc hợp tác với Viện Nghiên cứu giống và công nghệ sinh học lâm nghiệp đi vào chiều sâu và có hiệu quả. Cơ giới hóa một số công đoạn sản xuất để nâng cao hiệu quả nâng suất lao động, giảm giá thành để tăng tính cạnh tranh. Tiếp tục mở rộng vườn ươm cây giống trên cơ sở các chỉ tiêu chung của công ty một cách hợp lý, phù hợp với nhu cầu sản xuất. Tiếp tục nâng cao năng lực sản xuất của bộ phận nuôi cấy mô, đưa một số giống mới vào nuôi cấy, chủ động bình giống gốc, ... sản xuất phải đảm bảo chất lượng, số lượng để phục vụ cho trồng rừng và tiêu thụ trên thị trường.

Định hướng kinh doanh trồng rừng:

Tăng giá trị kinh doanh rừng trên cơ sở. Thứ nhất, mở rộng quỹ đất trồng rừng bằng việc tham gia tái cơ cấu. Thứ hai, nâng cao năng suất trồng rừng trên cơ sở giống cây trồng chất lượng cao, đổi mới và áp dụng các lâm sinh tiên tiến tạo rừng gỗ có đường kính lớn. Thứ ba, tăng giá bán rừng do chất lượng gỗ tốt và kéo dài chu kỳ kinh doanh để cung cấp gỗ lớn. Thứ tư, trồng cây đa mục đích, cây dược liệu dưới tán rừng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Triển khai thực hiện sớm công tác thiết kế khai thác rừng tiểu khu, lô cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả giá trị trồng rừng đảm bảo thời gian theo quy định, tuyệt đối an toàn tài sản, tính mạng trong quá trình khai thác gỗ. Tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng

và phòng cháy chữa cháy rừng không để người dân vào rừng cưa, chặt, cắt, chôn xảy ra và gia súc ăn phá đâm đạp rừng mới trồng.

Định hướng về phát triển nguồn nhân lực:

Giai đoạn 2022 – 2026, công ty tập trung rà soát, tái cơ cấu lại các phòng ban nghiệp vụ, tăng cường công tác tuyển dụng công khai minh bạch với các chế độ ưu đãi hợp lý để tìm kiếm, lựa chọn nguồn nhân lực có chất lượng cao; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực quản lý cho CBCNV (đặc biệt là lĩnh vực sản xuất kinh doanh giống, trồng rừng và chế biến gỗ) để đáp ứng nhu cầu trước mắt và lâu dài về nguồn nhân lực của công ty. Bố trí cán bộ lãnh đạo, quản lý và người đại diện phần vốn đủ phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn. Sắp xếp lại, nâng cao chất lượng lao động trong công ty.

Một số định hướng khác:

Thực hiện tốt đề án phát triển cây gỗ lớn trên địa bàn tỉnh Bình Định và xây dựng nhà máy chế biến gỗ. Tiếp tục đẩy mạnh và sớm hoàn thành việc cấp chứng nhận FSC trong năm.

Chủ động nắm bắt thị trường, điều tiết sản phẩm tiêu thụ, tìm kiếm thị trường tiêu thụ mới nhằm tiêu thụ sản phẩm với giá tối ưu, nhanh chóng đem lại hiệu quả cao cho đơn vị.

Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá sản phẩm tìm kiếm thị trường tiêu thụ và chế biến, dịch vụ Nông Lâm nghiệp.

Mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh trên nhiều lĩnh vực, tạo điều kiện và khuyến khích nhiều cá nhân, thành phần kinh tế hợp tác liên doanh, liên kết cùng tham gia sản xuất kinh doanh, chế biến và bao tiêu sản phẩm nông – lâm nghiệp.

Lập các phương án tác chiến tại chỗ và huấn luyện lực lượng tự vệ, bảo vệ hàng năm theo yêu cầu của cấp trên.

Tăng cường nâng cao lực lượng sản xuất, đầu tư liên kết liên doanh mở rộng sản xuất, chủ động đấu thầu và nhận thầu các công trình lâm sinh.

Tiếp tục bồi dưỡng, đào tạo lý luận chính trị, nghiệp vụ, chuyên môn cho cán bộ công nhân lao động và tuyển dụng lao động đảm bảo đủ năng lực để hoàn thành nhiệm vụ.

3.2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn

3.2.1. Giải pháp 1: Tăng cường công tác quản lý hàng tồn kho

3.2.1.1. Lý do thực hiện giải pháp:

Qua 3 năm 2019 – 2021, ta thấy lượng hàng tồn kho lớn khiến cho vốn của công ty bị ứ đọng làm giảm hiệu quả sử dụng tài sản của công ty, bên cạnh đó làm giảm chất

lượng sản phẩm và chi phí bảo quản sẽ tăng cao và kéo theo nhiều hệ lụy khác. Vì vậy, quản lý và sử dụng hàng tồn kho có hiệu quả là một công tác vô cùng quan trọng trong việc quản lý và sử dụng TSNH tại công ty. Do đó, công ty cần phải có những biện pháp để giải quyết lượng hàng tồn kho còn tồn trữ ở công ty mà cụ thể đó là số lượng sản phẩm dở dang tồn là chủ yếu để nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản

3.2.1.2. Nội dung thực hiện giải pháp:

Quản lý hàng tồn kho hợp lý giúp công ty xác định được rõ tình trạng hàng hóa và nhu cầu đối với từng mặt hàng để theo dõi sát sao hoạt động kinh doanh của công ty, cũng như dự đoán được tình hình biến động giá trên thị trường để điều phối lượng hàng tồn kho. Từ đó, công ty đưa ra những chính sách lưu trữ phù hợp, giảm thiểu tối đa các rủi ro về hàng tồn kho.

Như chúng ta đã biết thì quá trình thực hiện kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang là xác định và tính toán phần chi phí sản xuất còn nằm trong phần sản phẩm dở dang cuối kỳ là một trong những yếu tố quyết định tính hợp lý của giá thành sản xuất sản phẩm hoàn thành trong kỳ. Theo đó với các nguồn thông tin về sản phẩm dở dang không những ảnh hưởng đến trị giá hàng tồn kho trên bảng cân đối kế toán mà còn ảnh hưởng đến lợi nhuận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thành phẩm xuất bán trong kỳ.

Thực hiện kiểm kê sản phẩm dở dang

Có thể dựa trên các nguồn đặc điểm tình hình cụ thể về tổ chức sản xuất, quy trình công nghệ, cơ cấu chi phí, yêu cầu trình độ quản lý của từng doanh nghiệp mà vận dụng phương pháp kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang thích hợp. Vì vậy kiểm kê đánh giá sản phẩm dở dang có ý nghĩa rất quan trọng trong kế toán doanh nghiệp. Muốn làm tốt việc kiểm kê phải thực hiện tốt các công việc chuẩn bị. Trước khi kiểm kê, cần phải sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp các hiện vật cần kiểm kê. Các phương tiện cân đo, biểu mẫu ghi chép phục vụ cho kiểm kê cần được chuẩn bị đầy đủ, chu đáo. Đối với việc kiểm kê sẽ có các trình tự và phương pháp kiểm kê cần thống nhất trong toàn doanh nghiệp để tránh trùng lặp hoặc bỏ sót hiện vật cần kiểm kê. Số liệu kiểm kê là căn cứ để đánh giá sản phẩm dở dang.

Quy trình thực hiện kiểm kê sản phẩm dở dang

Bước 1: Quy trình thực hiện kiểm kê dựa trên các bước cơ bản, đầu tiên chúng ta sẽ tiến hành công tác kiểm kê bán thành phẩm trên dây chuyền sản xuất được giao cho công nhân đứng máy thực hiện.

Bước 2: Tại đây chúng tôi tiến hành hoạt động của các nhân viên nghiệp vụ trong ban kiểm kê có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn thực hiện việc kiểm kê.

Bước 3: Sau khi đã hoàn tất hai bước trên sẽ được kết quả kiểm kê được ghi vào các phiếu kiểm kê lập riêng cho từng sản phẩm, chi tiết sản phẩm và bộ phận sản xuất.

3.2.1.3. Dự kiến kết quả thực hiện giải pháp:

Xây dựng hàng tồn kho hợp lý và chuẩn xác giúp công ty được bảo quản tốt, đảm bảo đầy đủ về mặt chất lượng và số lượng. Sắp xếp hàng hóa, sản phẩm trong kho hợp lý sẽ giúp quản lý tốt hàng tồn kho, dễ dàng nắm được những thông tin về hàng tồn kho khi cần thiết, đảm bảo được về an toàn lao động và tuân thủ theo những quy định. Từ đó, góp phần tăng hiệu quả sử dụng tài sản, mang lại hiệu quả kinh doanh cho công ty.

Ta thấy cuối năm 2019 giá trị HTK là 33.867.276.250 đồng, cuối năm 2020 tăng lên là làm cho giá trị bình quân HTK tăng lên nhiều từ đó hiệu suất sử dụng HTK trong năm 2020 của công ty giảm đi. Cuối năm 2021, HTK của công ty tiếp tục tăng lên nhiều là 45.275.702.925 đồng, cho thấy hiệu suất sử dụng HTK của công ty không tốt, tốc độ luân chuyển HTK, quay vòng chậm. Qua đó, dự tính sang năm 2022, công ty sẽ giảm giá trị HTK xuống 25% so với năm 2021 tức là giảm xuống còn 33.956.777.194 đồng. Do vậy, giá trị HTK bình quân dự tính năm 2022 sẽ là 39.616.240.059 đồng

Giá trị HTK bình quân năm 2021 là 42.402.009.431 đồng, tổng doanh thu thuần năm 2021 của công ty là 46.058.362.078 đồng và giá vốn hàng bán là 28.683.010.022 đồng nên hiệu suất sử dụng HTK là 0,676 vòng / kỳ.

Giả sử trong điều kiện các yếu tố không đổi. Giá trị HTK bình quân theo dự tính năm 2022 là 39.616.240.059 đồng, giảm 2.785.769.372 đồng so với năm 2021, doanh thu dự tính của năm 2022 là 57.572.952.598 đồng dẫn đến giá vốn tăng lên 35.853.762.528 đồng. Vì vậy, hiệu suất sử dụng HTK dự tính năm 2022 là 0,905 vòng/kỳ tăng lên 0,072 vòng /kỳ so với năm 2021. Do đó, công ty cần thực hiện tốt các giải pháp HTK để cuối năm 2022 giảm 25% như kế hoạch đã đề ra nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng HTK.

Để nâng cao được hiệu quả sử dụng HTK, ta sẽ tăng doanh thu lên 58.160.366.078 đồng và làm giảm chi phí GVHB còn 26.248.859.521 đồng, làm cho LNTT tăng lên mức 13.161.506.558 đồng, thuế suất thuế TNDN là 20% dẫn đến LNST của công ty là 10.529.205.246 đồng. Giả sử trong điều kiện các yếu tố không đổi, chỉ có HTK bình quân thay đổi thì tổng tài sản bình quân thay đổi là 50.984.372.329 đồng. Như vậy, ta có thể suy ra được “Tỷ suất sinh lợi của tài sản” (ROA) dự tính như sau:

Bảng 3.1: Giá trị dự tính ROA năm 2022

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch 2022/2021	
				+/-	%
1. LNST	Đồng	8.542.252.579	10.529.205.246	+1.986.952.667	+23,260
2. Tổng TS bình quân	Đồng	67.979.163.105	50.984.372.329	-16.994.790.776	-25,000
3. ROA = [(1)/(2)*100]	%	12,566	20,652	+8,086	+64,347

(Nguồn: Dự kiến dựa trên số liệu của phòng Kế toán – Tài chính)

3.2.2. Giải pháp 2: Đẩy mạnh công tác tiêu thụ**3.2.2.1. Lý do thực hiện giải pháp**

Doanh thu là chỉ tiêu có ảnh hưởng rất lớn đến các chỉ tiêu kinh tế cũng như hiệu quả kinh doanh của công ty. Ta thấy doanh thu năm 2020 giảm nhưng đến năm 2021 doanh thu có xu hướng tăng lên. Mặc dù doanh thu tăng lên nhưng tăng thấp làm cho tổng doanh thu thuần của công ty giảm đi so với năm 2020. Các chỉ tiêu hiệu suất sử dụng tài sản, hiệu suất sử dụng tài sản dài hạn, tốc độ luân chuyển tài sản ngắn hạn đều bị giảm rất nhiều do tổng doanh thu thuần giảm. Vì vậy, công ty cần có những giải pháp để đẩy mạnh doanh thu tăng cao và đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm là vấn đề mà công ty cần quan tâm trong thời gian tới bởi khi tiêu thụ được sản phẩm thì công ty mới tạo ra được lợi nhuận từ đó nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty.

3.2.2.2. Nội dung thực hiện giải pháp:***Thứ nhất, đẩy mạnh thị trường tiêu thụ trong và ngoài tỉnh***

Với mục tiêu lấy hoạt động trồng rừng và chế biến kinh doanh lâm sản làm nền tảng cốt lõi cho sự tăng trưởng và phát triển bền vững. Công ty luôn chú trọng đến chiến lược phát triển lâm nghiệp tập trung dài hạn như: đầu tư sản xuất giống cây trồng năng suất cao, đầu tư hơn nữa chất lượng rừng trồng, chất lượng gỗ, ... Để đáp ứng được điều này đòi hỏi công ty phải luôn tuân thủ tốt chuỗi hành trình về sản xuất và quản lý cây giống, tất cả các lô cây giống đều được cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra đánh giá và cấp giấy chứng nhận nguồn gốc lô cây con. Do đặc thù của ngành nghề kinh doanh lĩnh vực lâm nghiệp phụ thuộc vào điều kiện thiên nhiên: tình hình diễn biến thời tiết ngày càng phức tạp khó lường, hàng năm công ty gặp rất nhiều khó khăn bất lợi do bão lụt, ... đã làm các hạng mục lâm sinh như đường lâm sinh đã được đầu tư nhiều năm trước bị xói lở nặng nề, rừng trồng bị ngã đổ nhiều. Thời tiết biến đổi như vậy, thì việc các cây giống, các cây trồng rừng không đạt tiêu chuẩn là việc dễ xảy ra. Bên cạnh đó, mặt hàng cây giống, cây trồng trong Tỉnh còn phải cạnh tranh với các Tỉnh khác. Vì vậy để

tối đa hóa lợi nhuận, tận dụng các cây giống lâm nghiệp có chất lượng cao và đặc điểm ngành nghề của khu vực, công ty nên chú trọng đến thị trường nội tỉnh. Để mở rộng thị trường nội tỉnh, công ty phải đẩy mạnh nghiên cứu thị trường khu vực, tạo mối quan hệ làm ăn khấn khít với các công ty cùng ngành trong tỉnh để đáp ứng tốt hơn nhu cầu của họ tăng lợi nhuận cho công ty.

Thứ hai, mở rộng quy mô trồng rừng và phát triển hoạt động chế biến gỗ

Công ty cần mở rộng quỹ đất trồng rừng bằng việc tham gia tái cơ cấu. Nâng cao năng suất trồng rừng trên cơ sở tái tạo giống cây trồng chất lượng cao, đổi mới và áp dụng các biện pháp lâm sinh tiên tiến tạo đường gỗ có đường kính lớn. Bên cạnh đó, công ty tiếp tục cải tạo, nâng cấp hệ thống vườn ươm tại đơn vị lâm nghiệp kết hợp với Trung tâm Giống công nghệ cao trong tương lai để đẩy mạnh sản xuất cây mô chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu cây giống cho công ty cũng như mở rộng thị trường và đẩy mạnh tiêu thụ cây giống chất lượng cao đến các đơn vị lâm nghiệp trên cả nước.

Công ty nên đầu tư trồng rừng thâm canh cao, kinh doanh rừng lấy gỗ có đường kính lớn, đầu tư trồng cây đa mục đích, ..., sản xuất những giống cây trồng có chất lượng cao khả năng chống chịu thiên tai, thời tiết khắc nghiệt và kháng bệnh tốt, áp dụng tiêu chuẩn quản lý rừng bền vững. Cần phải tạo vùng nguyên liệu có chất lượng cao phục vụ phát triển hoạt động chế biến mang lại giá trị tăng cao trong tương lai cũng như hiệu quả sử dụng đất của công ty.

Thứ ba, sử dụng chính sách quảng cáo

Để quảng bá hình ảnh của công ty được nhiều khách hàng biết đến, trước hết cần tạo thương hiệu như xây dựng sản phẩm chất lượng, từ đó sẽ lôi kéo được nhiều khách hàng. Hiện tại thì rất nhiều đối thủ cạnh tranh về lĩnh vực lâm nghiệp này, để giành giật được khách hàng lớn thì không phải chuyện đơn giản. Vì vậy, công ty cần khẳng định vị trí của mình trên thị trường.

Trên thực tế, việc quảng cáo của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn chưa hiệu quả, ít được khách hàng biết đến. Những năm gần đây, công ty chỉ tiến hành quảng bá thông qua trang web của công ty, do nguồn kinh phí còn khá hạn hẹp nên công ty không đặt cao vấn đề quảng cáo. Để góp phần đẩy mạnh công tác tiêu thụ, công ty cần đầu tư cho việc quảng cáo một cách thích hợp. Xã hội ngày càng phát triển, công nghệ ngày càng hiện đại, mạng xã hội là nơi được rất nhiều công ty khác sử dụng để quảng bá hình ảnh của công ty. Do vậy, công ty nên xây dựng trang web bán hàng – đặt hàng riêng, xây dựng đội ngũ chăm sóc khách hàng để tư vấn cho khách hàng kịp mọi thắc mắc. Và công ty cần có dự toán doanh thu, sản lượng hàng hóa sát với nhu cầu thị trường. Thành lập bộ phận Marketing làm nhiệm vụ thu thập và điều tra các thông tin về thị trường và

các đối thủ cạnh tranh. Tiến hành thực hiện tốt công tác nghiên cứu thị trường, đặc biệt là các tỉnh thành lân cận về những dự án mới. Bên cạnh đó, quảng cáo trên các trang mạng hội như facebook, instagram, ... để quảng cáo các sản phẩm cây giống, cây trồng và dịch vụ như dịch vụ tư vấn – thiết kế, dịch vụ giám sát thi công, dịch vụ sản xuất cây giống, ... để nhiều doanh nghiệp biết đến các sản phẩm, dịch vụ mà công ty cung cấp. Các hình thức quảng cáo này kinh phí không quá lớn, phù hợp với mục đích quảng cáo, cung cấp những thông tin đầy đủ cần thiết, không nên khuếch đại quá mức. Như vậy, sẽ tạo được uy tín với khách hàng nhằm tăng cao hàng hóa tiêu thụ.

3.2.2.3. Dự kiến kết quả thực hiện giải pháp

Khi thực hiện giải pháp này, công ty có thể tăng doanh thu cao hơn trong những năm tiếp theo góp phần nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của công ty. Dự kiến doanh thu trong ba năm tới của công ty như sau:

Doanh thu trong 3 năm tới của công ty tăng dự kiến kế hoạch cụ thể như sau: năm 2022 công ty sẽ tăng doanh thu lên 15% so với năm 2021, trong đó doanh thu hoạt động khai thác rừng tăng 15%; doanh thu trồng và chăm sóc rừng tăng lên là 19,5%; doanh thu bán cây tăng lên 10% và doanh thu khác tăng lên 8,5%. Đến năm 2023, công ty sẽ đẩy mạnh công tác quảng bá các sản phẩm, dịch vụ của công ty và doanh thu tăng dự kiến là 8% so với năm 2022. Cụ thể, doanh thu hoạt động khai thác rừng tăng 7%; doanh thu trồng và chăm sóc rừng tăng lên là 9% và doanh thu khác tăng lên 6%. Để thực hiện được kế hoạch dự kiến, công ty cần kết hợp giữa mở rộng quy mô trồng rừng và phát triển hoạt động chế biến gỗ và sử dụng chính sách quảng cáo. Sang năm 2024, công ty vẫn sẽ tiếp tục tăng doanh thu lên 5% so với năm 2023. Để doanh thu tiếp tục tăng lên, công ty cần tăng doanh thu cụ thể là doanh thu hoạt động khai thác rừng tăng thêm là 6%; doanh thu trồng và chăm sóc rừng thêm là 6,5%; doanh thu bán cây thêm 5% và doanh thu khác là 4%.

Bảng 3.2: Kế hoạch dự kiến doanh thu trong 3 năm tới

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Dự kiến năm 2022	Dự kiến năm 2023	Dự kiến năm 2024
Hoạt động khai thác rừng	31.589.306.811	34.116.451.355	36.163.438.437
Trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng	8.512.767.074	9.108.660.769	9.700.723.719
Doanh thu bán cây	6.268.615.384	6.857.260.566	7.225.302.873
Doanh thu khác	101.414.021	107.498.862	111.798.816
Tổng doanh thu dự kiến	46.472.103.289	50.189.871.552	53.201.263.845

(Nguồn: Dự kiến dựa trên số liệu của phòng Kế toán – Tài chính)

3.2.3. Giải pháp 3: Tận dụng đòn bẩy tài chính

3.2.3.1. Lý do thực hiện giải pháp:

Với việc công ty không vay nợ sẽ giúp công ty không phải chịu nhiều rủi ro về chi phí lãi vay cũng như áp lực về thời hạn thanh toán khi khoản nợ vay đáo hạn. Còn nếu công ty đi vay sẽ giúp cho công ty có được những dự án đầu tư, các hợp đồng cũng như tạo cơ hội gia tăng tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu năm 2021 so với năm 2020 giảm là do ảnh hưởng của tỷ suất tự tài trợ đến ROE giảm do công ty không sử dụng đòn bẩy tài chính theo như những tính toán ở chương 2. Điều này cho thấy công ty đã không tận dụng tốt lợi thế của đòn bẩy tài chính. Do vậy để mà tăng ROE thì công ty cần phải giảm tác động của tỷ suất tự tài trợ bằng cách tăng vay. Điều này cho thấy công ty đã không tận dụng tốt lợi thế của đòn bẩy tài chính.

3.2.3.2. Nội dung thực hiện giải pháp:

Để thấy được công ty có nên tận dụng đòn bẩy tài chính hay không, ta tính chỉ tiêu RE năm 2021 được thể hiện qua công thức sau:

Ta có: Sức sinh lợi kinh tế của TS (RE)

$$= \frac{LNTT + C_v}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{9.837.947.627 + 0}{67.979.163.105} = +0,145 > 0$$

Như vậy, $RE = + 0,145 > 0$ trong trường hợp này công ty cần phải tận dụng đòn bẩy tài chính bằng cách tăng huy động vốn vay cụ thể là vay dài hạn.

Khi công ty tăng huy động vốn vay tức là đã sử dụng đòn bẩy tài chính. Đòn bẩy tài chính được hiểu là: Việc sử dụng vốn vay trong nguồn vốn của công ty thay vì sử dụng nguồn vốn tự có của công ty để kinh doanh sinh lợi hay đòn bẩy tài chính mở ra cơ hội mở rộng sản xuất kinh doanh và gia tăng sức mạnh đồng vốn của công ty. Công cụ đòn bẩy tài chính là sự kết hợp của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

Hiệu quả của việc sử dụng nợ vay là một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến tỷ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu (ROE). Với việc sử dụng vốn vay ở mức hợp lý và hiệu quả sẽ giúp cho công ty tăng lợi nhuận. Để đạt được hiệu quả mà công ty mong muốn, cần phải có những kế hoạch cụ thể, phân tích và tính toán một cách chính xác để tránh rủi ro thua lỗ giúp nâng cao khả năng sinh lợi của công ty.

Đầu tiên, công ty cần tiến hành xem xét lại thực trạng hiệu quả kinh doanh, kết hợp với phân tích tài chính của công ty tại thời điểm cần huy động. Trên cơ sở đó, xác định mục tiêu và phương án huy động cụ thể.

Thứ hai, công ty lựa chọn các nguồn vốn cần thiết cho hoạt động kinh doanh. Từ đó, huy động từ các nhà đầu tư từ bên ngoài để vay nợ một cách hợp lý và hiệu quả nhất

để thúc đẩy hiệu quả kinh doanh của công ty. Bên cạnh đó, công ty cần thận trọng trong việc sử dụng nợ vay để khai thác được sức mạnh của đòn bẩy tài chính.

Thứ ba, cần phải ước lượng tỷ lệ nợ phù hợp, nếu công ty sử dụng nợ vay với tỷ lệ cao, chi phí trả lãi theo đó mà tăng lên, làm lợi nhuận giảm. Từ đó, làm cho đòn bẩy tài chính tăng, khả năng khuếch đại tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu sẽ tăng. Việc sử dụng nợ vay để tài trợ cho các hoạt động cũng là con dao hai lưỡi. Nếu quá cao, không những không có tác dụng tăng hiệu quả sử dụng vốn mà ngược lại sẽ tác động xấu đến tình hình kinh doanh của công ty.

Để tăng tỷ suất tự tài trợ hay nói cách khác là để tận dụng hiệu ứng đòn bẩy tài chính thì công ty cần phải tăng vay. Trong trường hợp của công ty nên tăng vay dài hạn để đảm bảo mặc dù công ty huy động vốn bên ngoài nhưng vẫn đảm bảo cân bằng tài chính dài hạn. Chỉ tiêu dùng để đánh giá cân bằng tài chính dài hạn là vốn hoạt động thuần.

$$\text{VHĐT} = \text{Nguồn vốn thường xuyên} - \text{Tài sản dài hạn}$$

3.2.3.3. Dự kiến kết quả thực hiện giải pháp:

Việc tận dụng đòn bẩy tài chính hiệu quả cụ thể là sử dụng nợ vay sẽ làm cho hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tăng, giúp cho công ty có được những dự án đầu tư, các hợp đồng cũng như tạo cơ hội gia tăng tỷ suất sinh lợi của vốn chủ sở hữu. Với việc sử dụng vốn vay ở mức hợp lý và hiệu quả sẽ giúp cho công ty tăng lợi nhuận.

Lâu nay công ty chưa tiếp cận được các khoản vay dài hạn nhiều và do vậy kế hoạch trong năm tới công ty sẽ tiếp cận các khoản vay và dự kiến sẽ vay ở mức 30% giá trị tài sản thuế chấp.

$$\begin{aligned} \text{Ta có: Khoản vay công ty dự kiến} &= 30\% \times \text{TSDH}_{\text{bình quân 2021}} \\ &= 30\% \times 12.617.569.394 \\ &= 3.785.270.818 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

Giả sử trong điều kiện các yếu tố VCSH không thay đổi, chỉ có LNST thay đổi (LNST tăng lên 5%), ta tính lại các chỉ tiêu mới ROA, H_{TTT} và ROE như sau:

$$\begin{aligned} \text{Tổng TS bình quân mới} &= 67.979.163.105 + 3.785.270.818 \\ &= 71.764.433.923 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} H_{TTT \text{ mới}} &= \frac{VCSH_{\text{bình quân 2021}}}{\text{Tổng nguồn vốn}_{\text{bình quân mới}}} \times 100 \\ &= \frac{43.367.904.434}{71.764.433.923} \times 100 = 60,431\% \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} LNST_{mới} &= LNST_{2021} \times 105\% = 8.542.252.579 \times 105\% \\ &= 9.396.477.837 \text{ (đồng)} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} ROA_{mới} &= \frac{LNST_{mới}}{Tổng tài sản_{bình quân mới}} \times 100 \\ &= \frac{9.396.477.837}{71.764.433.923} \times 100 = 13,094\% \end{aligned}$$

$$ROE_{mới} = ROA_{mới} \times \frac{1}{H_{TTT}} = 13,094 \times \frac{1}{60,431\%} = 21,668 \%$$

Bảng 3.3: Giá trị dự tính ROE năm 2022*ĐVT: đồng*

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Chênh lệch 2022/2021	
				+/-	%
1. LNST	Đồng	8.542.252.579	9.335.023.521	+792.770.942	+10
2. H _{TTT}	%	63,796	60,431	-3,365	-5,275
3. ROA	%	12,566	13,094	+0,528	+4,202
3. ROE = (3) * [1/(2)]	%	19,697	21,668	+1,971	+10,007

(Nguồn: Dự kiến dựa trên số liệu của phòng Kế toán – Tài chính)

KẾT LUẬN CHUNG

Trong bối cảnh nền kinh tế hiện đại, cùng với sự đổi mới của nền kinh tế thị trường và sự cạnh tranh gay gắt giữa các công ty cùng ngành và khác ngành, để có thể khẳng định mình và để sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao, doanh nghiệp cần phải có sự nhanh nhạy và khả năng nắm bắt thị trường của từng doanh nghiệp. Bên cạnh đó, tận dụng hợp lý các điểm mạnh, hạn chế một cách tối đa những điểm yếu của mình để có thể đạt được mục tiêu tối ưu trong kinh doanh là lợi nhuận và có thể giúp cho doanh nghiệp phát triển lâu dài và ổn định nhất trong một môi trường kinh doanh có nhiều biến động, cạnh tranh hết sức gay gắt như hiện nay. Để có được những chiến lược đem lại hiệu quả cho một đơn vị thì phân tích hiệu quả kinh doanh là một công cụ hữu hiệu giúp nhà quản lý nắm bắt được tình hình thực trạng của doanh nghiệp, thấy được những điểm mạnh để tiếp tục phát huy và thấy được những điểm yếu để khắc phục và tìm ra biện pháp nhằm định hướng phát triển cho công ty.

Trong quá trình thực tập tại Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn, em thấy công ty đã đạt được những hiệu quả kinh doanh nhất định. Bên cạnh đó vẫn còn một số hạn chế mà công ty cần phải có những giải pháp để khắc phục. Những nỗ lực của công ty đã góp phần ổn định đời sống cán bộ công nhân viên của công ty nói riêng và của toàn xã hội nói chung.

Tuy nhiên do hạn chế về không gian và thời gian cũng như trình độ lý luận và nhận thức của bản thân đối với nhiều vấn đề còn khó khăn nên đề tài này không tránh khỏi những thiếu sót, kính mong nhận được sự đóng góp của quý thầy cô, ban lãnh đạo công ty, các anh chị phòng Kế toán – Tài chính để đề tài được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ tận tình và sâu sắc của các cô chú, anh chị trong công ty và giảng viên hướng dẫn TS. Lê Mộng Huyền là người trực tiếp hướng dẫn để em hoàn thành được bài khóa luận tốt nghiệp này.

Bình Định, ngày 03 tháng 06 năm 2022

Sinh viên thực hiện

Lê Thị Bích Dân

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Thị Bích Liễu, Nguyễn Thị Diệu Hằng (2020), *Tài liệu giảng dạy tài chính doanh nghiệp*, Trường Đại học Quy Nhơn.
- [2]. Paul A. Samuelson và William D. Nordhaus (1997), *Kinh tế học* (bản dịch), Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [3]. Trần Thị Thu Phong (2012), *Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh trong các Công ty CP niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh doanh và quản lý, Đại học Kinh tế Quốc Dân, Hà Nội.
- [4]. Nguyễn Ngọc Quang (2013), *Phân tích báo cáo tài chính*, Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.
- [5]. Lê Văn Quang (2008), *Nâng cao hiệu quả kinh doanh tại Công ty TNHH Hòa Bình*, Luận văn thạc sĩ quản trị kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế, Hà Nội
- [6]. Đoàn Thục Quyên (2015), *Các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện tài chính, Hà Nội.
- [7]. Trần Thị Cẩm Thanh (2014), *Giáo trình tổ chức hạch toán kế toán*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia Hà Nội.
- [8]. Đỗ Huyền Trang (2012), *Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu khu vực Nam Trung Bộ*, Luận án tiến sĩ kinh doanh và quản lý, Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
- [9]. Đỗ Huyền Trang và Lê Mộng Huyền (2018), *Tài liệu giảng dạy phân tích báo cáo tài chính*, Trường Đại học Quy Nhơn.
- [10]. Đỗ Huyền Trang và cộng sự (2018), *Giáo trình phân tích kinh doanh*, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội, Hà Nội.
- [11]. Tài liệu, sổ sách của phòng Kế toán – Tài chính của Công ty TNHH Lâm nghiệp Quy Nhơn.

PHỤ LỤC

Phụ lục 01: Bảng cân đối kế toán năm 2019

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		53.668.012.149	44.146.517.475
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.026.507.952	4.658.308.848
1. Tiền	111	4.1	3.326.507.952	1.958.308.848
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.700.000.000	2.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		600.000.000	3.900.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	600.000.000	3.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.151.108.267	11.526.370.679
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	6.391.046.100	10.190.221.750
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	312.339.600	368.059.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.482.517.445	1.002.884.207
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(34.794.878)	(34.794.878)
IV. Hàng tồn kho	140		33.867.276.250	23.926.618.775
1. Hàng tồn kho	141	4.7	33.867.276.250	23.926.618.775
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.119.680	135.219.173
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	23.119.680	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	135.219.173
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.476.909.167	11.698.157.415
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.839.435.167	9.753.157.415
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	8.839.435.167	9.753.157.415
Nguyên giá	222		14.832.586.440	14.922.586.440
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.993.151.273)	(5.169.429.025)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.595.000.000	1.945.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	3.595.000.000	1.945.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác *	260		42.474.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	42.474.000	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		66.144.921.316	55.844.674.890

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.798.071.749	18.194.417.789
I. Nợ ngắn hạn	310		25.798.071.749	18.194.417.789
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	5.268.202.441	3.753.322.485
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	13.860.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	1.579.722.656	404.807.134
4. Phải trả người lao động	314		3.178.339.497	2.964.299.971
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	13.288.060.028	8.739.227.270
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.469.887.127	2.332.760.929
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.346.849.567	37.650.257.101
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	38.273.303.664	35.805.852.415
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		19.310.000.000	19.310.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.902.365.336	13.434.914.087
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		3.060.938.328	3.060.938.328
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		2.073.545.903	1.844.404.686
1. Nguồn kinh phí	431		1.923.545.903	1.664.404.686
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		150.000.000	180.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		66.144.921.316	55.844.674.890



Phê duyệt

Trần Nguyên Tú
 Chủ tịch Công ty
 Bình Định, ngày 07 tháng 03 năm 2020

Người lập

Lê Quang Đông
 Kế toán trưởng

Phụ lục 2: Bảng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	43.064.952.500	47.378.054.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		43.064.952.500	47.378.054.815
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	30.094.733.568	31.959.614.876
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.970.218.932	15.418.439.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.542.502.526	1.039.668.937
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	247.239.404	460.132.156
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	7.597.180.817	8.442.844.987
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.668.301.237	7.555.131.733
11. Thu nhập khác	31	5.6	3.489.845.503	2.027.631.306
12. Chi phí khác	32	5.7	1.447.862.370	-
13. Lợi nhuận khác	40		2.041.983.133	2.027.631.306
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.710.284.370	9.582.763.039
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	1.485.446.874	1.812.052.607
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.224.837.496	7.770.710.432

Phê duyệt



Trần Nguyên Tú
Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 07 tháng 03 năm 2020

Người lập

Lê Quang Đông
Kế toán trưởng

Phụ lục 3: Bảng cân đối kế toán năm 2020

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.837.639.108	53.668.012.149
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	8.011.328.453	10.026.507.952
1. Tiền	111		1.311.328.453	3.326.507.952
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.700.000.000	6.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.297.994.718	9.151.108.267
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	6.679.007.100	6.391.046.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	884.977.516	312.339.600
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	734.010.102	2.482.517.445
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(34.794.878)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	39.528.315.937	33.867.276.250
1. Hàng tồn kho	141		39.528.315.937	33.867.276.250
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	23.119.680
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	-	23.119.680
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.165.518.568	12.476.909.167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		8.294.784.185	8.839.435.167
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	8.294.784.185	8.839.435.167
Nguyên giá	222		15.167.537.440	14.832.586.440
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.872.753.255)	(5.993.151.273)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.993.180.000	3.595.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4.2	3.993.180.000	3.595.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		877.554.383	42.474.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	877.554.383	42.474.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		69.003.157.676	66.144.921.316

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.142.258.129	25.798.071.749
I. Nợ ngắn hạn	310		26.142.258.129	25.798.071.749
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	4.917.249.738	5.268.202.441
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	13.860.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.10	1.257.456.762	1.579.722.656
4. Phải trả người lao động	314		3.503.992.039	3.178.339.497
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.11	13.919.195.998	13.288.060.028
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.544.363.592	2.469.887.127
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.860.899.547	40.346.849.567
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.12	40.817.353.643	38.273.303.664
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.817.353.643	19.310.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	15.902.365.336
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	3.060.938.328
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		2.043.545.904	2.073.545.903
1. Nguồn kinh phí	431		1.923.545.904	1.923.545.903
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		120.000.000	150.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		69.003.157.676	66.144.921.316



Phê duyệt

Trần Nguyên Tú
 Chủ tịch Công ty
 Bình Định, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập

Hoàng Lạc Tú Minh
 Kế toán trưởng

Phụ lục 4: Bảng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	37.861.927.105	43.064.952.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		37.861.927.105	43.064.952.500
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	30.551.985.355	30.094.733.568
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.309.941.750	12.970.218.932
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	711.732.432	2.542.502.526
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.4	168.788.182	247.239.404
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	6.754.053.671	7.597.180.817
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.098.832.329	7.668.301.237
12. Thu nhập khác	31	5.6	8.707.389.353	3.489.845.503
13. Chi phí khác	32	5.7	3.927.051	1.447.862.370
14. Lợi nhuận khác	40		8.703.462.302	2.041.983.133
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.802.294.631	9.710.284.370
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	1.322.128.035	1.485.446.874
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.480.166.596	8.224.837.496



Phê duyệt

Trần Nguyên Tú
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 18 tháng 03 năm 2021

Người lập

Hoàng Lạc Tú Minh
Kế toán trưởng

Phụ lục 5: Bảng cân đối kế toán năm 2021

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.950.745.715	55.837.639.108
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	3.338.929.706	8.011.328.453
1. Tiền	111		1.338.929.706	1.311.328.453
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	6.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.270.915.684	8.297.994.718
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	4.788.209.000	6.679.007.100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	790.181.047	884.977.516
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	692.525.637	734.010.102
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	45.275.702.925	39.528.315.937
1. Hàng tồn kho	141		45.275.702.925	39.528.315.937
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65.197.400	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.11	65.197.400	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.069.620.219	13.165.518.568
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.385.938.398	8.294.784.185
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	7.385.938.398	8.294.784.185
Nguyên giá	222		14.924.771.087	15.167.537.440
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.538.832.689)	(6.872.753.255)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	3.993.180.000	3.993.180.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.993.180.000	3.993.180.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		690.501.821	877.554.383
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	690.501.821	877.554.383
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		67.020.365.934	69.003.157.676

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày	Tại ngày
			31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.145.456.613	26.142.258.129
I. Nợ ngắn hạn	310		23.145.456.613	26.142.258.129
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	2.480.383.947	4.917.249.738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.10	39.620.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.11	734.547.221	1.257.456.762
4. Phải trả người lao động	314		3.112.559.937	3.503.992.039
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	14.277.938.777	13.919.195.998
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.500.406.731	2.544.363.592
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.874.909.321	42.860.899.547
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.13	43.380.029.417	40.817.353.643
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.225.000.000	40.817.353.643
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.155.029.417	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		494.879.904	2.043.545.904
1. Nguồn kinh phí	431		404.879.904	1.923.545.904
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		90.000.000	120.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		67.020.365.934	69.003.157.676



Phê duyệt

Trần Nguyên Tú
Chủ tịch Công ty

Bình Định, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Người lập

Hoàng Lạc Tú Minh
Kế toán trưởng

Phụ lục 6: Bảng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN

Địa chỉ: Số 1134 đường Hùng Vương, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	40.410.524.599	37.861.927.105
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		40.410.524.599	37.861.927.105
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	28.683.010.022	30.551.985.355
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.727.514.577	7.309.941.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	722.323.046	711.732.432
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó, chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.4	219.714.723	168.788.182
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	7.317.689.706	6.754.053.671
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.912.433.194	1.098.832.329
11. Thu nhập khác	31	5.6	4.925.514.433	8.707.389.353
12. Chi phí khác	32		-	3.927.051
13. Lợi nhuận khác	40		4.925.514.433	8.703.462.302
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.837.947.627	9.802.294.631
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	1.295.695.048	1.322.128.035
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.542.252.579	8.480.166.596



Phê duyệt

Trần Nguyên Tú
Chủ tịch Công ty
Bình Định, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Người lập

Hoàng Lạc Tú Minh
Kế toán trưởng

Phụ lục 7: Bảng cân đối kế toán năm 2021 Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH
Khu phố Thịnh Văn 2, TT. Văn Canh, H. Văn Canh, T. Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		70.590.481.235	75.739.199.492
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		120.551.394	2.125.322.796
1. Tiền	111	5	120.551.394	2.125.322.796
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		295.518.304	639.523.146
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	216.000.000	588.000.000
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	79.518.304	51.523.146
IV. Hàng tồn kho	140	8	69.759.788.321	72.684.165.229
1. Hàng tồn kho	141		69.759.788.321	72.684.165.229
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		414.623.216	290.188.321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	41.382.650	544.086
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		196.130.214	209.148.032
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	177.110.352	80.496.203
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.503.717.722	8.073.070.581
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.266.115.736	966.034.311
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.266.115.736	966.034.311
- Nguyên giá	222		4.700.548.092	3.706.297.444
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.434.432.356)	(2.740.263.133)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.545.450.000	6.545.450.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10	4.200.000.000	4.200.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	2.345.450.000	2.345.450.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		692.151.986	561.586.270
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	692.151.986	561.586.270
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		80.094.198.957	83.812.270.073

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Ngày 31 tháng 12 năm 2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.761.652.341	37.712.326.531
I. Nợ ngắn hạn	310		27.861.897.481	20.488.810.305
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12a	30.000.000	-
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	76.167.108	307.208.548
3. Phải trả người lao động	314		2.229.179.298	1.671.868.405
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	399.917.116	341.193.719
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	15a	4.066.288.227	3.292.638.396
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16a	20.000.000.000	13.440.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.060.345.732	1.435.901.237
II. Nợ dài hạn	330		8.899.754.860	17.223.516.226
1. Phải trả người bán dài hạn	331	12b	-60.000.000	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	15b	589.754.860	3.973.516.226
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16b	8.250.000.000	13.250.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.332.546.616	46.099.943.542
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	47.184.335.648	45.992.386.259
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17	46.828.000.000	45.992.386.259
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	17	356.335.648	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(3.851.789.032)	107.557.283
1. Nguồn kinh phí	431	18	(3.851.789.032)	107.557.283
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		80.094.198.957	83.812.270.073



Cải Minh Tùng
 Bình Định, ngày 10 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng

 Phạm Thị Quý Hương

Người lập biểu

 Phạm Thị Quý Hương

Phụ lục 8: Bảng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 Công ty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh

CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP HÀ THANH

Khu phố Thịnh Văn 2, TT. Vân Canh, H. Vân Canh, T. Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	36.485.647.500	38.186.708.100
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		36.485.647.500	38.186.708.100
4. Giá vốn hàng bán	11	20	24.780.133.442	25.910.233.656
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>11.705.514.058</u>	<u>12.276.474.444</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	682.151.100	542.488.600
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	7.654.316.652	7.438.051.950
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>4.733.348.506</u>	<u>5.380.911.094</u>
11. Thu nhập khác	31	23	81.818.182	5.818.182
12. Chi phí khác	32		5.000.000	3.732.831
13. Lợi nhuận khác	40		<u>76.818.182</u>	<u>2.085.351</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>4.810.166.688</u>	<u>5.382.996.445</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	837.002.058	678.822.098
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>3.973.164.630</u>	<u>4.704.174.347</u>



Bình Định, ngày 10 tháng 01 năm 2022

Kế toán trưởng

Phạm Thị Quý Hương

Người lập biểu

Phạm Thị Quý Hương

Phụ lục 9: Bảng cân đối kế toán năm 2021 Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kon Rẫy

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KON RẪY Báo cáo tài chính
 Quốc lộ 24, xã Đắk Ruồng, huyện Kon Rẫy, Kon Tum, Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU B01-DN
 Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		85.903.080.481	89.566.339.644
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	6.996.951.695	11.133.312.695
1. Tiền	111		4.996.951.695	4.103.312.695
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	7.030.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.638.574.073	5.995.326.315
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	5.435.346.914	4.126.284.145
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	180.000.000	1.742.455.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	23.227.159	126.586.670
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	72.862.132.835	72.024.510.288
1. Hàng tồn kho	141		72.862.132.835	72.024.510.288
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		405.421.878	413.190.346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	188.829.445	114.433.335
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	216.592.433	298.757.011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.552.619.137	5.493.525.998
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.115.710.894	3.973.181.157
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5.115.710.894	3.973.181.157
- Nguyên giá	222		8.273.440.976	6.054.527.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.157.730.082)	(2.081.346.563)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.389.022.022	1.265.904.273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	2.389.022.022	1.265.904.273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.047.886.221	254.440.568
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	2.047.886.221	254.440.568
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		95.455.699.618	95.059.865.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU B01-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.325.218.484	11.850.045.464
I. Nợ ngắn hạn	310		11.030.613.622	11.522.231.598
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	3.384.794.715	3.985.406.835
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	38.916.000	-
3. Phải trả người lao động	314		1.369.147.095	1.312.147.210
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	244.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	1.278.757.941	906.012.124
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.12	3.422.485.000	3.372.485.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.536.512.871	1.702.180.429
II. Nợ dài hạn	330		294.604.862	327.813.866
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		294.604.862	327.813.866
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		84.130.481.134	83.209.820.178
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	81.173.085.969	68.538.544.356
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		76.448.652.856	63.679.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.372.616.555	2.912.661.754
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.351.816.558	1.946.882.602
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		2.957.395.165	14.671.275.822
1. Nguồn kinh phí	431	V.14	2.957.395.165	14.671.275.822
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		95.455.699.618	95.059.865.642

Trần Văn Hữu
Người lập biểu

Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng



Võ Hồng Huy
Giám đốc

Kon Tum, ngày 22 tháng 01 năm 2022

**Phụ lục 10: Bảng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 Công ty TNHH MTV
Lâm nghiệp Kon Rẫy**

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP KON RẪY

Quốc lộ 24, xã Đắk Ruồng, huyện Kon Rẫy, Kon Tum, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

MẪU B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	20.609.191.000	28.821.478.793
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	2.572.159.707
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		20.609.191.000	26.249.319.086
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.354.652.455	20.590.432.445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.254.538.545	5.658.886.641
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	187.375.345	312.248.550
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	-	41.361.364
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	6.138.415.711	4.772.202.004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		1.303.498.179	1.157.571.823
11. Thu nhập khác	31	VI.5	200.812.371	75.400.812
12. Chi phí khác	32	VI.6	97.121.636	12.051.836
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		103.690.735	63.348.976
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.407.188.914	1.220.920.799
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	253.793.547	67.854.898
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.153.395.367	1.153.065.901



Trần Văn Hữu
Người lập biểu



Trần Văn Hữu
Kế toán trưởng



Võ Hồng Huy
Giám đốc

Kon Tum, ngày 22 tháng 01 năm 2022